TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

2026

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN – HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG – XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

HÀ NỘI - 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản

115 – Ngành Hoạt động xây dựng chuyên dụng

130 – Ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

169 – Ngành Xây dựng nhà các loại

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ, tạo việc làm, đóng góp ngân sách nhà nước, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả quản trị và sức chống chịu của doanh nghiệp là yêu cầu quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như năng lực tài chính còn hạn chế, trình độ quản trị chưa đồng đều, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những biến động của kinh tế thế giới, sự thay đổi của thị trường, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Định hướng phát triển doanh nghiệp đã được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định yêu cầu tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp mà còn phải chú trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và khả năng phát triển bền vững của từng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ mới đang làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành doanh nghiệp. Trong môi trường đó, năng lực cạnh tranh không còn chỉ được quyết định bởi quy mô vốn hay kết quả kinh doanh trong ngắn hạn, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị, hiệu suất sử dụng nguồn lực, năng lực đổi mới, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ thích ứng trước những biến động của thị trường. Doanh nghiệp cần có các công cụ đánh giá khoa học, khách quan và có khả năng cập nhật thường xuyên để nhận diện điểm mạnh, phát hiện hạn chế, dự báo rủi ro và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan triển khai Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp. Được khởi động từ năm 2013, chương trình hướng tới xây dựng khuôn khổ phân tích và đánh giá năng lực doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ số định lượng, góp phần cung cấp thông tin tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Qua quá trình triển khai và hoàn thiện, chương trình từng bước phát triển theo hướng hệ thống hóa dữ liệu, chuẩn hóa phương pháp đánh giá và tăng cường khả năng phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp, ngành kinh tế và giai đoạn nghiên cứu.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 là kết quả tiếp nối quá trình nghiên cứu và triển khai chương trình từ năm 2013, đồng thời thể hiện nỗ lực hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo hướng tới cung cấp nguồn thông tin và luận cứ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu, chuyên gia phân tích kinh tế, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản trị và cộng đồng doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ số và mối quan hệ giữa năng lực hoạt động với kết quả kinh doanh, báo cáo kỳ vọng góp phần nâng cao nhận thức về quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và xây dựng định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về phạm vi dữ liệu, phương pháp tiếp cận và mức độ bao quát các đặc thù của từng doanh nghiệp, ngành kinh tế. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp trân trọng tiếp nhận các ý kiến nhận xét, góp ý và đề xuất của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng dữ liệu và giá trị ứng dụng của các báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao năng lực quản trị và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

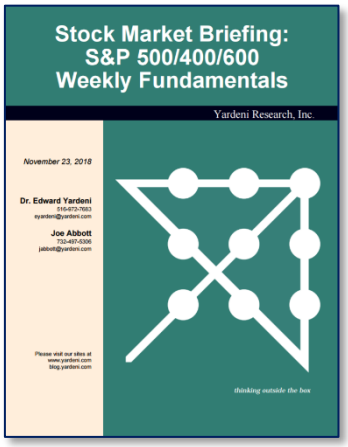
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông, cộng đồng doanh

nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



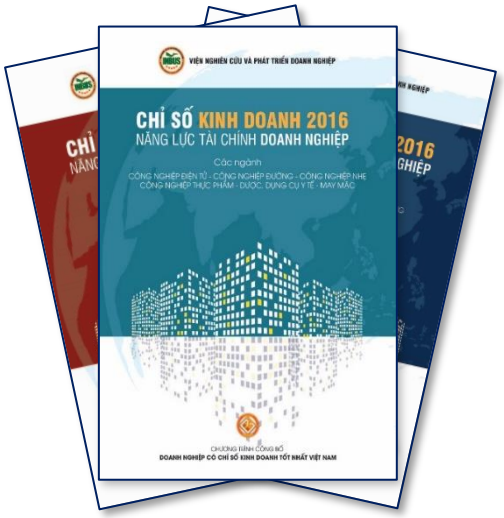


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là

một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và

khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015*, World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015*, Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp có kết

quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x hệ số tầm quan trọng = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$Điểm chỉ tiêu = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đổng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu

đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

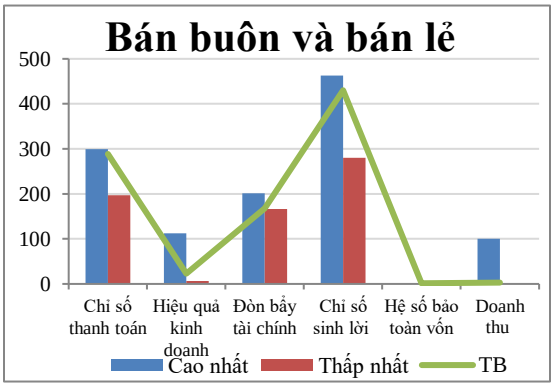
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả tài

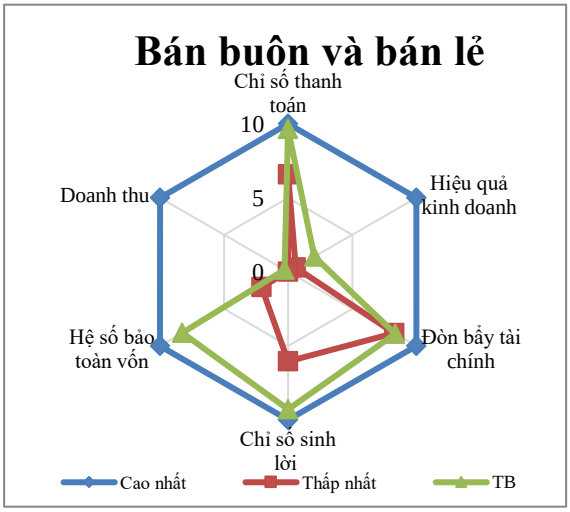
chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình.Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành*, trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh,* Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến,* Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo, ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành, Nguyễn Lê An, Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6).*

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần-Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
			lý)/Doanh thu thuần	hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8).*

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2026. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm

ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được

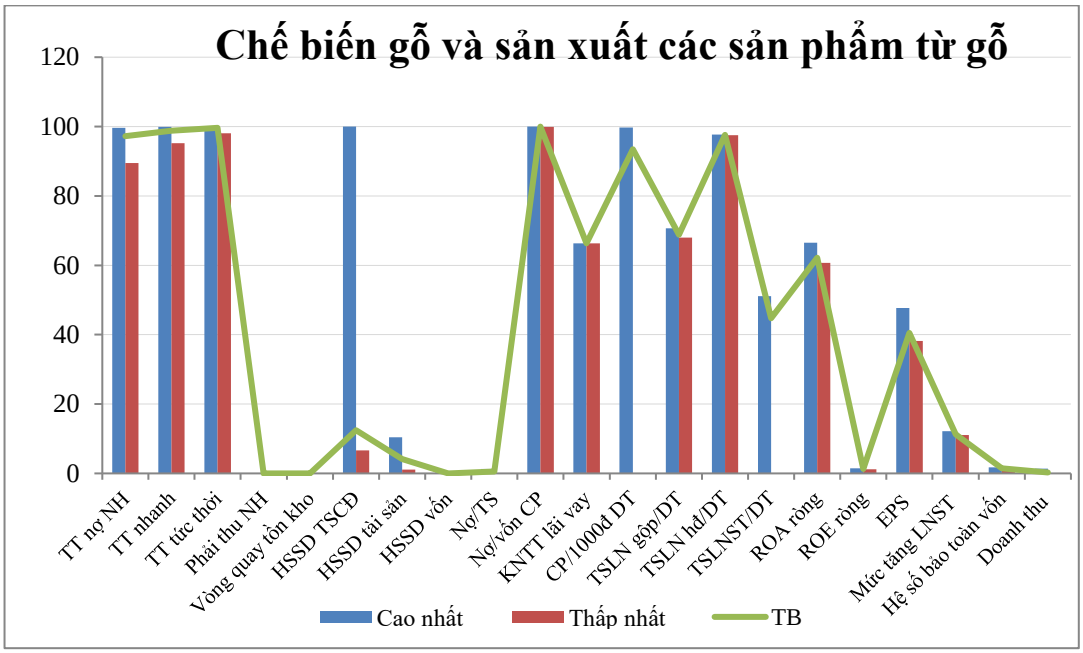
biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

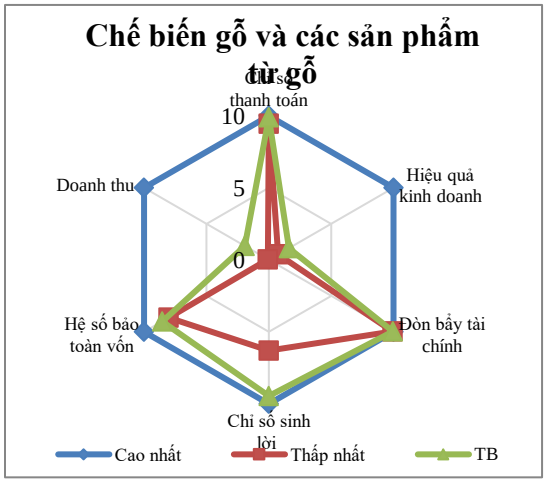
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

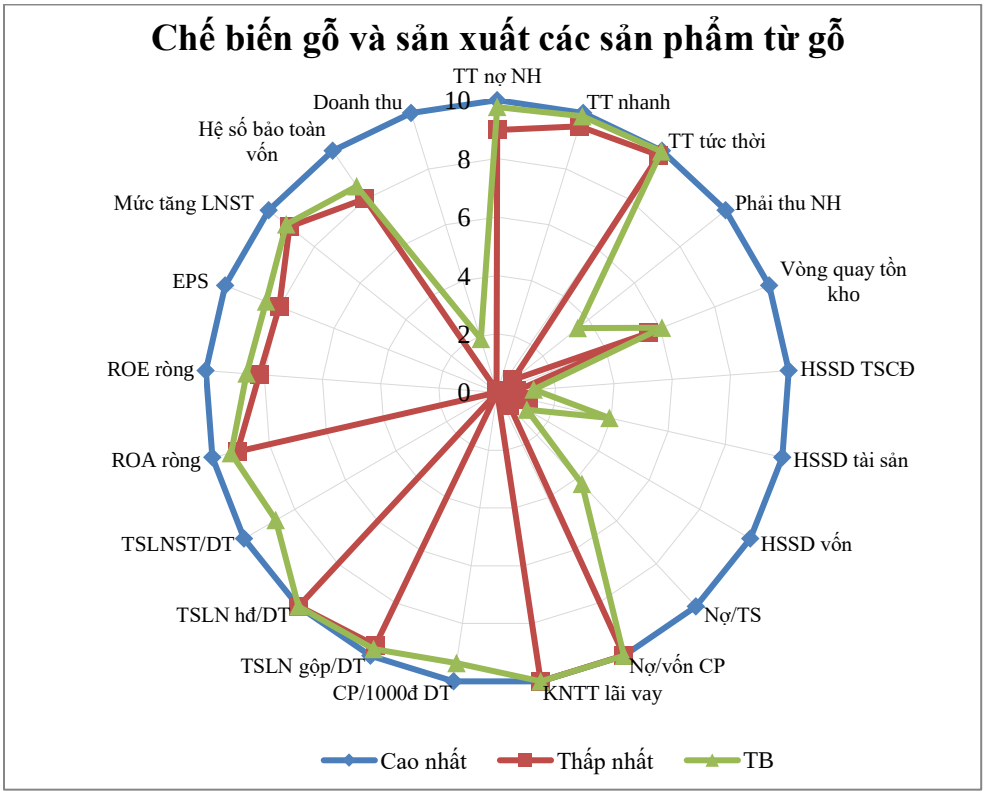


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada



cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất" và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2024:	*Năm 2025:*
Thêm:	*Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	133
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	99.75
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Lệ Ninh	29.02
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	199.13
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	301.27
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương	68.17
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	8.77

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	5
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	99.96
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	213.51
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	199.94
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	312.05
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	64.52
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	93.40

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường 1.40

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam 12.03

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.401. Năm 2025, số lượng doanh nghiệp được xử lý tăng với năm trước 1.428 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, nhóm (2) 406 doanh nghiệp, và nhóm (3) 523 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2025 thuộc các nhóm: (1) 543 doanh nghiệp, (2) 367 doanh nghiệp, và (3) 518 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2025 cũng có sự biến động so với 2024. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Bán buôn bán lẻ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện…; trong khi lại giảm ở ít ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ.* Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Sản xuất đồ uống, Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Khai khoáng, Sản xuất đồ uống,* và *giảm* ở đa số các ngành *Bán buôn bán lẻ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất chế biến thực phẩm …* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất và phân phối điện, Vận tải, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng* và *giảm* ở các ngành còn lại.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi

về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *ngành Bán buôn bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, Hoạt động kinh doanh bất động sản…* thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Vận tải, Xây dựng nhà các loại.* Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2025 và 2024 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2024 và 2025 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Cung cấp nước, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện, Kho bãi,* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt và sản xuất trang phục....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2024-2025, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2025 so với 2024 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình

trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2024 và 2025.

Trong số 1.359 doanh nghiệp năm 2024 được xem xét, năm 2025 số lượng này giảm đi còn 1.347 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (53% "Tốt lên", 46% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tích cực trong năm 2025 so với 2024. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 61 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.177 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2024 và 2025 – có 20 ngành (gồm 1.039 doanh nghiệp được xét, chiếm 77,1%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Bán buôn bán lẻ với 63% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21

chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024				2025			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	36	59	**135**	48	32	55	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	32	18	15	**65**	33	20	9	**62**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	10	**17**	2	7	8	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	10	11	**29**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	22	**45**	13	12	21	**46**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	56	**116**	36	35	54	**125**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	16	**50**	26	16	15	**57**
8	Khai khoáng	13	9	21	**43**	15	16	18	**49**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	15	10	**41**	15	12	12	**39**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	19	3	**50**	39	9	6	**54**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	4	**34**	13	16	4	**33**
12	Vận tải	21	18	15	**54**	20	18	18	**56**
13	Kho bãi	34	21	12	**67**	40	15	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	9	5	15	**29**	8	6	14	**28**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	19	25	59	**103**	24	19	60	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	10	17	**34**	10	8	17	**35**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	33	16	29	**78**	38	13	26	**77**
18	Sản xuất đồ uống	9	10	8	**27**	9	11	10	**30**
19	Dệt và sản xuất trang phục	23	12	15	**50**	28	6	14	**48**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	2	8	**16**	5	3	9	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	9	6	**27**	10	7	7	**24**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	12	13	24	**49**	12	11	26	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	40	28	16	**84**	48	21	16	**85**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	24	33	45	**102**	26	30	50	**106**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	9	9	**25**	10	7	9	**26**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	5	18	**31**	9	4	17	**30**
	TỔNG CỘNG	472	406	523	**1,401**	543	367	518	**1,428**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	36	2	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	8	19	6	3
		KHÔNG ĐẠT	59	3	9	44	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	29	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	11	0	3
		KHÔNG ĐẠT	15	0	5	9	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	2	1	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	4	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	6	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	2	9	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	12	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	0	4	16	2
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	23	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	32	8	23	1	0
		KHÔNG ĐẠT	56	2	3	47	4
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	5	10	1	0
		KHÔNG ĐẠT	16	1	2	13	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	3	0
		KHÔNG ĐẠT	21	2	5	13	1
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	12	4	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	3	8	3	1
		KHÔNG ĐẠT	10	0	0	9	1
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	28	1	0	-1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	9	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	3	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	10	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	3	15	1	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	1	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	18	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	2	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	31	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	8	11	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	1	10	0

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	0	4	1	0
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	19	14	1	4	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	25	6	12	5	2
		KHÔNG ĐẠT	59	3	6	48	2
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	3	4	1	2
		KHÔNG ĐẠT	17	0	2	13	2
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	33	30	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	6	7	1	2
		KHÔNG ĐẠT	29	1	2	24	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	23	22	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	6	5	0	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	14	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	2	1	0	1	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	9	1	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	3	2	3
		KHÔNG ĐẠT	6	0	3	3	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	8	4	0
		KHÔNG ĐẠT	24	1	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	38	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	28	6	17	4	1
		KHÔNG ĐẠT	16	3	1	12	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	24	18	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	7	20	6	0
		KHÔNG ĐẠT	45	1	2	42	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	1
		KHÔNG ĐẠT	9	0	1	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	0	2
		KHÔNG ĐẠT	18	1	1	16	0
TỔNG CỘNG			**1.401**	**523**	**337**	**487**	**54**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2025	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	51	72	5	40	88	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	32	28	1	32	29	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	8	4	9	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	14	13	2	9	20	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	18	24	0	20	22	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	40	70	2	61	51	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	35	0	35	15	0
8	Khai khoáng	42	12	30	0	19	23	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	17	20	1	17	21	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	51	21	30	0	35	16	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	15	16	2	13	20	0
12	Vận tải	52	21	28	3	26	26	0
13	Kho bãi	67	25	38	4	38	29	0
14	Xây dựng nhà các loại	28	13	12	3	9	19	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	42	54	3	34	65	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	12	17	1	6	24	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	42	27	4	15	58	0
18	Sản xuất đồ uống	26	7	18	1	12	14	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	47	19	23	5	7	40	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	6	8	2	6	10	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	10	12	1	9	13	1
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	19	29	1	13	36	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	33	47	2	19	63	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	43	56	1	37	63	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	5	14	5	9	15	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	12	14	2	9	19	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	1,281	748	519	14	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***61***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	1,050	544	449	57	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	882	535	331	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	181	148	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1,407	884	493	30	49%	49%	2%
6	Vận tải	52	1,092	578	494	20	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	28	588	332	253	3	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	588	327	256	5	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	483	299	182	2	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	391	224	15	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	42	882	446	416	20	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	1,029	536	483	10	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1,722	995	716	11	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	1,533	867	659	7	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	2,079	1,175	883	21	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	364	318	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	2,352	1,441	876	35	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	798	416	362	20	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	2,688	1,422	1,243	23	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	338	245	26	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	504	253	249	2	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	26	546	304	230	12	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2,100	1,262	827	11	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	47	987	601	368	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	180	154	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	1,071	674	387	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1,177***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**2,331**	**1,292**	**968**	**71**	**55%**	**42%**	**3%**

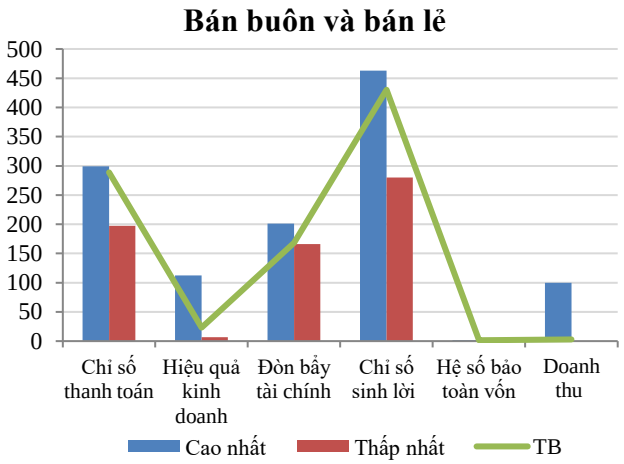
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

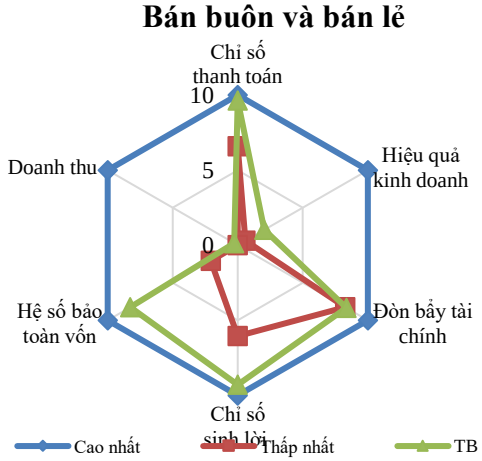
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
3	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
5	Vận tải	52	39	75%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
7	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
8	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
10	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
20	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***1,039 (77,1%)***	***663***			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
22	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***307 (22,9%)***	***132***	***42,0%***		
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**795**	**58,5%**		

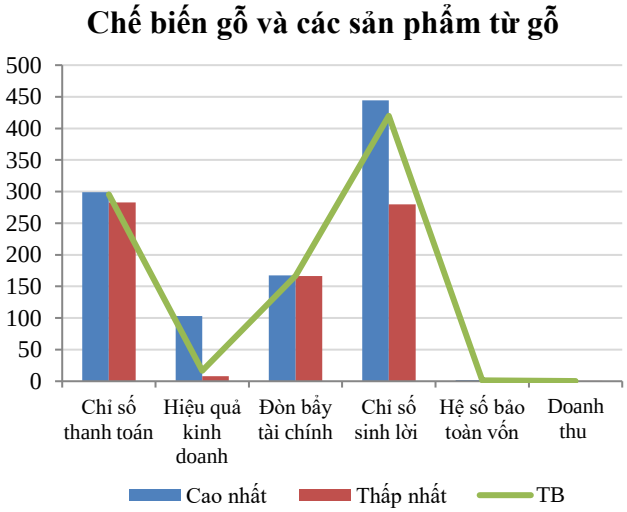
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

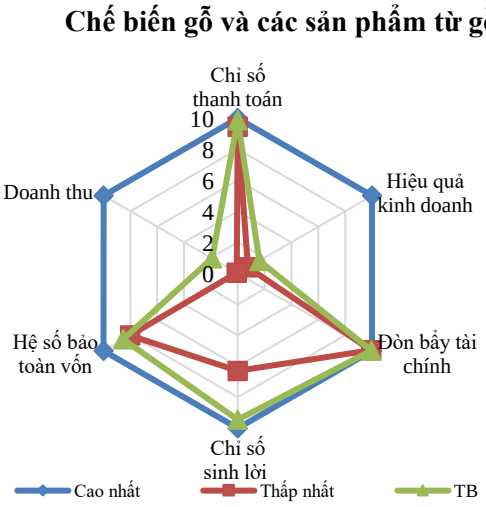
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
6	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
10	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
11	Vận tải	52	39	75%	19	90%
12	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
19	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
20	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
21	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
22	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
23	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.346**				

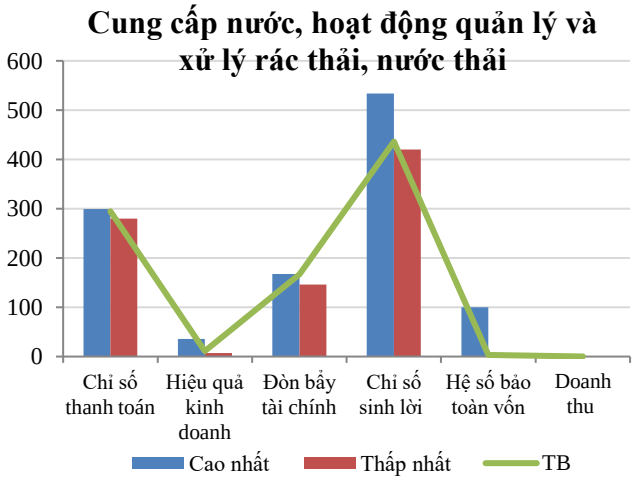
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

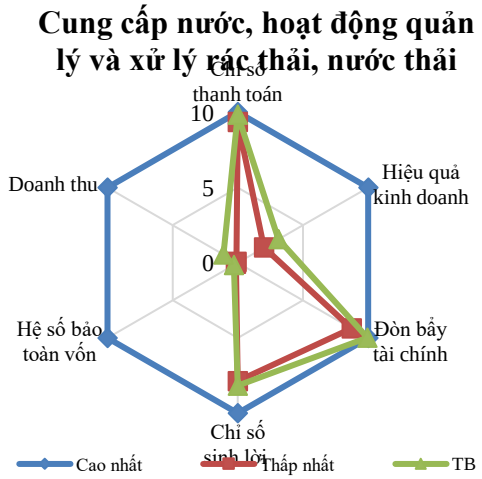


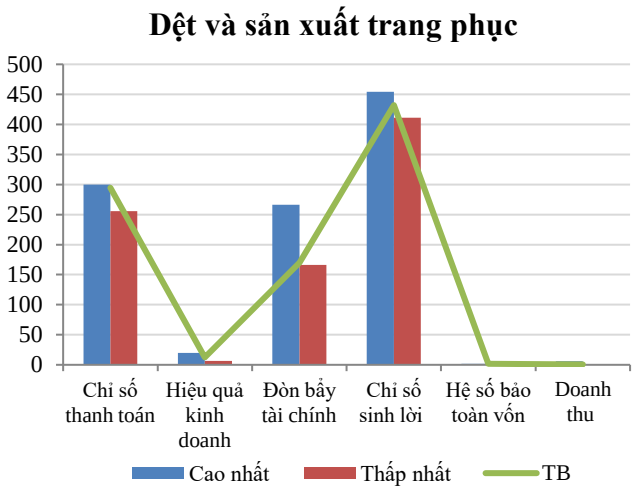


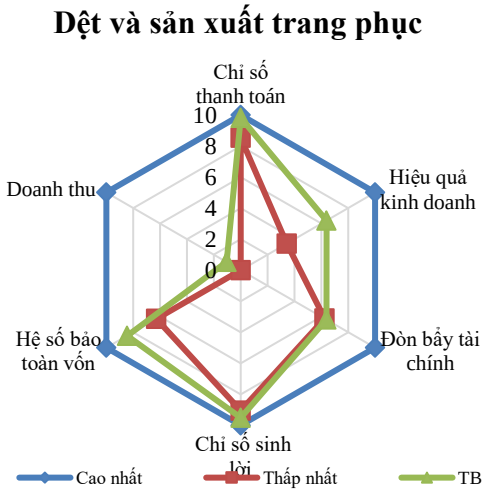


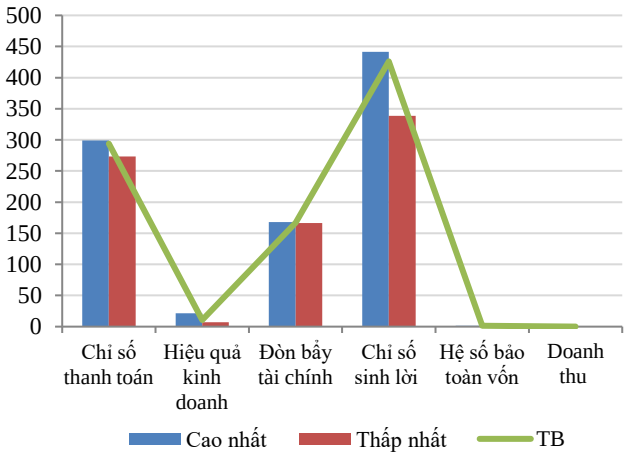


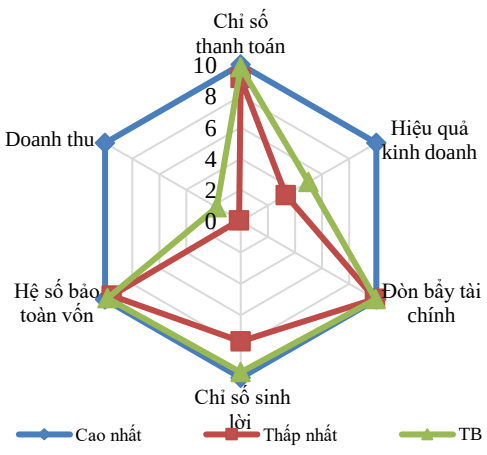


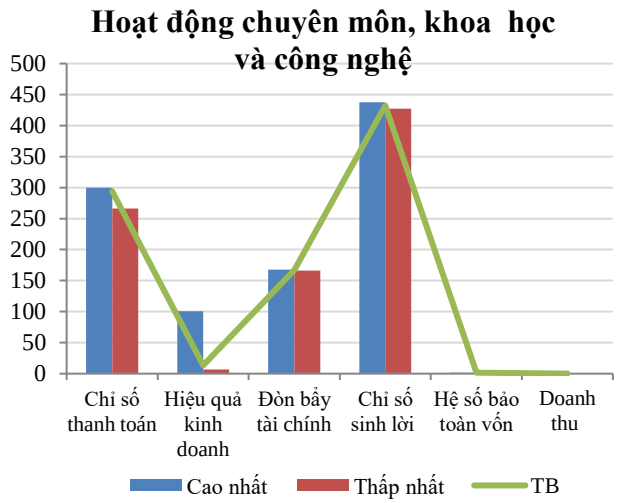


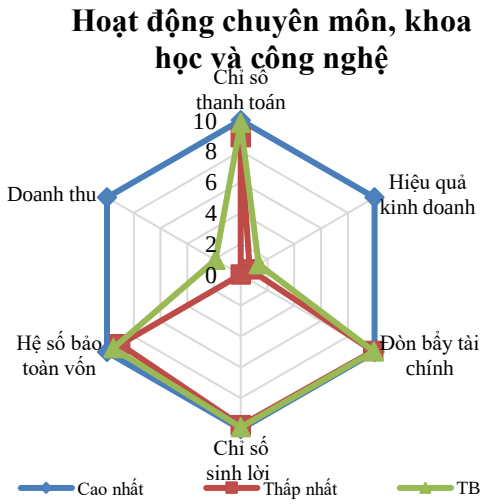

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

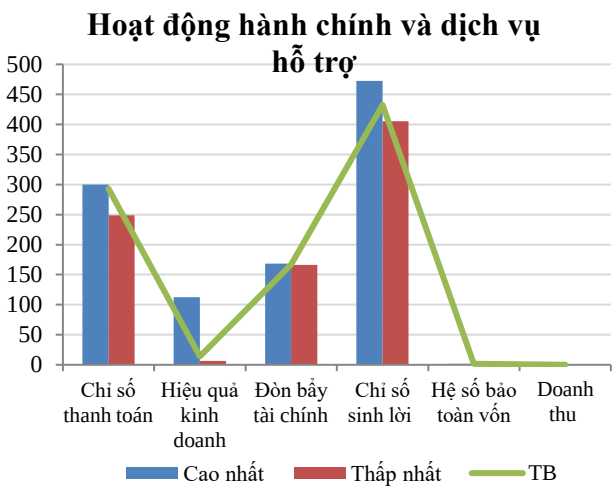

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

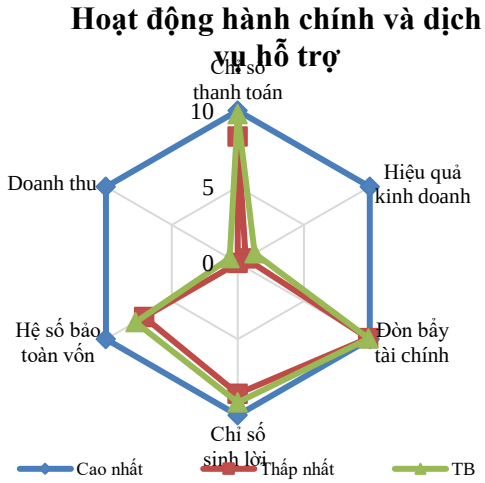

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

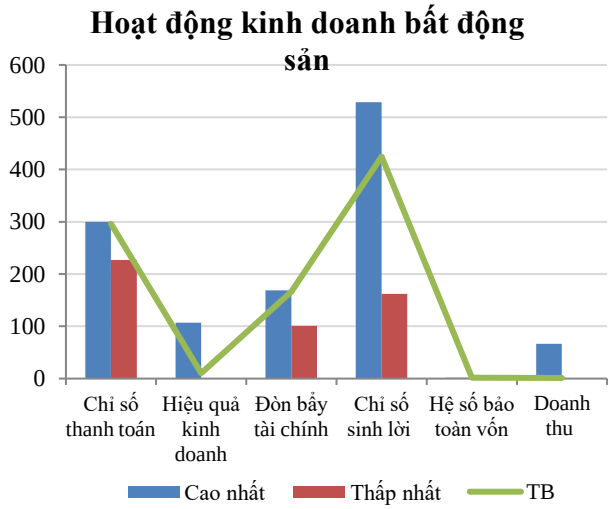

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

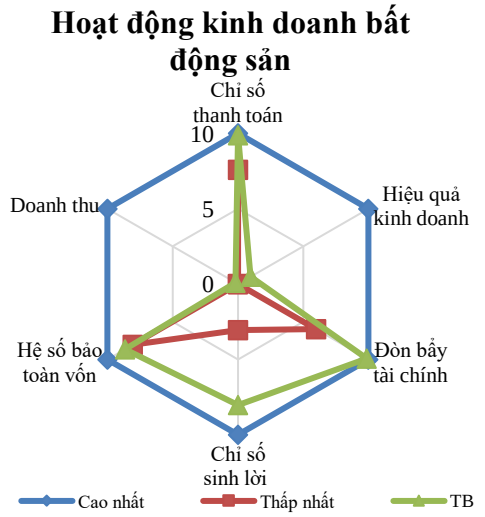

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

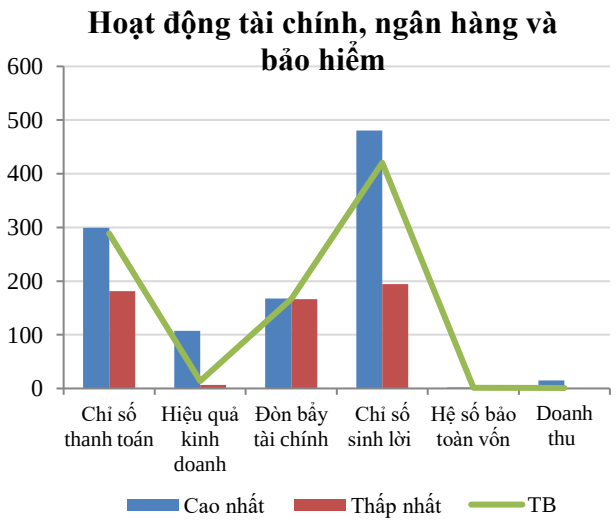

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

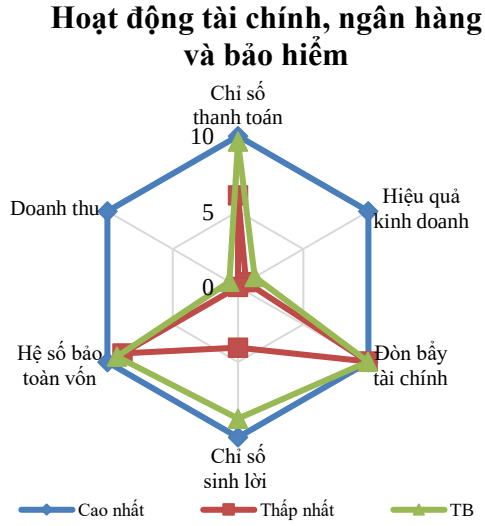

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

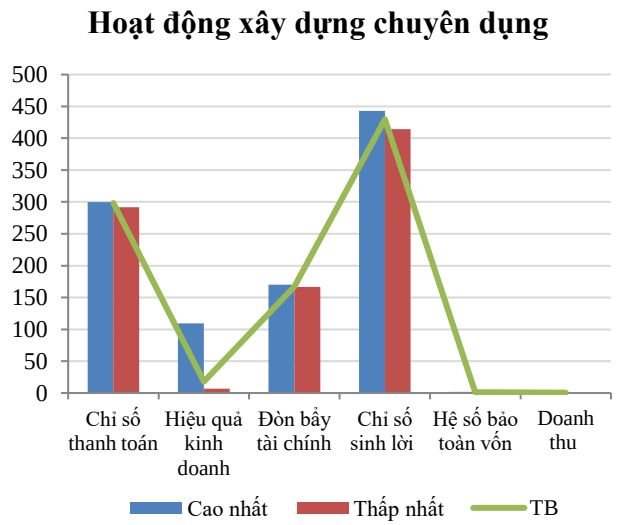

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

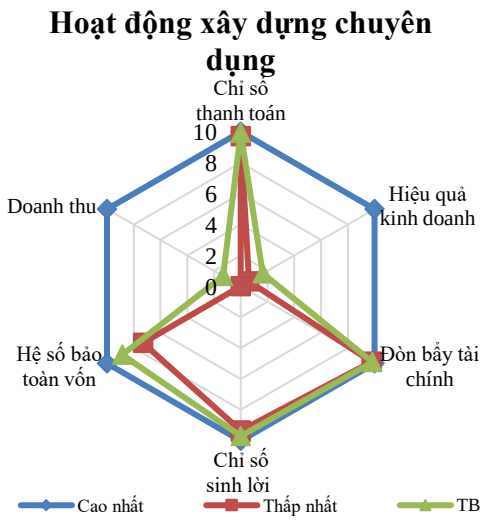

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

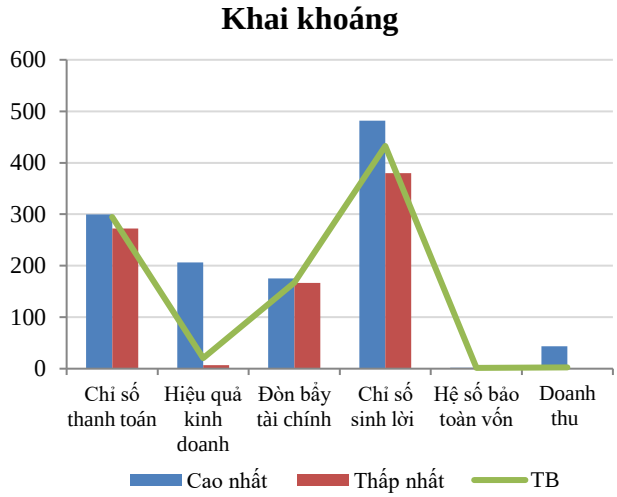

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

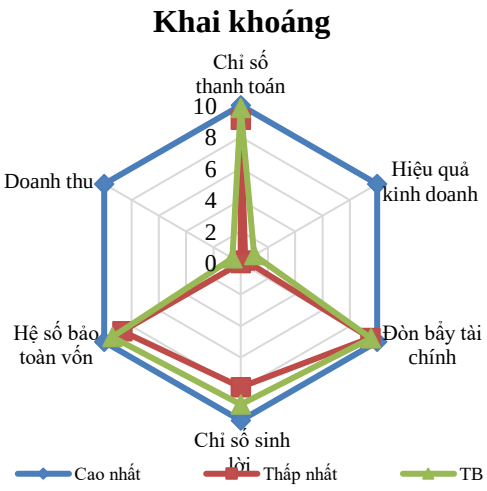

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

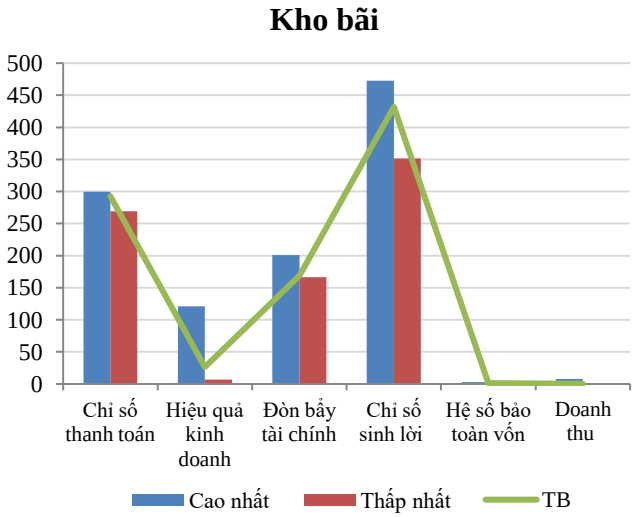

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

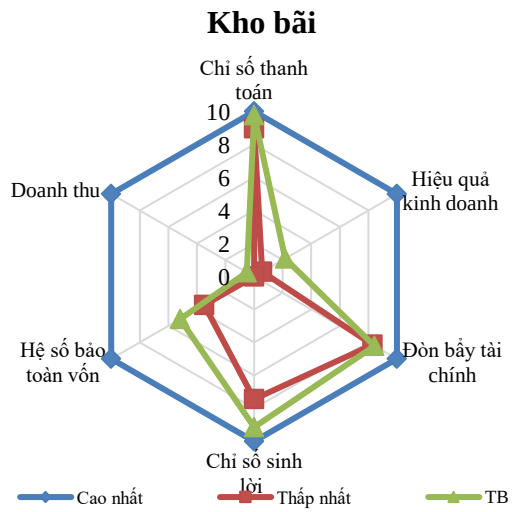

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

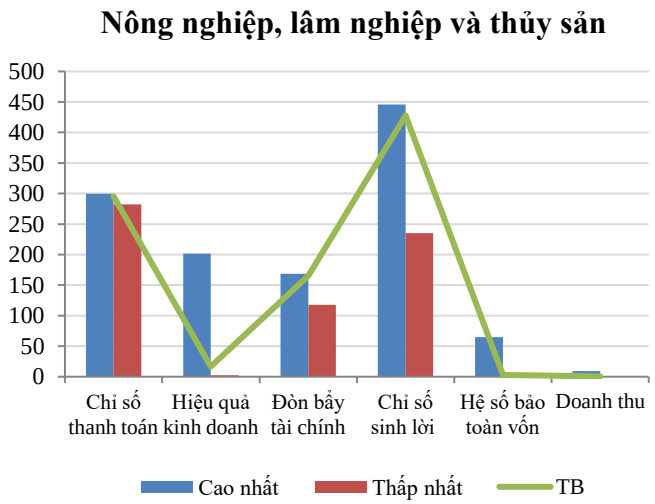

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

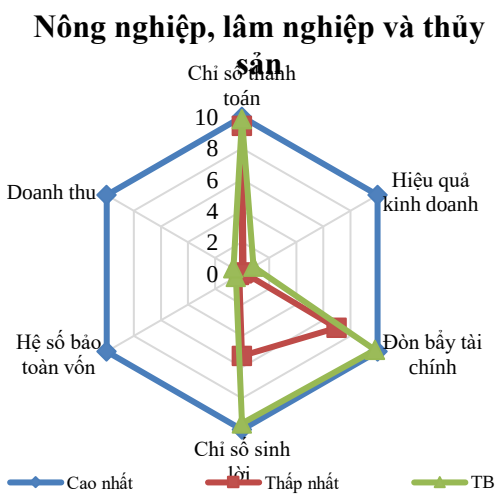

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

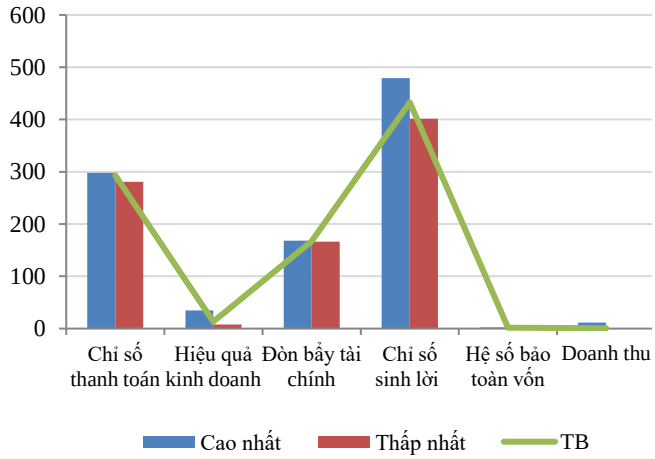

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

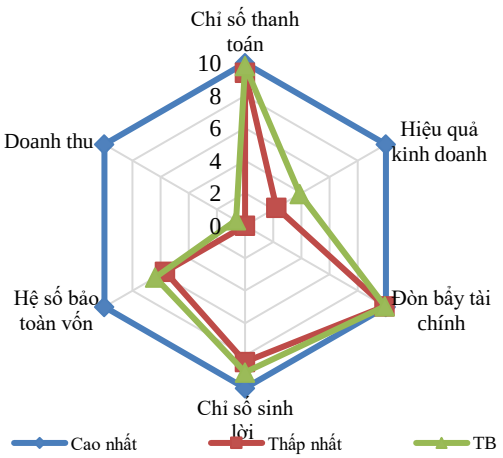

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

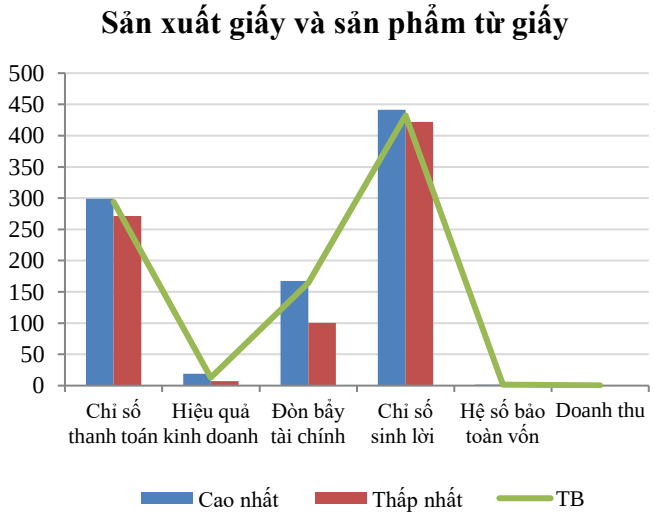

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

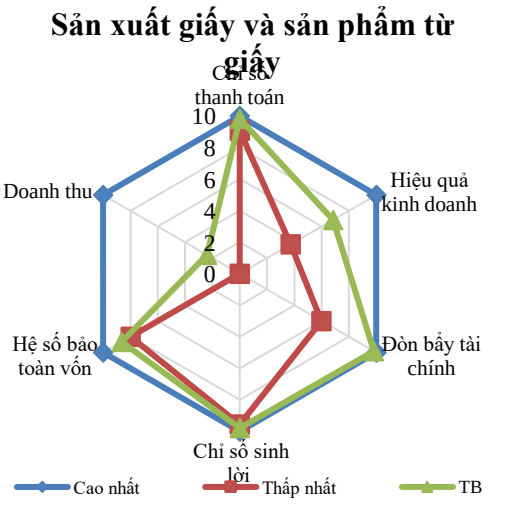

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

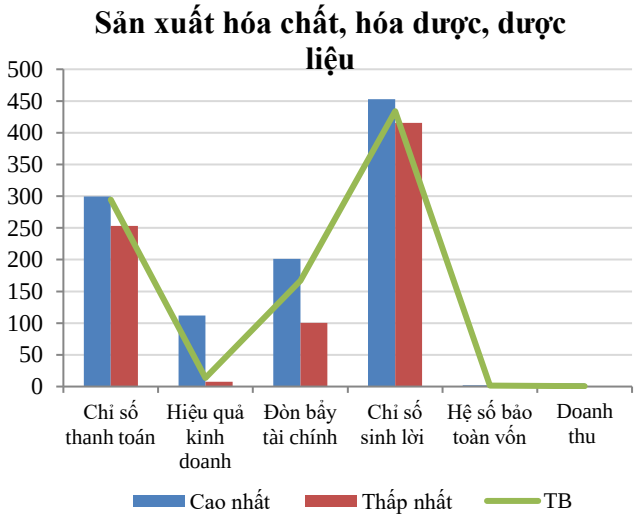

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

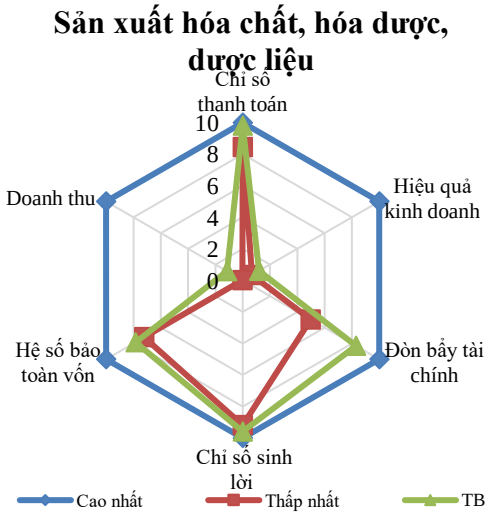

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

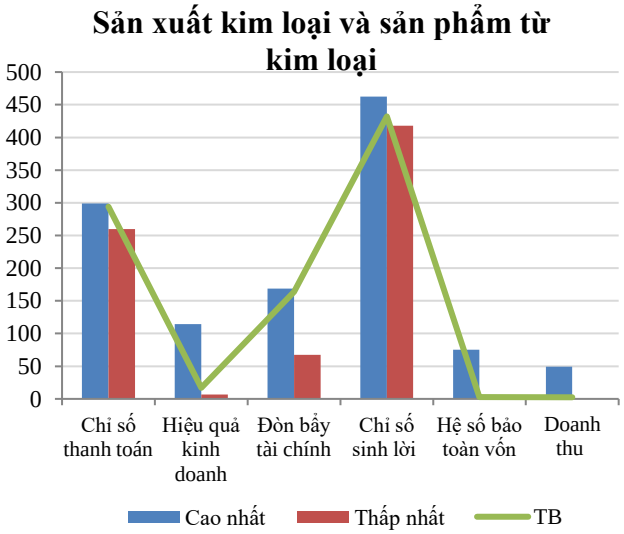

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

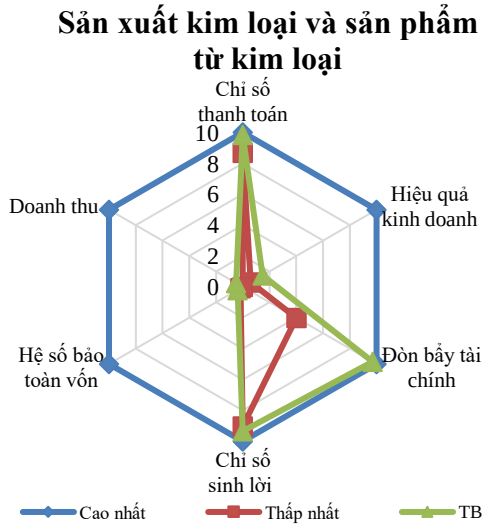

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

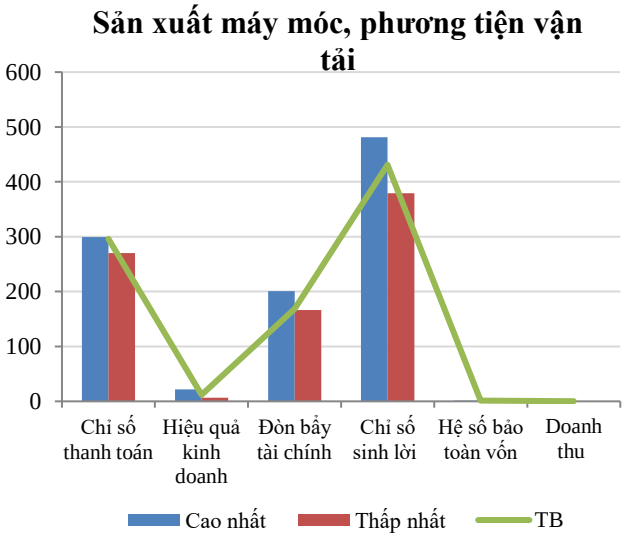

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

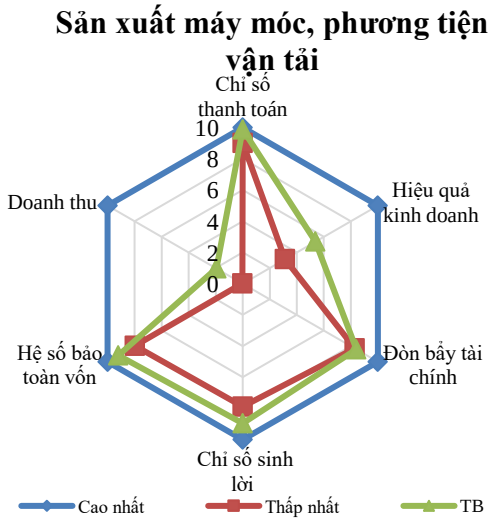

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

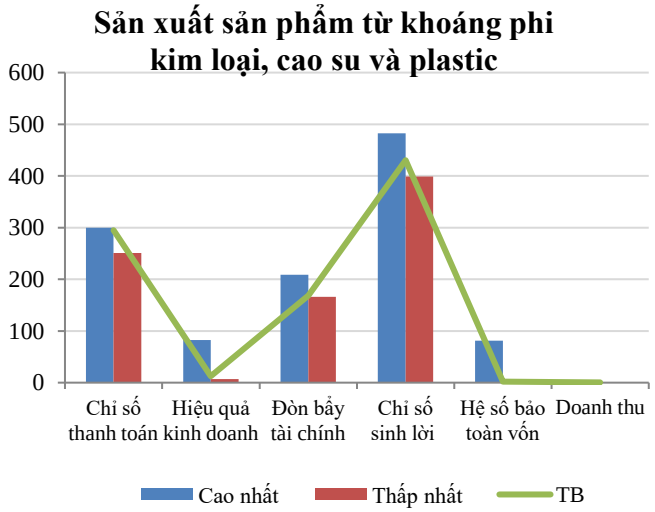

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

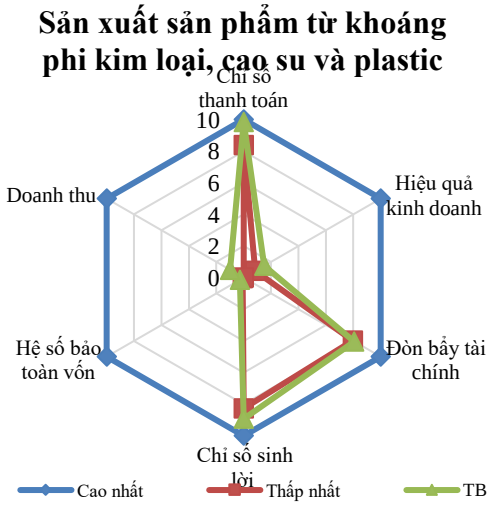

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

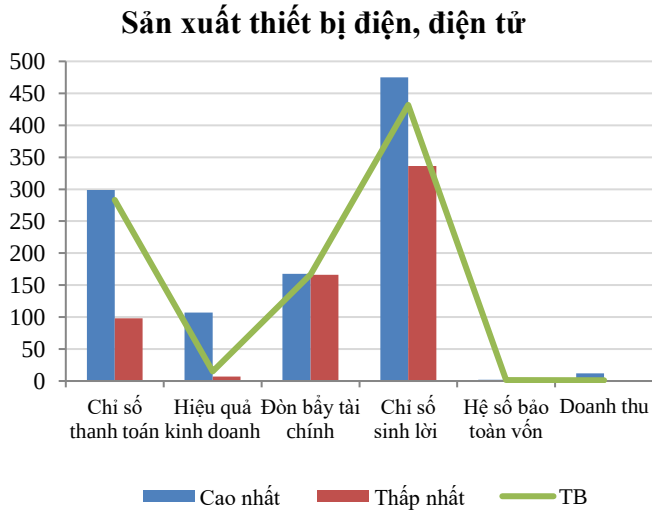

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

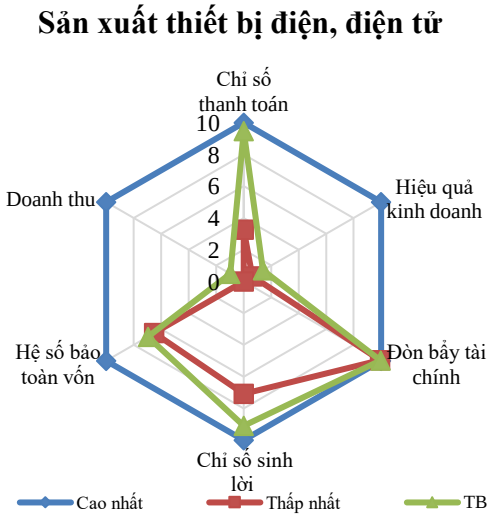

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

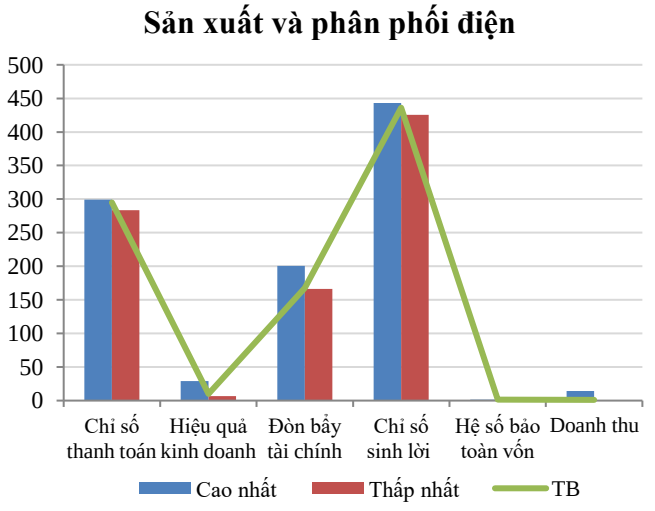

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

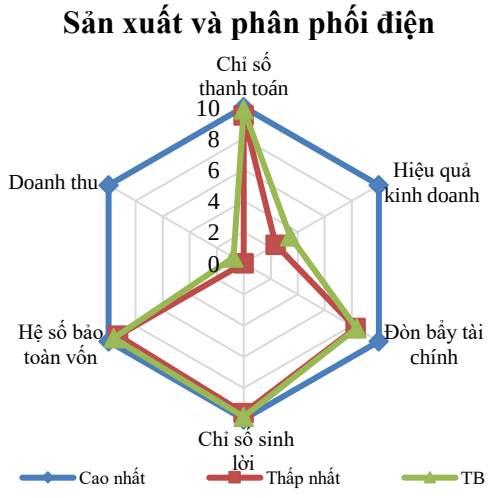

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

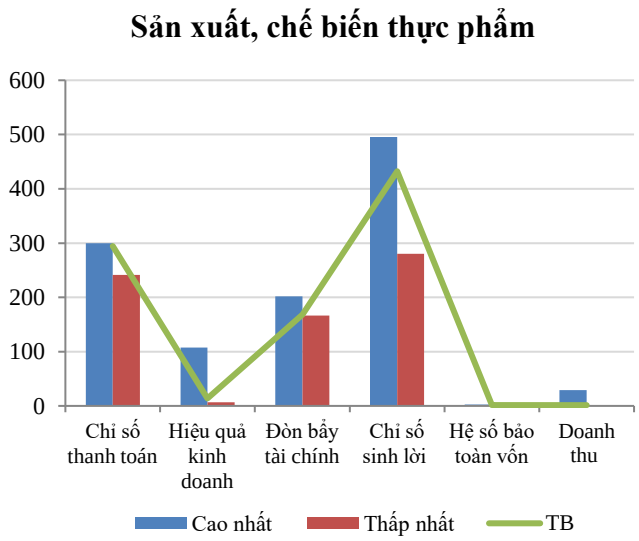

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

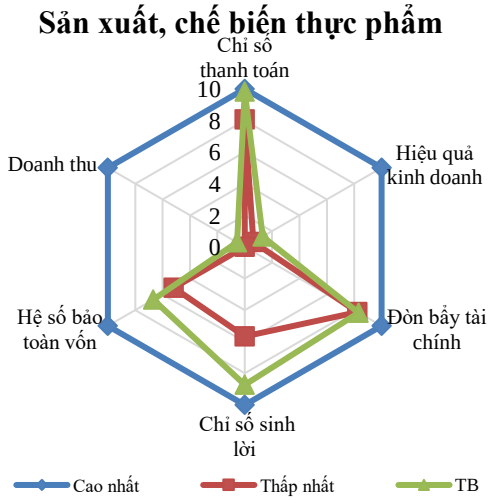

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

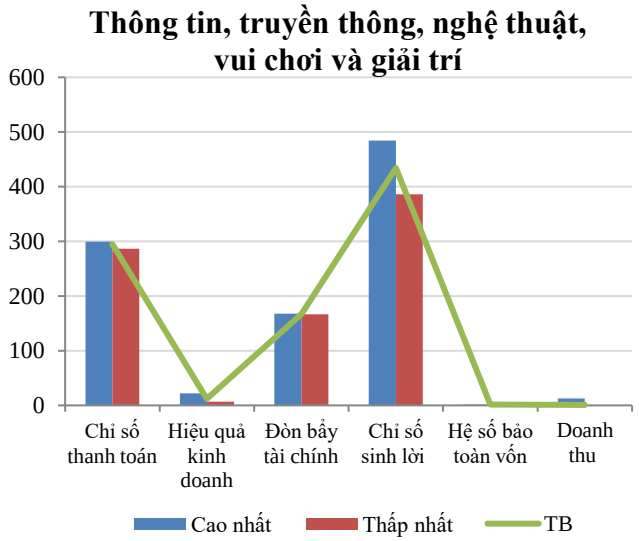

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

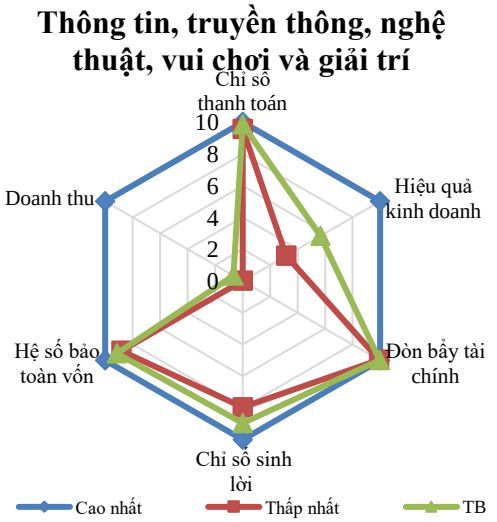

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

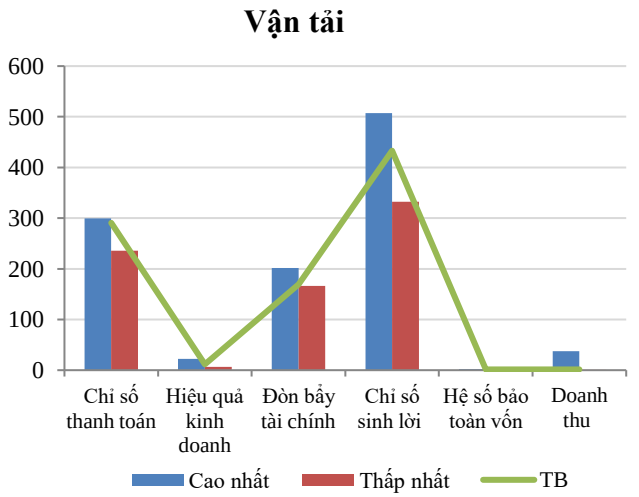

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

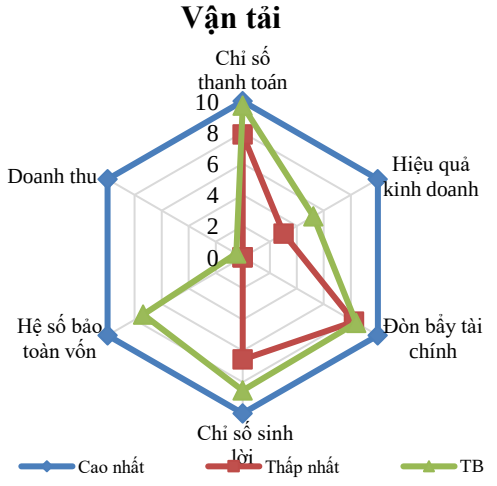

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

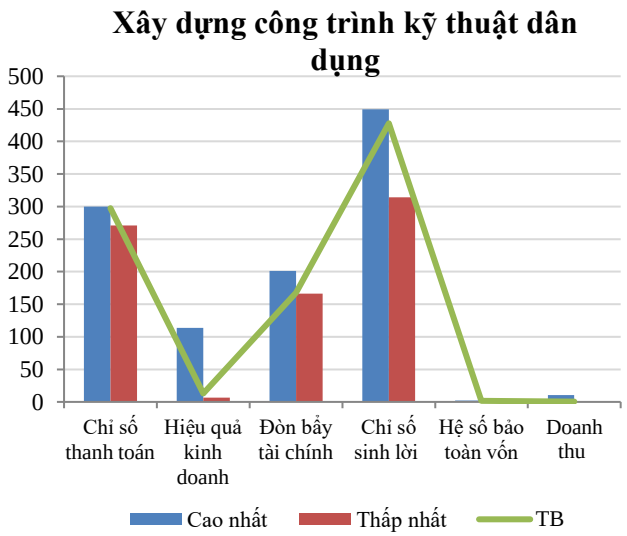

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

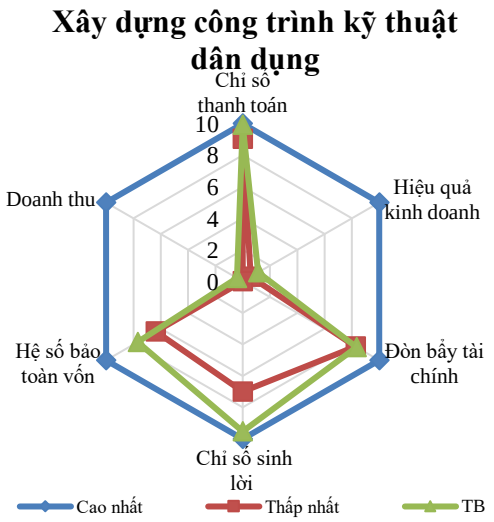

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

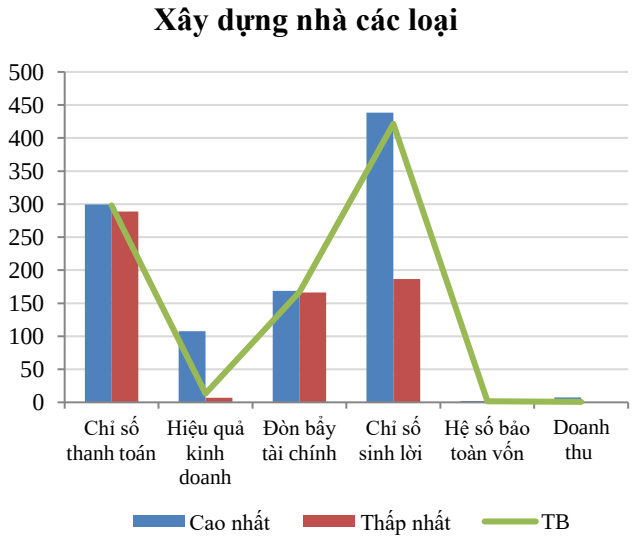

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

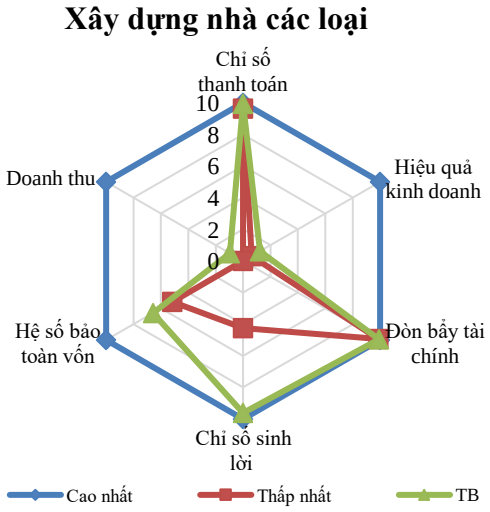

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 116 Năm 2025: 125

Thêm: 13 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 23 Tăng thêm: 10 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 23 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

Duy trì: 47 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 9

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Mức tăng LNST TSLN

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn Hệ số bảo toàn vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Mức tăng LNST Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 61 Không đổi: Giảm bậc: 51

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (20)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	0,19	0,76	0,11	0,48	0,16	12,37	0,10	0,25	0,58	1,50	0,70
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1,53	1,18	0,26	2,39	2,45	1,89	0,53	3,25	0,65	3,99	1,48
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	1,24	4,12	0,17	3,76	0,55	3,06	0,10	0,89	0,71	6,27	0,00
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	0,24	0,49	0,10	0,65	0,08	4,93	0,09	0,51	0,65	3,68	2,98
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	0,52	0,35	0,03	3,11	2,78	1,83	0,17	0,49	0,51	1,46	0,30
6	Công ty cổ phần BV Land	2,16	2,24	0,05	1,11	1,09	31,28	0,45	0,97	0,28	0,60	3,47
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	10,33	12,13	0,64	25,71	61,99	20,99	0,53	2,39	0,66	2,94	0,00
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	1,09	2,43	0,04	0,46	0,77	37,33	0,27	0,51	0,36	0,69	2,76
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	0,00	1,84	0,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,49	0,00
10	Công ty Cổ phần COMA18	0,19	0,67	0,00	0,30	4,37	0,99	0,10	0,30	0,79	2,45	5,12
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	1,06	2,73	0,02	0,41	3,52	8,31	0,21	0,33	0,21	0,33	1,79
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	0,21	0,55	0,12	0,54	0,99	0,42	0,08	0,20	0,47	1,15	0,00
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	0,69	1,46	0,10	0,60	2,07	29,81	0,29	1,45	0,48	2,39	0,00
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	1,41	0,82	0,26	5,44	1,02	4,22	0,23	1,14	0,51	2,54	114,02
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	0,16	0,98	0,10	0,22	0,12	1,54	0,07	0,21	0,57	1,72	4,34
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	0,48	0,26	0,01	1,97	0,36	107,65	0,36	3,22	0,81	7,30	3,83
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	1,92	3,16	1,33	5,07	0,00	8,78	0,45	0,81	0,24	0,43	0,00
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	0,22	0,10	0,06	11,34	0,38	0,91	0,24	0,27	1,12	1,28	3,33
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	0,43	0,16	0,01	4,00	0,74	7,53	0,22	0,79	0,68	2,38	1,34
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	4,80	1,55	0,01	3,11	334,20	887,69	2,33	4,60	0,49	0,97	1,02
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	0,46	1,22	0,12	0,43	0,19	12,97	0,16	0,66	0,48	1,94	2,74
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	0,39	1,57	0,07	0,26	0,29	12,02	0,16	0,42	0,45	1,17	4,49
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	0,05	1,15	0,00	0,57	1,12	0,74	0,03	0,09	0,69	1,82	-7,14
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	1,15	2,60	0,45	0,59	0,74	1.276,77	0,25	0,55	0,42	0,95	3,73

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	0,49	1,75	0,60	0,76	0,00	134,63	0,04	0,07	0,45	0,96	2,55
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	0,24	1,08	0,01	0,23	0,18	82,02	0,09	0,19	0,45	0,93	1,18
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1,43	3,62	0,07	0,51	3,81	2,94	0,25	0,57	0,23	0,53	5,53
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	5,22	92,92	1,21	0,06	0,00	0,22	0,02	0,02	0,00	0,00	103,78
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	0,76	0,37	0,07	2,63	0,41	47,52	0,49	1,73	0,64	2,27	1,74
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	0,26	0,45	0,00	0,59	0,24	1,81	0,11	0,31	0,53	1,46	2,61
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	1,27	1,11	0,16	2,14	1,32	0,32	0,20	0,81	0,47	1,92	2,67
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	0,03	0,09	0,03	0,54	0,01	1,02	0,01	0,09	0,79	5,05	3,22
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	0,02	0,44	0,28	0,22	-108,76	1,19	0,01	0,06	0,82	3,28	0,00
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	0,42	0,94	0,00	0,45	0,41	29,57	0,21	0,53	0,53	1,34	2,04
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	-0,02	1,66	0,01	-0,01	-0,12	-34,34	-0,01	-0,01	0,47	0,82	1,48
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	3,39	8,91	0,25	56,02	0,00	0,00	0,27	0,69	0,18	0,47	0,00
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	0,07	0,18	0,00	0,42	0,00	4,48	0,03	0,03	0,42	0,42	-2,14
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	0,60	1,05	0,04	0,69	4,31	192,91	0,51	4,43	0,85	7,43	1,96
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1,22	1,86	0,02	0,67	1,76	3,98	0,40	0,86	0,33	0,70	-1,74
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	0,32	0,18	0,02	2,13	0,12	52,93	0,22	1,04	0,71	3,33	1,72
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	0,12	2,11	0,60	0,10	0,01	0,32	0,02	0,03	0,24	0,32	0,00
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	1,19	1,64	0,91	3,39	6,93	2,35	0,33	2,43	0,49	3,62	0,00
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	0,06	0,34	0,16	0,33	0,03	0,31	0,02	0,07	0,47	1,26	1,26
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	0,35	0,70	0,05	0,59	0,33	21,89	0,17	0,41	0,50	1,22	8,73
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	0,81	3,00	0,36	0,83	346,15	1,19	0,07	0,37	0,53	2,80	144,86
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	0,49	0,39	0,04	1,60	0,15	1,86	0,13	0,27	0,34	0,71	1,91
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	0,44	0,33	0,03	1,53	0,22	0,52	0,14	0,59	0,42	1,73	1,89
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	0,39	3,13	0,93	0,21	0,11	6,80	0,06	0,36	0,54	3,14	3,69
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	0,78	1,59	0,74	1,09	0,07	44,70	0,11	0,32	0,37	1,12	0,00
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	0,40	2,05	0,14	0,21	2,12	557,01	0,05	0,07	0,21	0,31	1,58
51	Công ty Cổ phần KOSY	1,06	0,58	0,03	2,05	0,50	1,35	0,30	0,66	0,52	1,17	1,33

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	0,29	1,47	0,05	0,26	1,43	7,09	0,12	0,82	0,67	4,56	7,83
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	1,20	0,23	0,02	5,90	0,17	29,27	0,30	2,29	0,74	5,75	10,40
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-0,04	0,63	0,00	-0,08	0,56	-2.777,57	-0,03	-0,07	0,80	1,92	-27,74
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	0,25	1,17	0,00	0,22	1,82	11,41	0,15	0,49	0,62	1,97	-0,59
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	0,07	0,45	0,01	0,16	0,11	45,48	0,03	0,09	0,51	1,40	-0,90
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	0,53	1,69	0,15	1,34	0,24	7,31	0,14	0,85	0,46	2,81	18,07
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	4,82	2,35	0,14	20,62	294,83	11,01	0,50	1,33	0,17	0,46	387,00
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	0,18	4,94	0,27	0,04	0,15	2,51	0,01	0,01	0,10	0,09	0,00
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	3,05	27,32	0,06	3,95	153,29	1,00	0,08	0,39	0,51	2,56	0,00
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	0,03	0,57	0,01	0,05	0,02	0,30	0,01	0,06	0,77	5,91	1,06
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	0,30	4,92	0,52	0,43	0,33	16,65	0,04	0,08	0,15	0,26	10,76
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	0,69	0,43	0,09	2,80	0,76	2,55	0,20	0,36	0,36	0,64	32,38
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	0,70	0,93	0,53	2,57	0,23	50,35	0,24	1,87	0,52	4,09	8,95
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	0,01	0,69	0,00	0,01	0,06	0,08	0,00	0,01	0,40	0,84	-1,58
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	0,13	0,66	0,01	4,14	182,88	14,10	0,05	1,53	0,85	26,02	46,32
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	3,52	3,95	1,41	13,74	1,12	30,02	0,66	1,18	0,19	0,34	5.981,67
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	0,08	0,57	0,04	0,17	0,06	4,68	0,04	0,47	0,80	9,77	-7,77
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	2,69	1,10	0,56	5,81	15,04	0,77	0,38	0,45	0,51	0,60	2,88
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1,39	0,61	0,26	5,11	2,27	2,09	0,22	0,34	0,62	0,92	3,30
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	0,10	0,86	0,04	0,12	0,03	1,10	0,03	0,09	0,54	1,48	1,92
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2,40	3,18	0,34	2,86	8,73	3,70	0,40	0,54	0,26	0,35	0,00
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	2,67	6,05	0,55	0,49	0,58	4,93	0,22	0,49	0,34	0,77	0,00
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	0,77	1,14	0,28	2,23	1,38	0,67	0,18	0,33	0,28	0,53	49,25
75	Công ty Cổ phần Victory Group	0,45	0,81	0,03	0,61	1,04	3,36	0,24	0,27	0,56	0,63	-14,83
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	5,31	4,13	1,98	39,75	137,65	950,45	0,58	0,40	0,11	0,08	0,00
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	0,01	0,89	0,06	0,02	0,01	0,03	0,00	0,00	0,27	0,11	0,00
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,97	-0,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	0,10	0,85	0,26	0,30	0,19	0,28	0,05	0,11	0,64	1,30	-7,58
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	0,14	0,17	0,01	0,90	0,05	1,80	0,12	0,16	0,84	1,08	0,87
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	0,21	1,80	0,00	0,15	0,01	3,39	0,01	0,01	0,06	0,06	0,00
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	0,18	0,19	0,03	1,15	0,42	0,69	0,08	0,27	0,48	1,57	3,68
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	0,08	1,12	0,03	0,07	0,07	1,84	0,03	0,11	0,42	1,48	7,66
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	0,21	0,96	0,05	0,25	0,25	8,05	0,07	0,19	0,54	1,48	1,11
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	0,10	0,54	0,01	0,19	0,07	436,96	0,07	0,41	0,70	4,17	1,37
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	0,15	1,00	0,03	0,15	0,18	15,51	0,07	0,25	0,57	2,13	3,20
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	0,95	0,97	0,01	0,99	25,49	156,85	0,68	2,95	0,72	3,09	1,06
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	2,10	12,21	4,44	2,11	21,62	1,26	0,04	0,10	0,06	0,16	0,00
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1,88	2,80	0,16	1,61	20,82	5,96	0,31	3,71	0,81	9,59	21,46
90	Công ty Cổ phần SJ Group	0,29	0,37	0,08	1,04	0,05	2,93	0,08	0,56	0,62	4,22	595,34
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	1,51	1,22	0,41	6,79	1,58	1,32	0,28	1,56	0,48	2,71	19,90
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	2,82	2,37	1,37	6,01	42,54	1,31	0,33	1,76	0,57	3,00	69,77
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	0,46	0,69	0,37	5,81	0,25	1,15	0,11	0,48	0,62	2,84	12,64
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	2,06	7,78	3,04	0,67	1,53	1,90	0,11	0,80	0,77	5,49	196,01
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2,38	0,78	0,25	6,19	2,78	2,62	0,26	1,68	0,67	4,31	33,34
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	0,81	1,01	0,22	1,20	0,31	1,97	0,18	0,57	0,55	1,72	6,09
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	0,94	8,43	0,27	2,23	0,13	4,45	0,04	0,09	0,06	0,12	162,49
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,08	0,29	0,09	0,46	0,12	229,19	0,07	0,04	0,90	0,55	0,00
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	2,93	8,06	0,03	0,40	5,30	45,25	0,17	0,25	0,15	0,21	2,35
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	1,35	1,42	0,26	1,46	2,65	10,60	0,37	0,77	0,49	1,02	57,59
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	1,90	4,66	0,41	8,03	924,29	6,29	0,18	0,73	0,30	1,23	0,00
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	1,32	2,55	0,10	1,09	69,25	43,22	0,45	1,77	0,57	2,24	2,41
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	0,63	0,38	0,06	2,12	1,29	4,70	0,40	0,98	0,77	1,87	-0,39
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	0,33	0,67	0,01	0,50	0,18	7,32	0,10	0,26	0,47	1,27	0,00
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	11,49	1,26	0,74	22,56	28,90	12,14	4,11	37,09	0,36	3,23	37,96
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	0,00	0,24	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,71	2,51	1,59

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	0,00	0,14	0,00	0,03	0,25	0,11	0,00	0,00	0,69	1,71	0,00
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	0,37	0,83	0,10	0,61	1,27	7,00	0,18	2,49	0,61	8,36	6,38
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	0,37	0,56	0,08	0,99	1,42	1,03	0,23	4,87	0,82	17,60	1,73
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	1,33	0,16	0,02	9,30	1,30	0,00	0,65	4,26	0,82	5,38	1.107,46
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	1,29	4,59	1,44	1,10	53,01	1,26	0,11	0,44	0,60	2,40	0,00
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	0,63	0,69	0,15	1,26	0,41	2,97	0,18	0,58	0,36	1,14	0,00
113	Công ty Cổ phần DRH Holdings	0,00	0,60	0,00	0,00	0,01	11,43	0,00	0,00	0,67	2,09	-0,51
114	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doánh nghiệp Việt Nam	0,53	0,53	0,20	1,64	0,00	1,42	0,16	0,23	0,29	0,43	2,52
115	Công ty CỔ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	0,00	0,39	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,02	13,43	-0,16
116	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	0,00	0,22	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,48	0,60	-0,84

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	1.159,77	36%	9%	-11%	-1%	-3%	-265	-22.157.609.635	1,08	209.580.465.103
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	983,23	11%	7%	2%	1%	7%	517	250.986.637.049	2,18	12.021.821.033.080
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	709,87	57%	29%	36%	4%	32%	3.183	26.578.738.211	2,57	72.989.804.812
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	906,54	67%	34%	46%	4%	23%	2.010	2.395.046.491.307	2,00	5.313.486.976.247
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1.139,68	28%	-3%	-7%	-1%	-4%	-384	-14.018.921.497	1,42	188.049.554.111
6	Công ty cổ phần BV Land	993,29	12%	2%	2%	1%	2%	111	17.734.859.556	1,56	803.565.512.060
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	991,65	10%	1%	8%	4%	19%	1.650	32.827.950.428	1,54	423.749.900.407
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	796,35	35%	30%	14%	4%	7%	640	42.364.525.565	1,21	306.854.287.888
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	0	0	1,17	0
10	Công ty Cổ phần COMA18	933,79	28%	21%	58%	6%	17%	1.727	54.445.333.595	0,66	95.362.496.264
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	958,40	19%	9%	3%	1%	1%	89	41.786.503.553	1,22	1.538.002.600.367
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và	998,15	31%	0%	7%	1%	1%	144	11.278.967.091	1,30	160.560.665.333

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Thương mại Việt Nam										
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	989,65	15%	1%	4%	1%	5%	428	3.896.943.492	2,58	106.293.882.447
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	685,91	45%	32%	25%	6%	29%	2.426	88.209.222.744	2,46	346.321.381.873
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	979,31	23%	6%	8%	1%	2%	188	101.904.198.712	1,32	1.531.489.886.037
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	922,55	19%	10%	6%	2%	19%	1.941	13.364.366.925	1,74	222.112.989.462
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	772,87	43%	23%	22%	10%	18%	1.806	4.132.175.707	1,35	18.464.532.261
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	1.642,01	46%	-26%	87%	21%	24%	2.372	10.672.776.840	-0,13	12.254.955.800
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	987,14	17%	9%	1%	0%	1%	83	1.497.515.310	1,13	142.968.937.296
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	1.019,26	0%	0%	0%	0%	0%	13	175.798.178	1,01	620.650.947.433
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	849,86	48%	24%	9%	2%	6%	352	453.428.103.801	2,10	4.795.471.317.826
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	857,80	48%	18%	10%	2%	4%	236	248.079.309.374	1,44	2.609.745.694.557
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	1.561,24	20%	-46%	-79%	-3%	-7%	-703	-31.935.934.220	0,82	40.592.641.745
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	977,63	5%	4%	3%	1%	2%	146	33.747.100.605	1,31	1.192.875.784.911
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	800,03	70%	31%	17%	1%	1%	131	5.062.047.483	1,17	28.938.468.889
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	931,16	61%	45%	0%	0%	0%	10	610.194.284	1,15	123.961.564.779
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.005,62	20%	2%	9%	2%	5%	351	176.503.301.953	1,75	1.984.757.327.393
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	528,84	68%	48%	55%	1%	1%	103	9.857.289.670	1,06	17.815.218.515
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	910,57	41%	20%	6%	3%	10%	976	8.747.049.946	1,25	155.001.794.121
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	803,04	40%	30%	12%	1%	4%	434	66.904.962.530	1,27	556.262.767.958
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	706,50	59%	42%	16%	3%	13%	1.083	447.271.054.002	2,19	2.774.708.549.033
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	870,43	22%	20%	13%	0%	1%	187	3.819.884.933	1,35	28.958.565.964
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	106,36	174%	89%	199%	3%	11%	1.103	66.198.661.604	0,71	97.156.532.251
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	873,84	32%	19%	4%	1%	2%	186	61.465.006.731	1,19	1.615.671.932.877
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	280,90	-136%	-60%	-51%	0%	1%	58	33.773.319.252	0,94	345.666.808.425
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	505,56	89%	49%	52%	14%	36%	3.155	22.722.154.778	2,11	43.982.908.789
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	2.821,09	21%	-122%	-188%	-5%	-5%	-479	-9.584.339.039	0,57	5.099.799.539

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	1.007,90	9%	3%	3%	1%	12%	1.215	1.287.999.809	1,32	46.929.372.433
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1.049,69	8%	-3%	-5%	-2%	-4%	-386	-3.860.537.543	1,42	86.013.572.108
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	877,08	55%	28%	9%	2%	9%	925	13.877.231.177	1,36	155.994.902.978
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	1.487,29	79%	-49%	1%	0%	0%	4	29.854.458	1,03	2.338.483.636
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	965,52	12%	3%	7%	2%	18%	1.418	6.703.701.573	3,80	92.339.343.097
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	1.510,08	50%	-37%	2%	0%	0%	15	277.031.984	1,40	13.209.223.017
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	860,60	35%	16%	13%	2%	6%	551	95.594.301.336	1,21	717.532.138.019
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	534,30	66%	47%	102%	7%	37%	3.463	134.159.119.720	2,44	130.939.549.954
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	1.102,06	45%	34%	35%	5%	9%	931	354.137.893.485	1,36	1.026.332.766.569
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	918,74	34%	22%	6%	1%	3%	335	32.554.841.609	2,41	572.806.132.538
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	835,46	46%	26%	15%	1%	6%	498	423.033.429.135	2,69	2.775.773.466.955
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	601,15	53%	40%	25%	3%	8%	1	803.639.057	1,92	3.295.129.859
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	1.519,00	15%	-13%	18%	1%	1%	122	54.626.254.024	1,16	309.842.135.613
51	Công ty Cổ phần KOSY	978,84	12%	9%	2%	0%	1%	99	21.739.293.790	1,07	1.438.926.718.406
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	689,22	50%	37%	31%	4%	26%	2.264	773.848.687.911	2,29	2.469.680.760.318
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	544,25	60%	50%	36%	11%	84%	8.156	142.965.206.201	2,00	392.266.099.584
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-6.495,80	392%	721%	869%	-24%	-59%	-5.877	-1.505.751.846.738	0,47	185.104.842.667
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	1.226,63	11%	-1%	-35%	-5%	-17%	-1.381	-44.791.098.786	1,22	126.931.340.067
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	2.119,79	2%	-47%	-124%	-4%	-11%	-1.078	-55.521.267.614	1,31	44.908.822.785
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	658,44	52%	37%	44%	6%	37%	3.205	187.446.883.408	3,33	423.469.587.710
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	481,48	59%	52%	42%	21%	57%	5.663	56.917.410.483	2,20	134.136.291.971
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	9.916,85	3%	-892%	-940%	-10%	-9%	-852	-17.631.725.411	0,83	1.875.818.093
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	814,22	40%	19%	49%	4%	19%	1.842	45.797.661.332	2,32	93.647.784.692
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	4.837,35	35%	6%	1%	0%	0%	7	438.931.588	1,81	64.726.492.360
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	856,79	48%	22%	65%	3%	5%	503	36.176.027.961	1,52	55.616.946.205
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	505,78	56%	51%	39%	8%	14%	1.467	63.003.683.331	1,17	160.353.679.429

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	800,69	42%	23%	19%	5%	36%	1.285	1.387.388.524.753	3,79	7.196.050.482.193
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	26.336,64	88%	-1499%	-2666%	-7%	-15%	-1.482	-137.296.581.082	1,25	5.149.234.224
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	612,06	61%	41%	80%	4%	122%	12.194	292.659.902.504	4,63	367.858.654.446
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	425,50	61%	57%	43%	28%	51%	4.728	620.095.406.671	1,44	1.441.314.355.785
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	1.241,56	1%	-21%	-48%	-2%	-23%	-3.310	-4.394.642.203.703	2,43	9.079.619.602.216
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	858,22	54%	20%	6%	2%	3%	-108	22.912.306.850	0,59	410.702.451.708
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	902,19	47%	20%	21%	5%	7%	398	215.147.294.010	0,58	1.041.737.803.129
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	1.143,66	49%	20%	19%	1%	2%	184	155.183.720.727	1,27	821.690.538.691
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1.021,32	32%	-2%	0%	0%	0%	-46	92.359.401	1,01	54.377.041.065
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	802,37	45%	20%	16%	4%	8%	800	7.429.526.316	1,29	45.482.527.811
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	974,73	30%	3%	13%	2%	4%	240	124.637.313.042	1,33	988.625.452.359
75	Công ty Cổ phần Victory Group	983,43	19%	3%	-16%	-4%	-4%	-487	-41.738.490.902	0,49	279.274.237.552
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	1.167,37	-12%	-17%	-9%	-5%	-4%	-385	-14.209.750.154	0,62	150.000.000.000
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	34.993,81	32%	-3399%	-3420%	-9%	-3%	-344	-17.208.739.281	0,29	503.204.817
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-35	-1.838.559.047	0,86	0
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.982,71	6%	-96%	-19%	-1%	-2%	-245	-2.113.829.390	0,73	11.103.042.636
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	1.042,95	69%	22%	-3%	0%	-1%	-54	-810.461.882	0,20	23.321.617.039
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	1.590,47	73%	-59%	9%	0%	0%	11	905.515.225	1,00	10.516.648.979
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	871,48	26%	18%	11%	1%	3%	302	81.960.878.776	1,66	729.152.742.656
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	1.025,60	50%	-1%	10%	0%	1%	86	1.507.070.311	2,07	14.946.403.677
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.537,07	-6%	-16%	1%	0%	0%	7	4.247.882.268	1,27	800.166.459.850
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	841,84	53%	34%	2%	0%	1%	63	1.259.567.645	1,77	82.881.861.309
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	1.104,90	49%	13%	40%	3%	10%	987	60.112.724.989	1,62	151.466.345.283
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1.043,61	1%	1%	0%	0%	1%	68	8.887.884.541	1,23	3.821.515.529.002
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	1.133,87	63%	-13%	67%	3%	7%	617	66.854.718.904	2,40	99.050.317.216

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	883,59	14%	13%	16%	5%	61%	5.136	1.278.834.016.020	2,31	7.804.642.332.029
90	Công ty Cổ phần SJ Group	433,33	68%	57%	42%	3%	23%	2.357	269.389.739.664	2,61	646.014.829.304
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	712,73	41%	30%	28%	8%	43%	2.394	1.619.396.121.264	2,90	5.873.085.755.439
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	568,11	50%	44%	37%	12%	66%	6.173	196.648.864.114	2,26	526.843.642.104
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	612,68	49%	42%	35%	4%	17%	1.616	302.127.157.852	1,73	872.690.974.636
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	532,85	60%	47%	42%	5%	34%	3.255	184.865.289.995	1,65	439.780.982.222
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	777,22	33%	23%	21%	6%	36%	3.059	104.572.311.833	2,16	488.191.875.766
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	1.002,68	25%	10%	41%	7%	23%	2.147	685.099.949.842	1,42	1.684.453.453.400
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	4.207,26	65%	-320%	39%	2%	4%	215	2.921.066.404	2,06	7.542.406.993
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	7.884,52	43%	-688%	-622%	-44%	-27%	-2.705	-304.703.372.927	0,06	48.996.847.797
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	1.033,43	7%	-1%	1%	0%	0%	42	2.671.036.124	1,22	298.751.951.743
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	857,34	17%	15%	12%	4%	9%	912	176.324.679.329	1,08	1.495.660.143.817
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	614,88	71%	39%	48%	9%	35%	3.009	105.150.717.723	2,81	217.995.997.303
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	939,98	25%	11%	5%	2%	10%	932	52.009.796.366	1,68	965.470.121.681
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	1.100,74	9%	-1%	-14%	-5%	-13%	-1.109	-46.693.339.731	0,57	344.087.811.289
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	792,94	32%	21%	16%	2%	4%	378	6.777.210.849	1,40	42.732.464.207
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	977,38	3%	2%	2%	8%	72%	7.035	57.426.599.196	5,79	2.967.385.498.973
106	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	915,32	84%	12%	0%	0%	0%	0	1.341.501	1,05	1.067.037.037
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	7.913,27	14%	-691%	-698%	0%	-1%	-104	-21.831.377.837	0,75	3.129.661.385
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	833,92	32%	24%	34%	6%	85%	7.348	35.072.686.000.000	5,37	102.323.186.000.000
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.152,76	14%	-3%	3%	1%	14%	3.045	5.276.058.000.000	3,97	189.090.599.000.000
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	772,51	37%	23%	17%	11%	71%	7.196	74.535.188.598	1,16	450.039.084.577
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	345,03	93%	65%	52%	6%	23%	2.266	58.690.542.841	1,57	113.587.777.352
112	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	878,70	20%	12%	13%	2%	8%	778	21.014.132.452	2,04	155.896.493.884
113	Công ty Cổ phần DRH Holdings	43.991	-107%	-722%	-5694%	-5%	-16%	-1.635	-203.365.887.440	1,05	3.571.276.701
114	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doánh nghiệp Việt Nam	835,32	2%	26%	14%	2%	3%	176	7.949.790.294	1,03	56.128.696.800
115	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	0,00	0%	0%	0%	-1%	-17%	-1.726	-35.911.290.419	-0,28	0
116	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	0,00	0%	0%	0%	-6%	-2%	-379	-5.922.698.909	-0,19	0

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	0,24	0,56	0,06	0,95	0,19	11,75	0,12	0,32	0,58	1,51	1,26
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1,28	1,05	0,08	1,86	2,06	1,70	0,48	2,78	0,65	3,75	1,29
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	1,75	3,98	0,39	15,45	0,71	5,02	0,15	1,34	0,69	6,13	5.888,00
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	0,32	0,43	0,11	1,06	0,13	8,84	0,11	0,67	0,62	3,63	3,72
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1,35	0,69	0,08	3,62	4,06	2,63	0,21	0,59	0,49	1,38	2,91
6	Công ty cổ phần BV Land	2,61	1,59	0,37	7,87	1,17	397,67	0,58	1,64	0,38	1,07	21,34
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	8,69	18,60	1,39	14,06	66,94	19,98	0,35	2,15	0,73	4,53	0,00
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	1,30	1,70	0,04	0,79	0,71	41,10	0,26	0,52	0,40	0,79	2,29
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	0,81	1,89	0,47	0,97	0,63	0,64	0,15	0,24	0,26	0,40	9,55
10	Công ty Cổ phần COMA18	1,32	3,22	0,02	0,41	333,48	4,94	0,21	0,90	0,82	3,48	15,83
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	0,97	4,48	0,08	0,23	1,49	8,69	0,18	0,29	0,21	0,34	2,37
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	6,19	1,28	0,27	19,28	55,67	17,17	2,39	7,60	0,51	1,63	235,34
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	1,39	1,62	0,44	1,19	21,17	60,92	0,60	2,58	0,45	1,94	0,00
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	7,44	1,64	0,59	10,08	3,08	10,00	0,56	2,58	0,49	2,25	0,00
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	0,60	1,28	0,42	0,76	0,54	3,68	0,25	0,59	0,47	1,12	9,48
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	1,58	0,66	0,08	2,74	0,62	246,11	0,55	3,76	0,73	4,98	3,86
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	1,12	1,48	0,80	1.260,81	0,00	4,03	0,36	0,83	0,38	0,87	0,00
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	0,49	0,97	0,30	0,98	0,24	1,07	0,18	0,27	0,78	1,19	14,85
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	0,37	0,28	0,02	2,02	1,23	6,46	0,18	0,63	0,67	2,35	1,23
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	1,75	1,21	0,01	2,99	1.046,39	1.074,38	1,25	4,45	0,72	2,56	1,02
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	0,29	1,28	0,24	0,30	0,12	11,13	0,11	0,38	0,45	1,54	3,51
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	0,58	1,61	0,12	0,41	0,44	18,26	0,24	0,68	0,48	1,38	7,88
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	0,01	0,97	0,00	0,26	0,20	0,20	0,01	0,02	0,79	2,01	-0,87
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	0,42	0,93	0,20	0,61	0,30	40,04	0,18	0,52	0,54	1,61	6,10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	1,10	3,76	0,47	0,34	0,00	209,71	0,07	0,19	0,38	1,04	43,36
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	0,27	1,09	0,01	0,25	0,16	192,84	0,09	0,15	0,40	0,70	1,35
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1,45	2,50	0,18	0,84	3,66	1,47	0,26	0,61	0,25	0,59	2,12
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	4,96	101,75	10,33	0,05	0,00	0,20	0,02	0,02	0,00	0,00	1.065,25
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	1,32	0,91	0,45	2,88	0,49	43,08	0,49	1,94	0,66	2,62	2,59
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	0,24	0,87	0,26	0,39	0,24	1,53	0,08	0,23	0,52	1,57	11,09
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	1,27	1,31	0,12	2,00	1,35	0,35	0,19	0,75	0,43	1,70	4,57
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	0,25	0,41	0,25	1,73	0,08	10,93	0,10	0,50	0,75	3,69	2,64
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	0,03	0,43	0,30	0,41	0,04	2,10	0,02	0,10	0,81	3,22	8,56
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	0,34	1,04	0,09	0,36	0,33	881,68	0,13	0,38	0,58	1,62	2,19
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	0,03	1,58	0,01	0,02	0,04	330,01	0,01	0,01	0,39	0,61	2,12
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	3,15	8,19	0,43	32,70	0,00	40,88	0,28	0,75	0,21	0,55	0,00
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	0,17	0,15	0,01	1,27	0,00	10,96	0,04	0,04	0,41	0,36	-2,70
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	0,77	0,95	0,05	0,92	7,30	3,44	0,60	3,94	0,77	5,09	1,82
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	0,75	1,49	0,19	0,60	0,94	3,48	0,30	0,68	0,39	0,90	-3,52
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	1,88	0,70	0,36	6,10	0,82	167,73	0,85	3,28	0,62	2,36	2,37
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	0,00	1,69	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,25	0,33	0,00
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	0,77	1,58	0,47	1,95	2,47	1,92	0,23	1,86	0,50	4,02	0,00
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	0,01	0,79	0,55	0,03	0,01	0,15	0,00	0,03	0,74	5,21	9,37
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	1,04	0,76	0,01	1,65	1,09	33,65	0,32	0,61	0,41	0,77	-6,34
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	0,89	2,33	0,11	0,98	548,54	1,21	0,09	0,43	0,53	2,57	171,78
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	1,69	2,45	0,97	2,52	0,21	3,15	0,16	0,26	0,22	0,36	16,37
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	0,60	0,58	0,03	2,08	0,29	0,67	0,18	0,77	0,35	1,51	2,18
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	0,56	2,34	0,70	0,39	0,13	12,99	0,10	0,71	0,62	4,55	5,30
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	1,32	2,38	0,72	0,85	0,08	69,80	0,14	0,41	0,38	1,15	0,00
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	0,66	2,03	0,10	0,35	4,28	2.990,68	0,09	0,13	0,24	0,38	2,25
51	Công ty Cổ phần KOSY	1,04	0,52	0,00	2,09	0,53	1,53	0,32	0,72	0,52	1,17	1,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	0,38	1,26	0,09	0,35	0,48	39,26	0,17	2,24	0,83	11,14	18,01
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	0,95	0,30	0,12	7,85	0,18	21,47	0,20	0,99	0,71	3,48	6,35
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	0,07	0,85	0,29	0,14	0,19	0,00	0,05	0,16	0,84	2,62	4,24
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	0,19	1,04	0,00	0,19	0,84	10,43	0,12	0,37	0,64	1,92	-0,10
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	0,09	0,35	0,02	0,30	0,12	42,48	0,03	0,10	0,51	1,40	1,65
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	0,94	1,90	0,12	1,95	0,39	13,53	0,21	1,38	0,44	2,88	30,40
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	4,17	3,97	0,05	29,35	262,03	12,99	0,42	1,30	0,15	0,48	0,00
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	1,87	7,91	0,32	0,26	11,24	14,94	0,06	0,05	0,08	0,06	0,00
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	2,11	18,33	0,22	3,21	514,97	1,11	0,08	0,41	0,51	2,54	0,00
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	0,02	0,58	0,00	0,03	0,01	0,17	0,00	0,04	0,77	5,93	1,11
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	0,43	14,80	4,23	0,21	0,37	8,79	0,02	0,04	0,05	0,09	58,33
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	1,06	0,40	0,22	10,16	3,51	3,20	0,29	0,61	0,42	0,89	19,52
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	0,87	1,64	1,06	2,99	0,38	52,40	0,21	1,16	0,44	2,42	5,49
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	0,14	1,34	0,00	0,11	5,36	1,36	0,05	0,10	0,41	0,87	1,30
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	1,45	1,23	0,30	7,55	267,99	32,87	0,12	2,98	0,78	19,52	32,91
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	0,07	5,07	2,05	0,12	0,03	0,42	0,01	0,01	0,15	0,22	683,92
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	0,07	0,56	0,05	0,15	0,02	3,67	0,03	0,31	0,76	8,56	21,39
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	3,24	1,26	0,52	9,67	15,85	0,92	0,43	0,52	0,49	0,58	5,71
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1,66	0,61	0,15	4,68	3,88	2,21	0,26	0,38	0,57	0,85	2,46
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	0,13	0,73	0,04	0,19	0,04	1,81	0,05	0,13	0,54	1,49	2,88
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1,96	3,12	0,23	2,40	3,80	3,57	0,34	0,46	0,25	0,34	72,70
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	1,52	6,48	0,99	0,28	0,20	2,92	0,12	0,28	0,34	0,77	0,00
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	0,76	1,15	0,28	2,08	1,33	0,75	0,19	0,35	0,29	0,55	0,00
75	Công ty Cổ phần Victory Group	0,58	0,82	0,04	0,79	1,67	6,46	0,35	0,49	0,64	0,89	3,39
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	2,15	1,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,14	189,04
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	0,04	0,86	0,00	0,09	0,10	0,30	0,01	0,00	0,27	0,11	-152,14
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,98	-0,12

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	0,25	0,93	0,36	0,87	0,19	0,66	0,13	0,25	0,61	1,23	61,56
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	0,37	0,21	0,01	2,25	0,36	4,36	0,31	0,37	0,83	0,98	1,07
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	0,21	18,70	0,11	0,02	0,01	4,97	0,01	0,01	0,03	0,03	3,41
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	0,12	0,25	0,04	0,58	0,23	0,50	0,05	0,17	0,46	1,45	5,11
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	0,12	1,16	0,03	0,11	0,06	3,08	0,05	0,17	0,41	1,45	11,25
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	0,38	1,03	0,11	0,45	0,24	13,13	0,10	0,29	0,58	1,75	1,36
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	0,67	0,66	0,01	1,05	0,86	33,13	0,42	2,22	0,63	3,36	5,36
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	0,23	1,34	0,12	0,24	0,14	26,22	0,08	0,31	0,48	1,87	4,63
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1,01	0,91	0,01	1,12	10,62	141,13	0,69	2,71	0,68	2,69	1,02
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	0,97	13,70	4,44	0,11	0,00	8,38	0,01	0,03	0,06	0,14	0,00
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1,57	2,82	0,15	0,99	27,62	6,61	0,30	3,55	0,80	9,44	12,37
90	Công ty Cổ phần SJ Group	0,34	0,31	0,07	1,68	0,05	3,50	0,10	0,25	0,56	1,49	0,00
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	1,90	1,33	0,38	8,63	1,65	1,59	0,30	1,81	0,47	2,76	31,98
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	2,33	2,18	0,96	9,35	40,88	1,35	0,28	1,74	0,58	3,58	80,70
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	0,75	0,44	0,28	8,83	0,28	1,53	0,13	0,61	0,61	2,76	17,54
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	2,85	9,64	3,08	0,51	2,97	3,07	0,14	1,18	0,78	6,81	2.857,30
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2,18	0,49	0,15	12,63	2,76	2,77	0,26	1,84	0,66	4,62	43,12
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	0,71	1,00	0,24	1,06	0,32	4,46	0,24	1,04	0,57	2,44	6,47
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	1,14	5,16	0,09	0,60	0,15	10,69	0,08	0,18	0,08	0,18	93,40
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,29	0,29	0,05	1,43	0,36	48,56	0,18	0,11	0,74	0,45	1.347,39
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	0,33	4,50	0,06	0,08	0,30	0,74	0,03	0,05	0,19	0,28	6,71
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	0,88	0,84	0,02	2,14	1,47	7,93	0,26	0,55	0,47	0,99	3,20
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	2,08	5,06	0,51	4,57	0,00	7,90	0,20	0,82	0,30	1,24	0,00
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	3,87	3,23	0,19	2,88	18,81	17,71	0,56	1,72	0,37	1,12	6,35
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	0,45	0,39	0,02	1,27	1,30	4,28	0,33	0,79	0,84	2,00	-0,44
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	0,36	0,59	0,09	0,73	0,45	3,45	0,15	0,37	0,44	1,10	0,00
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	13,30	1,74	0,18	22,48	33,64	14,16	4,11	40,68	0,31	3,06	42,66
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	0,03	2,01	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,01	0,52	1,10	1,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	0,00	0,11	0,00	0,04	0,00	0,11	0,00	0,00	0,72	1,87	0,00
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	0,45	1,07	0,15	0,70	0,81	6,86	0,19	3,73	0,68	13,11	5,71
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	0,56	0,78	0,13	1,24	1,38	1,70	0,30	4,29	0,86	12,51	1,91
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	0,44	0,25	0,01	1,92	0,66	0,00	0,21	1,45	0,83	5,66	1,01
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	2,16	5,38	2,57	0,92	363,00	1,24	0,14	0,52	0,63	2,28	0,00
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	0,57	0,57	0,19	1,54	0,27	3,24	0,17	0,60	0,40	1,40	0,00
113	Công ty Cổ phần AAV Group	0,93	0,74	0,04	1,38	114,88	16,73	0,22	0,46	0,48	0,99	-11,08
114	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	0,52	0,79	0,06	0,75	0,71	74,16	0,15	0,51	0,36	1,21	4,15
115	Công ty Cổ phần Chíp Sáng	2,19	9,42	0,27	2,32	0,00	0,00	0,12	0,14	0,07	0,08	0,00
116	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	0,00	2,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,00
117	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	0,01	0,71	0,05	0,01	0,00	35,54	0,00	0,01	0,49	1,18	1,18
118	Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	1,42	3,77	0,58	57,79	0,00	107,87	0,08	0,10	0,07	0,09	-11,89
119	Công ty Cổ phần Regal Group	0,38	0,73	0,09	0,62	0,09	10,59	0,14	0,71	0,53	2,70	5,96
120	Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	0,00	0,97	0,10	0,00	-1,06	0,00	0,00	0,00	0,12	0,13	1,24
121	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	0,91	0,80	0,04	1,20	7,97	20,33	0,54	1,95	0,62	2,23	3,12
122	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	0,15	1,21	0,04	0,12	0,60	11,21	0,07	0,14	0,48	0,95	0,32
123	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú	0,64	0,99	0,23	0,99	0,23	3,76	0,13	0,62	0,63	2,89	10,91
124	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	0,01	0,12	0,02	0,22	0,00	0,00	0,00	0,01	0,27	0,94	2,86
125	Công ty Cổ phần Vincom Retail	1,71	1,49	0,86	3,06	17,38	32,36	0,14	0,38	0,21	0,55	13,86

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	990,37	43%	20%	3%	0%	1%	103	7.490.305.306	1,10	266.995.747.745
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	988,06	12%	7%	1%	1%	3%	100	136.776.791.584	2,01	11.340.313.307.752
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	712,05	45%	29%	33%	5%	44%	4.150	35.824.589.953	2,71	111.079.695.589

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	850,33	60%	35%	51%	6%	34%	3.249	3.525.385.110.684	2,26	6.974.526.741.121
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1.007,44	28%	2%	4%	1%	2%	200	8.869.237.315	1,44	227.680.480.961
6	Công ty cổ phần BV Land	753,65	37%	26%	25%	15%	41%	3.694	369.627.831.811	1,78	1.470.059.672.087
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	981,14	13%	2%	13%	5%	28%	2.420	50.350.986.083	1,63	382.338.812.662
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	873,31	25%	22%	9%	2%	5%	429	28.409.202.709	1,21	311.446.379.575
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	868,41	31%	15%	15%	2%	4%	324	205.962.031.744	1,14	1.338.663.418.497
10	Công ty Cổ phần COMA18	733,81	30%	28%	25%	5%	22%	2.226	113.511.741.214	0,76	457.196.224.090
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	935,02	22%	12%	6%	1%	2%	158	75.098.965.927	1,28	1.323.484.651.762
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	957,15	5%	4%	3%	8%	25%	2.494	196.807.928.103	1,55	5.999.153.519.083
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	953,44	11%	5%	4%	2%	11%	849	8.645.489.272	2,39	212.284.856.816
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	624,48	47%	38%	31%	17%	79%	7.520	239.896.749.690	2,38	780.962.492.792
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	841,56	24%	18%	13%	3%	8%	988	606.406.807.588	1,26	4.789.105.206.000
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	915,66	17%	11%	7%	4%	25%	2.459	16.954.581.734	1,82	258.962.931.790
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	717,05	46%	28%	23%	8%	19%	1.870	4.279.318.550	1,41	18.912.174.962
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	905,28	65%	22%	171%	30%	46%	4.647	20.910.074.462	0,33	12.246.234.439
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	1.006,59	17%	7%	0%	0%	0%	11	198.488.483	1,13	114.528.370.816
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	1.027,59	0%	0%	0%	0%	0%	16	218.239.688	1,01	600.130.096.749
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	860,66	55%	21%	14%	2%	5%	214	594.823.003.493	1,87	4.490.024.427.662
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	854,28	43%	17%	13%	3%	9%	589	523.442.352.482	1,53	3.966.804.027.163
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	10.754,85	43%	-328%	-1211%	-11%	-27%	-2.742	-124.508.899.418	0,54	10.286.089.934
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	937,33	13%	8%	9%	2%	5%	366	98.878.918.573	1,35	1.119.194.855.302
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	-1.980,51	74%	305%	292%	20%	55%	5.546	214.218.566.165	1,72	73.294.756.930
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	853,89	57%	40%	2%	0%	0%	28	1.967.437.021	1,05	108.262.518.679
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.032,51	19%	1%	3%	1%	2%	118	57.552.865.682	1,78	2.109.119.546.091
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	353,61	65%	65%	104%	2%	2%	179	17.151.838.564	1,08	16.534.995.451
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	895,85	34%	16%	7%	3%	13%	1.271	12.054.893.361	1,36	173.876.019.062

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	1.192,52	21%	-2%	140%	11%	32%	3.559	641.227.957.507	1,47	456.497.816.007
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	583,16	63%	52%	36%	7%	27%	2.082	993.468.988.593	2,27	2.815.579.404.629
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	872,37	33%	19%	7%	1%	3%	421	18.970.308.182	1,23	277.023.902.805
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	1.193,87	28%	-16%	22%	1%	2%	208	12.458.397.235	0,73	93.924.658.520
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	887,33	30%	25%	11%	1%	4%	388	124.938.498.135	1,17	1.142.739.310.537
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	2.022,04	20%	14%	101%	1%	1%	122	70.246.793.036	0,95	147.369.560.375
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	501,07	89%	50%	47%	13%	35%	3.093	22.279.049.820	2,11	47.304.751.997
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	2.546,36	33%	-128%	-98%	-4%	-4%	-384	-7.689.825.370	0,53	7.853.621.745
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	984,77	6%	3%	1%	1%	4%	377	3.830.950.932	1,50	394.121.297.819
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1.049,38	8%	-4%	-5%	-1%	-3%	-329	-3.294.577.002	1,39	68.056.991.191
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	897,05	36%	16%	6%	5%	18%	1.809	27.137.412.666	1,47	491.409.123.690
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	0,00	0%	0%	0%	-2%	-3%	-327	-2.452.583.291	1,00	0
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	846,15	29%	15%	18%	4%	33%	2.587	12.543.296.004	3,98	70.772.721.681
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	2.463,34	40%	-111%	292%	1%	10%	1.112	19.500.136.049	1,79	6.668.646.358
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	1.041,63	26%	-2%	-15%	-5%	-9%	-920	-159.654.203.087	1,12	1.058.639.824.373
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	452,57	69%	55%	73%	7%	32%	2.933	130.131.124.441	2,28	177.648.306.603
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	650,90	51%	38%	37%	6%	9%	1.318	597.354.379.397	1,28	1.696.093.090.056
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	915,17	34%	19%	9%	2%	7%	511	63.659.347.853	2,85	737.510.426.468
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	737,40	48%	36%	33%	3%	23%	2.450	2.208.140.955.280	2,84	6.687.125.604.053
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	535,59	59%	46%	35%	5%	14%	870	1.626.638.365.000	1,89	4.689.097.351.000
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	1.098,27	19%	2%	11%	1%	2%	153	68.708.602.345	1,18	601.301.820.586
51	Công ty Cổ phần KOSY	977,31	11%	9%	1%	0%	1%	88	19.067.000.054	1,08	1.555.287.684.320
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	450,26	65%	58%	44%	7%	99%	18.708	8.906.221.699.792	2,21	20.200.272.782.153
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	764,09	38%	28%	18%	4%	18%	1.720	49.671.749.785	1,42	269.677.824.899
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	842,85	59%	23%	23%	1%	4%	362	92.726.453.722	0,51	417.533.725.421
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	1.356,15	8%	-6%	-33%	-4%	-12%	-857	-32.290.171.545	1,10	96.932.939.449
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	1.701,51	2%	-7%	41%	1%	4%	397	20.463.408.155	1,35	49.592.079.626

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	574,39	53%	44%	42%	9%	58%	5.107	292.457.204.850	3,67	690.685.976.646
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	478,61	60%	52%	46%	19%	59%	5.930	59.601.559.557	2,64	130.278.138.274
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	2.189,30	28%	-119%	-166%	-10%	-8%	-771	-16.446.031.519	0,73	9.903.141.434
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	859,35	32%	14%	44%	4%	18%	1.713	42.755.648.125	2,33	97.803.954.062
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	7.682,27	20%	-27%	25%	0%	1%	89	8.817.496.960	1,81	35.744.469.159
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.129,98	39%	-1%	639%	13%	24%	2.357	169.748.457.750	1,73	26.564.321.165
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	657,75	39%	36%	27%	8%	16%	1.692	78.940.102.487	1,22	294.787.948.069
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	858,23	42%	19%	17%	4%	20%	1.363	946.308.935.190	3,06	5.645.086.579.147
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	774,16	20%	61%	7%	0%	1%	95	6.688.665.510	1,26	91.607.976.368
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	659,02	55%	36%	45%	5%	134 %	13.410	321.831.802.648	5,35	715.708.904.695
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	3.265,06	9%	-226%	99%	1%	1%	133	17.428.350.462	1,32	17.517.254.899
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	658,93	64%	36%	27%	1%	8%	867	1.861.407.508.211	2,64	6.966.355.811.153
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	814,38	57%	23%	15%	6%	8%	194	68.276.376.503	0,61	467.282.253.029
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	913,66	47%	18%	11%	3%	4%	224	123.177.036.691	0,63	1.197.154.692.806
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	915,21	54%	35%	39%	2%	5%	534	514.688.349.163	1,25	1.324.974.747.132
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1.013,26	37%	-1%	2%	1%	1%	30	770.312.062	1,01	46.395.084.527
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	683,56	71%	32%	27%	3%	7%	748	6.943.813.118	1,30	26.036.258.854
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	948,27	33%	5%	13%	2%	4%	288	132.849.433.750	1,32	1.047.932.361.430
75	Công ty Cổ phần Victory Group	1.041,62	12%	-2%	3%	1%	2%	120	15.471.855.110	0,50	494.213.459.259
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	0%	0%	0%	1%	0%	48	1.786.882.579	0,62	0
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	2.815,86	1%	-181%	-105%	-1%	0%	-48	-2.402.436.358	0,29	2.289.450.294
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-28	-1.472.268.355	0,86	0
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	778,90	59%	23%	34%	4%	9%	386	8.596.478.433	0,77	25.086.817.503
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	1.050,39	21%	6%	1%	0%	0%	29	429.932.574	0,20	54.873.584.678
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	5.298,64	49%	-423%	10%	0%	0%	7	1.121.310.967	1,00	11.260.765.034
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	833,84	39%	27%	36%	2%	6%	623	170.748.817.639	1,72	473.293.505.361
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	614,62	74%	42%	33%	2%	6%	455	7.962.350.694	2,08	23.852.055.670

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.077,83	32%	14%	5%	1%	2%	177	67.382.264.237	1,24	1.227.505.495.228
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	887,03	20%	13%	5%	2%	12%	1.151	23.020.332.689	1,95	444.031.884.036
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	681,61	65%	44%	36%	3%	11%	1.177	79.675.451.616	2,05	220.633.789.332
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1.063,89	1%	0%	0%	0%	0%	26	1.698.943.501	1,24	3.515.255.453.052
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	1.946,29	71%	-95%	301%	4%	10%	0	103.804.173.596	2,21	34.461.315.015
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	882,56	16%	14%	17%	5%	61%	4.972	1.467.087.873.685	2,40	8.598.287.199.387
90	Công ty Cổ phần SJ Group	397,37	71%	60%	48%	5%	12%	1.220	362.966.442.309	1,16	750.725.677.535
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	659,67	45%	35%	31%	10%	57%	3.183	2.130.557.846.354	3,17	6.796.157.810.457
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	561,50	51%	44%	39%	11%	67%	6.416	201.714.528.637	2,60	522.087.650.732
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	593,07	51%	43%	31%	4%	19%	1.764	344.800.515.481	1,78	1.097.974.108.948
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	599,52	47%	40%	36%	5%	43%	4.247	236.633.498.602	1,92	649.700.056.032
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	735,97	39%	27%	26%	7%	48%	41.166	140.686.596.943	2,34	534.753.004.309
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	779,59	37%	26%	18%	4%	19%	1.939	673.234.552.287	1,81	3.730.125.315.514
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	1.036,82	71%	-3%	23%	2%	4%	270	3.339.666.332	2,05	14.352.838.869
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	1.072,69	20%	-7%	88%	16%	10%	963	108.306.344.811	0,16	124.636.083.996
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	1.026,94	42%	7%	49%	1%	2%	185	27.122.163.243	1,24	55.834.422.301
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	956,85	19%	9%	7%	2%	4%	384	71.754.784.766	1,12	1.072.169.475.948
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	515,94	78%	48%	47%	10%	39%	3.298	116.571.804.652	2,85	245.453.899.706
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	916,00	27%	14%	26%	15%	44%	4.442	267.379.977.620	1,92	1.032.225.152.947
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	1.209,09	-1%	-6%	-22%	-7%	-17%	-1.697	-61.154.241.283	0,39	276.354.417.135
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	877,95	20%	12%	8%	1%	3%	285	5.061.308.602	1,38	60.719.249.031
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	965,58	4%	4%	3%	12%	123 %	12.221	102.037.831.911	6,83	3.379.696.916.302
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	972,48	48%	13%	0%	0%	0%	0	-9.994.624	1,02	4.500.000.000
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	10.741,12	14%	-974%	-2452%	-1%	-4%	-369	-77.448.434.356	0,72	3.158.373.876
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	823,57	30%	25%	28%	6%	106 %	10.200	43.334.776.000.000	6,07	153.270.923.000.000
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.076,94	16%	1%	3%	1%	14%	1.432	11.064.814.000.000	1,96	331.874.704.000.000
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	1.010,84	33%	12%	-1%	0%	-2%	-192	-1.991.336.173	1,14	156.517.115.879
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	683,22	62%	32%	27%	4%	14%	1.390	35.994.769.768	1,35	133.948.388.040

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	767,74	31%	23%	20%	3%	12%	1.211	32.725.111.900	2,08	162.955.563.896
113	Công ty Cổ phần AAV Group	1.038,39	4%	-3%	-7%	-1%	-3%	-311	-20.985.828.433	1,08	318.416.810.887
114	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	670,00	70%	47%	46%	7%	23%	2.333	378.663.521.868	2,16	829.088.530.750
115	Công ty Cổ phần Chíp Sáng	943,89	32%	6%	103%	12%	14%	0	11.402.302.486	1,06	11.029.806.569
116	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-30	-1.835.238.025	0,84	0
117	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	20.482,93	45%	-118%	256%	1%	2%	228	20.505.156.239	1,21	8.020.000.000
118	Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	1.170,87	58%	-14%	-39%	-3%	-4%	-402	-1.528.544.559	1,17	3.898.869.680
119	Công ty Cổ phần Regal Group	878,70	51%	15%	10%	1%	7%	368	69.919.825.803	2,44	712.254.384.660
120	Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	10	815.782.711	0,94	0
121	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	934,43	20%	13%	11%	6%	22%	2.117	278.481.342.156	1,35	2.526.328.052.179
122	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	1.373,79	14%	-16%	-15%	-1%	-2%	-216	-20.610.351.115	1,04	134.647.748.303
123	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú	787,06	38%	24%	20%	3%	12%	1.221	392.860.287.634	1,71	1.976.351.741.138
124	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	747,02	83%	39%	17%	0%	0%	12	1.177.127.170	2,55	7.071.218.247
125	Công ty Cổ phần Vincom Retail	630,59	54%	44%	73%	11%	28%	2.837	6.445.924.000.000	2,08	8.837.380.000.000

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	0,04	-0,19	-0,05	0,47	0,03	-0,63	0,03	0,07	0,00	0,01	0,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	-0,26	-0,13	-0,18	-0,53	-0,39	-0,19	-0,04	-0,47	0,00	-0,24	-0,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	0,51	-0,14	0,21	11,69	0,16	1,96	0,05	0,45	-0,02	-0,14	5.888,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	0,08	-0,06	0,01	0,41	0,04	3,90	0,02	0,17	-0,03	-0,05	0,74
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	0,83	0,34	0,04	0,51	1,28	0,81	0,04	0,10	-0,02	-0,08	2,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần BV Land	0,45	-0,65	0,31	6,76	0,08	366,39	0,13	0,67	0,10	0,47	17,87
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	-1,64	6,47	0,75	-11,65	4,95	-1,02	-0,18	-0,23	0,08	1,59	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	0,21	-0,73	0,00	0,33	-0,06	3,77	-0,01	0,01	0,03	0,10	-0,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	0,81	0,05	-0,03	0,97	0,63	0,64	0,15	0,24	-0,03	-0,09	9,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần COMA18	1,13	2,55	0,01	0,12	329,10	3,95	0,11	0,60	0,03	1,03	10,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	-0,09	1,76	0,06	-0,18	-2,03	0,38	-0,04	-0,05	0,00	0,02	0,58
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	5,98	0,73	0,15	18,74	54,68	16,75	2,31	7,40	0,04	0,48	235,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	0,70	0,16	0,34	0,58	19,11	31,11	0,31	1,13	-0,03	-0,45	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6,04	0,81	0,32	4,64	2,06	5,78	0,33	1,43	-0,02	-0,29	-114,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	0,44	0,30	0,32	0,54	0,42	2,13	0,18	0,38	-0,10	-0,60	5,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	1,09	0,40	0,07	0,77	0,26	138,46	0,20	0,53	-0,07	-2,32	0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	-0,80	-1,68	-0,53	1.255,74	0,00	-4,76	-0,09	0,02	0,14	0,44	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	0,27	0,88	0,24	-10,36	-0,14	0,15	-0,06	0,00	-0,33	-0,09	11,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	-0,06	0,12	0,01	-1,98	0,49	-1,07	-0,04	-0,15	0,00	-0,04	-0,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	-3,05	-0,33	0,00	-0,12	712,19	186,69	-1,08	-0,15	0,23	1,58	-0,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-0,16	0,06	0,12	-0,14	-0,06	-1,84	-0,05	-0,29	-0,03	-0,40	0,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	0,19	0,04	0,05	0,14	0,15	6,24	0,07	0,26	0,03	0,22	3,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	-0,04	-0,18	0,00	-0,31	-0,92	-0,54	-0,03	-0,07	0,10	0,19	6,27
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	-0,72	-1,66	-0,25	0,02	-0,45	-1.236,74	-0,07	-0,03	0,12	0,66	2,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	0,61	2,01	-0,12	-0,42	0,00	75,09	0,03	0,11	-0,07	0,08	40,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	0,02	0,01	0,00	0,02	-0,02	110,82	0,00	-0,04	-0,05	-0,23	0,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	0,02	-1,12	0,10	0,33	-0,15	-1,48	0,01	0,04	0,01	0,05	-3,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	-0,26	8,83	9,12	0,00	0,00	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	961,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	0,56	0,54	0,38	0,26	0,09	-4,44	0,00	0,21	0,01	0,36	0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	-0,02	0,42	0,26	-0,20	0,00	-0,28	-0,04	-0,08	-0,02	0,11	8,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	0,01	0,20	-0,03	-0,15	0,04	0,03	-0,01	-0,05	-0,04	-0,23	1,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	0,23	0,33	0,22	1,18	0,07	9,91	0,09	0,41	-0,04	-1,36	-0,58
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	0,01	-0,01	0,02	0,19	108,80	0,91	0,01	0,04	-0,01	-0,06	8,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	-0,08	0,10	0,09	-0,09	-0,08	852,11	-0,07	-0,16	0,05	0,28	0,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	0,05	-0,08	0,00	0,03	0,15	364,35	0,01	0,02	-0,07	-0,21	0,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	-0,24	-0,72	0,18	-23,32	0,00	40,88	0,01	0,05	0,03	0,08	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	0,09	-0,03	0,01	0,85	0,00	6,48	0,02	0,01	-0,02	-0,05	-0,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	0,18	-0,10	0,01	0,23	2,99	-189,47	0,09	-0,49	-0,08	-2,34	-0,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	-0,47	-0,37	0,18	-0,08	-0,82	-0,49	-0,11	-0,18	0,06	0,20	-1,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	1,56	0,51	0,34	3,97	0,70	114,80	0,63	2,24	-0,09	-0,96	0,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	-0,12	-0,42	-0,11	-0,10	-0,01	-0,32	-0,02	-0,03	0,01	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	-0,42	-0,06	-0,44	-1,44	-4,47	-0,44	-0,09	-0,57	0,01	0,40	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	-0,05	0,46	0,39	-0,30	-0,02	-0,16	-0,02	-0,03	0,27	3,96	8,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	0,68	0,05	-0,04	1,06	0,77	11,76	0,15	0,20	-0,09	-0,45	-15,07
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	0,08	-0,67	-0,24	0,15	202,38	0,02	0,02	0,07	-0,01	-0,23	26,92
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	1,20	2,06	0,93	0,91	0,06	1,29	0,03	-0,01	-0,12	-0,35	14,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	0,16	0,25	0,00	0,54	0,07	0,16	0,03	0,17	-0,07	-0,22	0,29
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	0,17	-0,79	-0,23	0,18	0,02	6,19	0,03	0,35	0,08	1,41	1,62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	0,54	0,78	-0,02	-0,24	0,01	25,10	0,03	0,09	0,01	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	0,26	-0,02	-0,03	0,14	2,17	2.433,67	0,04	0,06	0,04	0,07	0,66
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần KOSY	-0,02	-0,05	-0,03	0,04	0,04	0,18	0,02	0,05	0,00	0,00	-0,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	0,09	-0,20	0,05	0,09	-0,95	32,16	0,05	1,42	0,17	6,59	10,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	-0,25	0,07	0,10	1,95	0,01	-7,80	-0,09	-1,31	-0,03	-2,27	-4,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	0,12	0,21	0,29	0,22	-0,37	2.777,57	0,08	0,22	0,03	0,70	31,98
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	-0,05	-0,13	0,00	-0,03	-0,98	-0,98	-0,03	-0,11	0,02	-0,05	0,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Long Hậu	0,03	-0,09	0,01	0,14	0,00	-3,01	0,00	0,01	-0,01	0,00	2,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	0,41	0,21	-0,02	0,61	0,14	6,22	0,07	0,53	-0,02	0,06	12,34
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	-0,65	1,61	-0,09	8,73	-32,80	1,98	-0,09	-0,04	-0,02	0,02	-387,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	1,69	2,97	0,05	0,22	11,09	12,43	0,05	0,04	-0,02	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	-0,94	-8,99	0,15	-0,74	361,68	0,11	0,00	0,02	0,00	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-0,01	0,01	-0,01	-0,02	-0,01	-0,13	0,00	-0,03	0,00	0,03	0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	0,13	9,88	3,71	-0,22	0,04	-7,85	-0,02	-0,04	-0,10	-0,18	47,57
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	0,37	-0,03	0,13	7,36	2,75	0,65	0,09	0,24	0,07	0,25	-12,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	0,17	0,70	0,52	0,41	0,15	2,05	-0,02	-0,71	-0,08	-1,67	-3,46
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	0,13	0,65	0,00	0,09	5,30	1,28	0,04	0,09	0,01	0,03	2,87
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	1,32	0,57	0,30	3,41	85,11	18,77	0,07	1,45	-0,06	-6,50	-13,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	-3,45	1,12	0,64	-13,63	-1,09	-29,60	-0,65	-1,17	-0,05	-0,12	-5.297,75
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-0,01	-0,01	0,00	-0,02	-0,04	-1,02	-0,01	-0,15	-0,04	-1,21	29,16
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	0,55	0,16	-0,04	3,86	0,82	0,15	0,05	0,06	-0,02	-0,02	2,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	0,27	0,00	-0,11	-0,43	1,61	0,13	0,03	0,04	-0,04	-0,07	-0,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	0,03	-0,14	0,00	0,07	0,01	0,70	0,01	0,04	0,01	0,01	0,96
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-0,44	-0,06	-0,11	-0,45	-4,94	-0,13	-0,06	-0,08	0,00	-0,01	72,70
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-1,15	0,43	0,44	-0,21	-0,38	-2,00	-0,09	-0,21	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	-0,01	0,01	0,01	-0,15	-0,05	0,08	0,01	0,02	0,01	0,03	-49,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Victory Group	0,13	0,01	0,02	0,18	0,63	3,10	0,11	0,23	0,07	0,26	18,22
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	-5,31	-1,99	-0,84	-39,75	-137,65	-950,45	-0,58	-0,40	0,07	0,06	189,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	0,03	-0,03	-0,05	0,07	0,08	0,27	0,01	0,00	0,01	0,00	-152,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10
		Không đổi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	0,15	0,07	0,11	0,57	0,00	0,39	0,07	0,14	-0,03	-0,07	69,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	0,23	0,04	0,00	1,35	0,30	2,57	0,19	0,21	-0,02	-0,10	0,20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	-0,01	16,91	0,10	-0,12	0,01	1,58	-0,01	-0,01	-0,03	-0,03	3,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	-0,06	0,05	0,01	-0,57	-0,20	-0,19	-0,03	-0,09	-0,03	-0,11	1,43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	0,05	0,04	0,00	0,04	-0,01	1,25	0,02	0,06	-0,01	-0,03	3,58
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	0,17	0,07	0,07	0,20	-0,02	5,07	0,03	0,10	0,05	0,27	0,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	0,57	0,12	0,00	0,85	0,78	-403,83	0,35	1,81	-0,07	-0,81	3,98
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	0,09	0,33	0,09	0,08	-0,04	10,71	0,01	0,06	-0,09	-0,26	1,44
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	0,05	-0,06	0,00	0,13	-14,87	-15,72	0,01	-0,24	-0,03	-0,40	-0,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	-1,13	1,49	0,00	-2,00	-21,62	7,13	-0,02	-0,06	0,00	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-0,32	0,02	0,00	-0,62	6,80	0,65	-0,01	-0,15	-0,01	-0,15	-9,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần SJ Group	0,06	-0,06	-0,01	0,65	0,00	0,57	0,01	-0,31	-0,06	-2,73	-595,34
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	0,39	0,11	-0,03	1,84	0,07	0,27	0,03	0,25	-0,02	0,05	12,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-0,49	-0,19	-0,41	3,34	-1,66	0,04	-0,05	-0,02	0,01	0,58	10,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	0,29	-0,26	-0,08	3,01	0,03	0,38	0,03	0,13	-0,01	-0,08	4,90
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	0,79	1,86	0,04	-0,16	1,44	1,17	0,02	0,38	0,01	1,32	2.661,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-0,20	-0,29	-0,10	6,44	-0,02	0,15	0,00	0,16	0,00	0,31	9,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	-0,10	0,00	0,02	-0,14	0,01	2,49	0,06	0,47	0,03	0,73	0,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	0,20	-3,27	-0,18	-1,64	0,03	6,24	0,04	0,08	0,02	0,06	-69,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,20	0,00	-0,04	0,97	0,24	-180,62	0,11	0,07	-0,16	-0,10	1.347,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	-2,60	-3,55	0,03	-0,32	-5,00	-44,51	-0,14	-0,20	0,04	0,07	4,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	-0,47	-0,57	-0,24	0,69	-1,18	-2,67	-0,10	-0,22	-0,02	-0,04	-54,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	0,18	0,40	0,10	-3,46	-924,29	1,61	0,02	0,09	0,00	0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	2,55	0,68	0,10	1,79	-50,44	-25,51	0,11	-0,05	-0,20	-1,12	3,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
103	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	-0,18	0,01	-0,03	-0,84	0,00	-0,42	-0,07	-0,19	0,07	0,12	-0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	0,04	-0,08	0,08	0,23	0,27	-3,87	0,05	0,11	-0,03	-0,17	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1,81	0,48	-0,56	-0,08	4,74	2,02	0,00	3,59	-0,05	-0,17	4,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt	0,03	1,77	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,19	-1,41	-0,48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	0,00	-0,04	0,00	0,01	-0,25	0,01	0,00	0,00	0,03	0,16	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	0,08	0,24	0,04	0,09	-0,45	-0,14	0,01	1,24	0,07	4,75	-0,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	0,19	0,22	0,04	0,25	-0,03	0,66	0,07	-0,58	0,05	-5,10	0,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
110	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	-0,89	0,08	-0,01	-7,37	-0,63	0,00	-0,44	-2,81	0,01	0,29	-1.106,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
111	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	0,88	0,80	1,14	-0,18	309,99	-0,03	0,03	0,08	0,02	-0,12	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-0,06	-0,12	0,04	0,28	-0,13	0,27	-0,01	0,03	0,04	0,27	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	-169,39	7%	11%	13%	1%	4%	368	29.647.914.941	0,02	57.415.282.642
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	4,83	1%	0%	-1%	-1%	-3%	-417	-114.209.845.465	-0,17	-681.507.725.328
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	2,18	-12%	0%	-4%	1%	11%	967	9.245.851.742	0,15	38.089.890.777
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	-56,21	-7%	1%	5%	2%	11%	1.239	1.130.338.619.377	0,26	1.661.039.764.874
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	-132,24	-1%	4%	11%	2%	6%	584	22.888.158.812	0,02	39.630.926.850
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần BV Land	-239,64	25%	24%	23%	14%	39%	3.583	351.892.972.255	0,22	666.494.160.027
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	-10,51	4%	1%	5%	0%	10%	770	17.523.035.655	0,10	-41.411.087.745
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	76,96	-10%	-9%	-5%	-1%	-2%	-211	-13.955.322.856	0,00	4.592.091.687
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	868,41	31%	15%	15%	2%	4%	324	205.962.031.744	-0,03	1.338.663.418.497
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần COMA18	-199,98	2%	8%	-33%	0%	5%	499	59.066.407.619	0,10	361.833.727.826
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	-23,38	3%	3%	3%	0%	1%	69	33.312.462.374	0,06	-214.517.948.605
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	-41,00	-26%	4%	-4%	7%	24%	2.350	185.528.961.012	0,25	5.838.592.853.750
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	-36,21	-4%	4%	0%	1%	5%	421	4.748.545.780	-0,19	105.990.974.369
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	-61,43	2%	6%	5%	11%	50%	5.094	151.687.526.946	-0,09	434.641.110.919
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	-137,75	1%	12%	5%	3%	6%	800	504.502.608.876	-0,06	3.257.615.319.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	-6,89	-2%	1%	1%	1%	5%	518	3.590.214.809	0,08	36.849.942.328
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	-55,82	3%	6%	0%	-2%	1%	64	147.142.843	0,06	447.642.701
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	-736,73	19%	49%	84%	10%	23%	2.275	10.237.297.622	0,46	-8.721.361
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	19,45	0%	-1%	-1%	0%	-1%	-72	-1.299.026.827	0,00	-28.440.566.480
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	8,33	0%	0%	0%	0%	0%	3	42.441.510	0,00	-20.520.850.684
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	10,80	7%	-3%	5%	0%	-1%	-138	141.394.899.692	-0,23	-305.446.890.164
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bát động sản Đất Xanh	-3,52	-5%	-1%	3%	1%	5%	353	275.363.043.108	0,09	1.357.058.332.606
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	9.193,61	23%	-282%	-1132%	-8%	-20%	-2.039	-92.572.965.198	-0,27	-30.306.551.811
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	-40,30	8%	5%	6%	1%	3%	220	65.131.817.968	0,05	-73.680.929.609
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	-2.780	3%	274%	275%	19%	54%	5.415	209.156.518.682	0,55	44.356.288.041
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	-77,27	-4%	-5%	1%	0%	0%	18	1.357.242.737	-0,10	-15.699.046.100
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	26,89	-1%	-1%	-6%	-2%	-3%	-233	-118.950.436.271	0,03	124.362.218.698
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	-175,23	-3%	17%	48%	1%	1%	76	7.294.548.894	0,02	-1.280.223.064
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	-14,71	-7%	-4%	1%	1%	4%	295	3.307.843.415	0,11	18.874.224.941
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	389,47	-19%	-31%	128%	9%	28%	3.125	574.322.994.977	0,20	-99.764.951.951
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	-123,34	4%	10%	19%	4%	14%	999	546.197.934.591	0,08	40.870.855.596
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	1,94	12%	-1%	-6%	1%	2%	234	15.150.423.249	-0,12	248.065.336.841
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	1.087,51	-145%	-105%	-177%	-2%	-9%	-895	-53.740.264.369	0,02	-3.231.873.731
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	13,49	-2%	6%	7%	1%	2%	202	63.473.491.404	-0,03	-472.932.622.340
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	1.741,14	156%	74%	152%	0%	1%	64	36.473.473.784	0,01	-198.297.248.050
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	-4,49	0%	0%	-5%	-1%	-1%	-62	-443.104.958	0,00	3.321.843.208
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	-274,72	13%	-6%	90%	1%	1%	95	1.894.513.669	-0,04	2.753.822.206
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	-23,13	-3%	0%	-2%	-1%	-8%	-838	2.542.951.123	0,19	347.191.925.386
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	-0,31	1%	-1%	0%	0%	1%	57	565.960.541	-0,03	-17.956.580.917
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	19,97	-19%	-13%	-3%	3%	9%	884	13.260.181.489	0,11	335.414.220.712
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	-1.487	-79%	49%	-1%	-2%	-3%	-331	-2.482.437.749	-0,03	-2.338.483.636
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	-119,37	17%	12%	10%	2%	15%	1.169	5.839.594.431	0,18	-21.566.621.416
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	953,26	-10%	-75%	290%	1%	10%	1.097	19.223.104.065	0,39	-6.540.576.659
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	181,03	-9%	-18%	-28%	-7%	-15%	-1.471	-255.248.504.423	-0,09	341.107.686.354
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	-81,73	3%	8%	-29%	-1%	-6%	-530	-4.027.995.279	-0,16	46.708.756.649
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-451,17	6%	4%	2%	1%	0%	387	243.216.485.912	-0,08	669.760.323.487
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	-3,57	1%	-2%	3%	1%	3%	176	31.104.506.244	0,44	164.704.293.930
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	-98,06	1%	10%	18%	2%	18%	1.952	1.785.107.526.145	0,15	3.911.352.137.098
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	-65,56	6%	7%	10%	2%	7%	869	1.625.834.725.943	-0,04	4.685.802.221.141
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	-420,72	4%	15%	-6%	0%	0%	31	14.082.348.321	0,02	291.459.684.973
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần KOSY	-1,54	0%	0%	0%	0%	0%	-11	-2.672.293.736	0,01	116.360.965.914
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	-238,96	15%	21%	13%	4%	73%	16.444	8.132.373.011.881	-0,09	17.730.592.021.835
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	219,83	-22%	-22%	-18%	-7%	-65%	-6.436	-93.293.456.416	-0,58	-122.588.274.685
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	7.338,65	-333%	-698%	-846%	26%	62%	6.239	1.598.478.300.460	0,04	232.428.882.754
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	129,52	-3%	-5%	2%	1%	5%	524	12.500.927.241	-0,12	-29.998.400.618
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
56	Công ty Cổ phần Long Hậu	-418,27	0%	40%	165%	5%	15%	1.475	75.984.675.769	0,04	4.683.256.841
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	-84,05	1%	7%	-2%	3%	21%	1.902	105.010.321.442	0,35	267.216.388.936
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	-2,87	1%	0%	3%	-2%	3%	267	2.684.149.074	0,43	-3.858.153.697
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	-7.727	25%	773%	774%	-1%	1%	81	1.185.693.892	-0,10	8.027.323.341
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	45,14	-8%	-5%	-5%	0%	-1%	-129	-3.042.013.207	0,01	4.156.169.370
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	2.844,92	-15%	-33%	24%	0%	1%	82	8.378.565.372	0,00	-28.982.023.201
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	273,19	-8%	-23%	574%	10%	19%	1.854	133.572.429.789	0,21	-29.052.625.040
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	151,97	-16%	-15%	-13%	0%	2%	225	15.936.419.156	0,06	134.434.268.640
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	57,53	-1%	-4%	-3%	-1%	-17%	78	-441.079.589.563	-0,73	-1.550.963.903.046
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	-25.562	-68%	1560%	2674%	7%	16%	1.577	143.985.246.592	0,01	86.458.742.144
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	46,96	-6%	-5%	-35%	1%	12%	1.216	29.171.900.144	0,73	347.850.250.249
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	2.839,56	-52%	-284%	56%	-28%	-49%	-4.595	-602.667.056.209	-0,12	-1.423.797.100.886
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-582,63	63%	57%	75%	3%	31%	4.177	6.256.049.711.914	0,21	-2.113.263.791.063
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	-43,84	2%	3%	9%	4%	5%	302	45.364.069.653	0,03	56.579.801.321
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	11,46	0%	-2%	-11%	-2%	-3%	-174	-91.970.257.319	0,05	155.416.889.677
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-228,44	6%	14%	20%	1%	3%	350	359.504.628.436	-0,02	503.284.208.441
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-8,06	5%	1%	1%	1%	1%	76	677.952.661	0,00	-7.981.956.538
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-118,81	26%	12%	10%	0%	-1%	-52	-485.713.198	0,01	-19.446.268.957
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	-26,45	3%	2%	0%	0%	0%	48	8.212.120.708	0,00	59.306.909.071
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Victory Group	58,19	-7%	-5%	19%	5%	6%	607	57.210.346.012	0,02	214.939.221.707
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	-1.167	12%	17%	9%	6%	4%	434	15.996.632.733	0,00	-150.000.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	-32.177	-31%	3218%	3315%	7%	3%	296	14.806.302.923	0,00	1.786.245.477
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	7	366.290.692	0,00	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-1.203	54%	119%	53%	5%	11%	631	10.710.307.823	0,04	13.983.774.867
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	7,44	-48%	-15%	4%	1%	1%	83	1.240.394.456	0,00	31.551.967.639
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	3.708,17	-24%	-364%	1%	0%	0%	-4	215.795.742	0,00	744.116.055
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	-37,64	13%	10%	25%	1%	3%	321	88.787.938.863	0,06	-255.859.237.295
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	-410,99	24%	43%	23%	1%	5%	369	6.455.280.383	0,00	8.905.651.993
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-459,23	38%	30%	5%	0%	1%	170	63.134.381.969	-0,03	427.339.035.378
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	45,19	-32%	-21%	4%	2%	11%	1.088	21.760.765.044	0,18	361.150.022.727
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	-423,29	16%	31%	-3%	0%	1%	190	19.562.726.627	0,43	69.167.444.049
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	20,28	0%	-1%	0%	0%	-1%	-41	-7.188.941.040	0,01	-306.260.075.950
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	812,41	9%	-81%	234%	2%	4%	-617	36.949.454.692	-0,19	-64.589.002.201
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-1,03	2%	1%	1%	0%	0%	-164	188.253.857.665	0,09	793.644.867.358
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty Cổ phần SJ Group	-35,96	3%	4%	7%	1%	-11%	-1.137	93.576.702.645	-1,45	104.710.848.231
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	-53,06	4%	5%	4%	2%	14%	789	511.161.725.090	0,27	923.072.055.018
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-6,61	1%	1%	1%	-2%	2%	243	5.065.664.523	0,34	-4.755.991.372
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-19,62	2%	1%	-3%	1%	2%	148	42.673.357.629	0,05	225.283.134.312
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	66,66	-13%	-7%	-6%	0%	9%	992	51.768.208.607	0,27	209.919.073.810
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-41,24	6%	4%	5%	1%	12%	38.107	36.114.285.110	0,18	46.561.128.543
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	-223,10	12%	16%	-23%	-3%	-4%	-208	-11.865.397.555	0,39	2.045.671.862.114
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-3.170	6%	317%	-15%	0%	1%	55	418.599.928	-0,01	6.810.431.876
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	-6.811	-23%	681%	710%	60%	37%	3.668	413.009.717.738	0,10	75.639.236.199
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	-6,49	35%	9%	48%	1%	2%	143	24.451.127.119	0,02	-242.917.529.442
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	99,51	2%	-6%	-5%	-3%	-5%	-528	-104.569.894.563	0,04	-423.490.667.869
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	-98,94	6%	10%	-1%	1%	4%	289	11.421.086.929	0,04	27.457.902.403
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	-23,98	2%	2%	21%	12%	35%	3.510	215.370.181.254	0,25	66.755.031.266
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
103	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	108,36	-10%	-5%	-9%	-2%	-4%	-588	-14.460.901.552	-0,17	-67.733.394.154
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	85,01	-12%	-9%	-8%	0%	-1%	-93	-1.715.902.247	-0,02	17.986.784.824
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	-11,80	1%	1%	1%	4%	51%	5.186	44.611.232.715	1,04	412.311.417.329
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt	57,16	-36%	1%	0%	0%	0%	0	-11.336.125	-0,03	3.432.962.963
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	2.827	1%	-283%	-1755%	-1%	-3%	-265	-55.617.056.519	-0,04	28.712.491
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	-10,35	-2%	1%	-6%	-1%	20%	2.852	8.262.090.000.000	0,69	50.947.737.000.000
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-75,82	1%	4%	1%	0%	1%	-1.613	5.788.756.000.000	-2,01	142.784.105.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
110	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	238,33	-4%	-11%	-18%	-11%	-72%	-7.388	-76.526.524.771	-0,02	-293.521.968.698
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
111	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	338,19	-31%	-34%	-25%	-2%	-9%	-876	-22.695.773.073	-0,22	20.360.610.688
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
111	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-110,95	11%	11%	7%	1%	4%	433	11.710.979.448	0,04	7.059.070.012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	297,67	298,26	7,22	2,01	167,20	115,18	430,50	269,35	49,94	53,76	0,07	0,08
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	298,74	298,59	9,28	2,94	167,27	111,77	430,45	266,57	52,02	55,34	4,23	3,42
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	297,05	295,84	7,25	4,46	167,33	192,61	437,12	287,99	52,74	56,57	0,03	0,03
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	297,93	298,63	7,17	1,75	167,27	112,14	442,77	293,34	51,67	55,77	1,87	2,10
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	298,92	298,78	7,56	101,80	167,09	115,45	429,69	266,91	50,57	54,34	0,07	0,07
6	Công ty cổ phần BV Land	297,06	297,28	8,96	44,86	166,74	117,46	478,35	287,67	50,84	54,93	0,28	0,44
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	279,63	279,52	9,50	13,61	167,30	110,51	431,51	272,48	50,80	54,69	0,15	0,12
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	298,24	297,84	8,09	5,54	166,87	115,58	432,66	272,51	50,19	53,94	0,11	0,09
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	296,30	296,88	106,72	1,02	166,77	115,52	428,42	273,28	50,11	53,82	-	0,40
10	Công ty Cổ phần COMA18	297,56	296,57	7,19	37,27	167,51	113,59	433,59	282,07	49,15	53,17	0,03	0,14
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	298,03	296,32	7,77	1,87	166,64	114,76	429,99	269,14	50,21	54,07	0,54	0,40
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	297,89	296,69	7,13	20,95	167,04	135,46	430,90	272,70	50,35	54,54	0,06	1,81
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	298,77	297,21	8,21	11,31	167,04	114,30	430,00	268,85	52,76	55,99	0,04	0,06
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	299,16	294,98	7,87	5,74	167,11	113,85	435,92	300,44	52,55	55,98	0,12	0,24
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	297,41	297,63	7,07	101,28	167,18	116,41	430,57	275,49	50,39	54,03	0,54	1,44
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	298,06	298,71	8,72	28,44	167,46	110,15	432,20	274,11	51,18	55,00	0,08	0,08
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	296,03	297,00	8,95	101,89	166,68	115,50	435,68	283,34	50,45	54,30	0,01	0,01
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	297,26	298,44	7,93	1,11	168,03	117,02	438,11	298,27	47,65	52,41	0,00	0,00
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	297,79	297,76	7,84	2,04	167,34	113,95	429,66	265,63	50,04	53,81	0,05	0,03
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	294,21	297,71	20,00	205,53	167,07	113,64	328,47	263,23	49,80	53,59	0,22	0,18
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	298,01	298,57	7,55	1,78	167,04	115,23	285,55	276,45	51,87	55,10	1,69	1,35
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bát động sản Đất Xanh	297,49	298,41	7,53	3,04	167,01	115,87	333,68	276,26	50,61	54,49	0,92	1,20
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	296,85	297,32	6,90	0,26	167,36	114,37	161,88	109,88	49,45	52,78	0,01	0,00
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	297,91	299,17	10,94	5,07	166,97	115,41	428,88	314,02	50,37	54,19	0,42	0,34
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	297,50	295,60	7,22	22,00	167,01	119,43	434,35	247,63	50,10	54,84	0,01	0,02

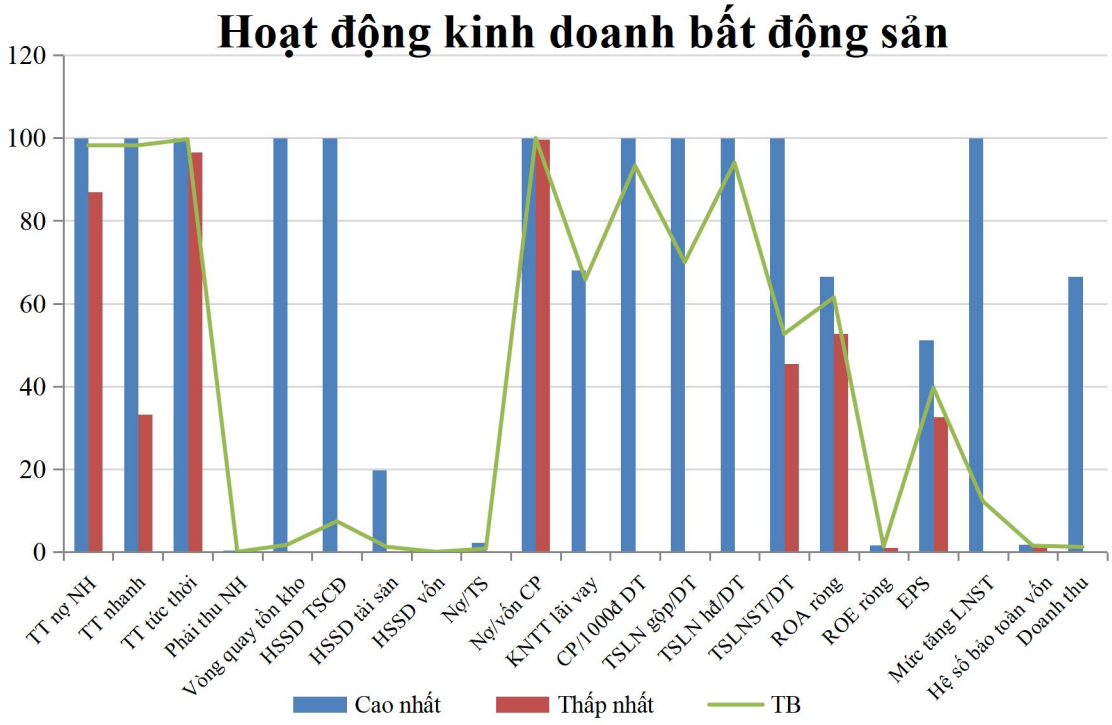
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	297,40	297,53	7,37	20,32	167,00	115,36	433,33	275,09	50,08	53,67	0,04	0,03
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	297,01	298,23	7,95	1,81	166,67	115,14	431,01	265,37	51,20	54,93	0,70	0,64
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	227,22	189,08	6,81	0,22	166,34	198,46	434,37	296,73	49,91	53,72	0,01	0,00
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	299,31	297,67	9,22	7,12	167,29	113,63	433,13	274,00	50,26	54,20	0,05	0,05
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	297,76	298,63	107,27	0,68	167,13	115,89	432,48	278,95	50,31	54,40	0,20	0,14
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	299,15	298,73	7,68	1,46	167,02	115,05	436,08	293,36	52,04	55,79	0,98	0,85
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	296,71	298,89	6,80	2,02	167,47	112,06	430,23	272,41	50,45	53,99	0,01	0,08
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	297,34	298,34	6,80	100,41	167,55	113,35	445,11	262,03	49,25	53,11	0,03	0,03
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	297,93	298,24	7,81	91,30	167,13	115,09	431,35	272,83	50,16	53,87	0,57	0,34
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	296,32	297,00	6,61	34,06	167,03	115,29	416,99	186,26	49,67	53,49	0,12	0,04
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	290,87	291,94	8,36	11,81	166,59	114,86	441,88	341,82	51,88	55,51	0,02	0,01
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	296,91	297,36	100,26	1,66	166,96	114,50	427,14	211,24	48,98	52,77	0,00	0,00
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	298,84	298,45	9,64	103,16	167,52	109,84	430,40	265,93	50,39	54,46	0,02	0,12
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	298,44	299,15	8,68	101,61	166,82	115,24	427,91	261,84	50,58	54,25	0,03	0,02
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	297,56	298,29	7,93	22,05	167,37	113,98	434,16	275,27	50,46	54,40	0,05	0,15
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	296,32	296,10	6,84	0,13	166,68	114,56	434,31	288,47	49,85	53,58	0,00	-
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	298,37	297,14	8,34	2,04	167,03	111,13	431,11	278,80	55,07	58,77	0,03	0,02
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	297,35	297,61	6,85	0,17	167,04	110,28	431,96	242,00	50,55	54,96	0,00	0,00
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	298,01	298,39	7,60	5,23	167,09	114,81	432,34	260,82	50,18	53,78	0,25	0,32
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	297,71	298,01	7,08	59,53	167,15	128,45	439,31	298,88	52,50	55,82	0,05	0,05
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	298,31	295,44	7,36	1,54	166,84	116,02	434,65	286,30	50,47	54,07	0,36	0,51
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	298,09	298,52	7,43	1,35	166,95	115,07	431,55	272,19	52,45	56,79	0,20	0,22
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	296,00	296,63	7,04	1,99	167,11	110,85	433,84	289,04	52,97	56,78	0,98	2,01
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	298,51	296,57	7,35	8,00	166,88	115,46	433,28	292,53	51,53	55,12	0,00	1,41
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	297,28	298,06	8,28	100,97	166,63	114,83	429,51	264,34	50,09	53,89	0,11	0,18
51	Công ty Cổ phần KOSY	299,59	298,46	8,16	1,96	167,12	115,66	429,32	266,30	49,92	53,72	0,51	0,47
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	297,28	298,11	7,33	5,17	167,29	101,93	437,55	338,91	52,23	55,68	0,87	6,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	299,06	299,06	8,26	4,72	167,39	112,67	444,41	280,19	51,68	54,32	0,14	0,08
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	296,99	298,25	0,00	0,37	167,53	113,92	349,48	276,70	48,79	52,72	0,07	0,13
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	297,33	297,46	7,49	1,80	167,25	114,47	426,25	250,16	50,21	53,76	0,04	0,03
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	297,30	297,66	6,99	4,70	167,10	115,33	425,56	249,09	50,38	54,20	0,02	0,01
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	298,47	298,41	7,42	2,86	167,00	115,50	437,74	297,53	54,17	58,23	0,15	0,21
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	293,82	295,10	9,28	36,88	166,69	114,72	443,53	303,64	52,06	56,43	0,05	0,04
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	294,63	293,53	6,78	3,14	166,46	114,01	418,61	214,54	49,47	53,11	0,00	0,00
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	277,86	286,90	7,13	56,33	167,08	113,41	434,33	277,80	52,27	55,90	0,03	0,03
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	297,23	297,61	6,77	0,18	167,42	108,46	429,67	191,19	51,31	54,99	0,02	0,01
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	294,80	274,28	6,98	1,19	166,54	119,14	433,37	308,99	50,77	54,85	0,02	0,01
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	299,34	299,67	7,71	3,90	166,87	117,28	338,51	284,70	50,11	53,97	0,06	0,09
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	299,05	295,92	8,01	7,03	167,07	114,03	437,57	279,17	55,04	57,16	2,53	1,70
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	297,08	297,19	6,74	1,04	166,93	115,63	415,83	275,92	50,26	54,03	0,00	0,03
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	297,40	298,52	0,42	34,50	167,25	90,23	399,17	309,80	56,63	61,17	0,13	0,22
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	293,40	289,00	10,05	0,24	168,31	174,28	445,52	198,24	50,62	54,14	0,51	0,01
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	297,42	298,00	6,93	0,68	167,41	106,18	413,00	287,70	52,47	56,43	3,20	2,10
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	297,17	297,31	8,60	5,38	167,09	115,64	433,06	277,94	49,01	52,91	0,14	0,14
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	299,33	299,25	7,83	2,63	167,26	200,22	336,35	273,17	49,00	52,94	0,37	0,36
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	297,23	297,86	6,89	0,54	167,14	115,32	432,84	277,56	50,29	54,01	0,29	0,40
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	296,11	297,56	8,66	2,62	166,71	120,95	430,70	266,81	49,81	53,60	0,02	0,01
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	293,63	292,62	7,79	0,98	166,84	115,31	433,50	283,57	50,33	54,10	0,02	0,01
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	299,13	298,82	7,59	1,45	166,76	114,94	431,62	270,47	50,41	54,15	0,35	0,32
75	Công ty Cổ phần Victory Group	298,12	298,42	7,89	2,42	167,18	116,02	428,31	264,32	48,82	52,72	0,10	0,15
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	290,58	294,43	11,99	0,13	166,47	130,78	425,50	289,82	49,07	52,92	0,05	-
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	297,02	297,45	6,74	0,23	166,72	100,90	402,37	199,19	48,46	52,34	0,00	0,00
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	296,56	297,02	6,73	0,13	167,13	115,77	428,34	289,51	49,53	53,34	-	-
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	297,42	297,82	6,99	0,86	167,30	120,93	427,40	279,96	49,28	53,18	0,00	0,01
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	297,08	297,62	7,32	2,18	167,61	116,11	433,68	264,84	48,28	52,19	0,01	0,02

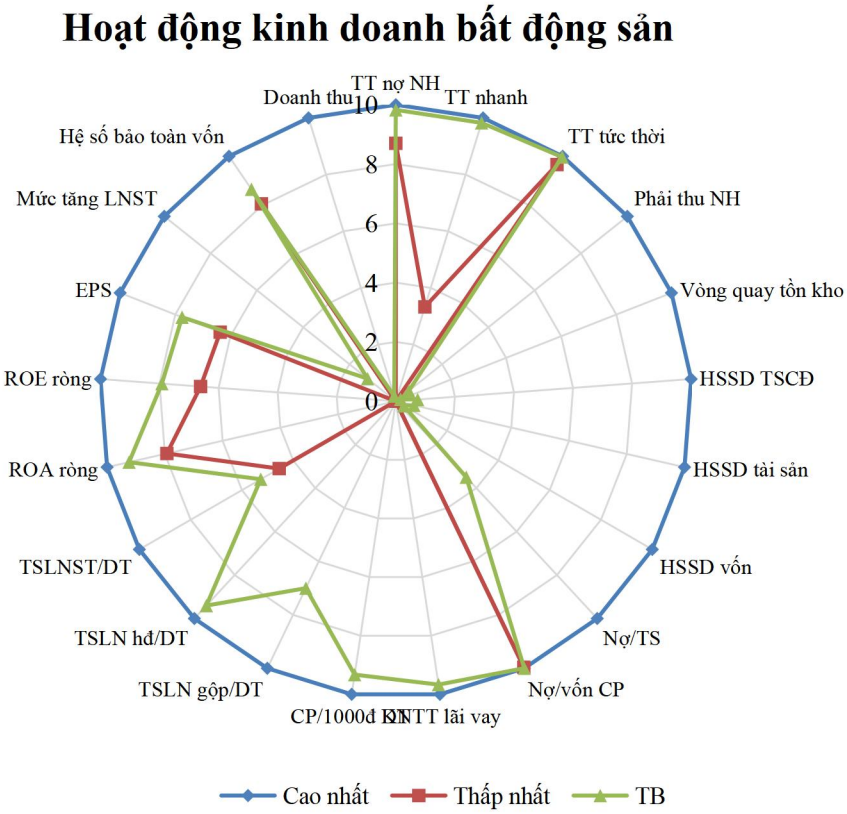
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	296,79	285,84	6,79	0,67	166,39	114,22	433,78	167,05	49,79	53,58	0,00	0,00
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	297,25	297,65	7,13	0,53	167,06	115,50	431,02	277,20	51,04	54,84	0,26	0,14
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	296,98	297,53	6,88	0,66	166,96	116,01	432,36	285,84	51,81	55,46	0,01	0,01
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	297,46	298,43	7,07	1,96	167,14	114,81	427,36	266,35	50,30	54,01	0,28	0,37
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	297,44	298,32	8,10	5,58	167,35	112,71	432,70	272,30	51,24	55,24	0,03	0,13
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	297,24	298,14	7,09	3,21	167,17	114,84	433,90	285,38	50,97	55,41	0,05	0,07
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	299,29	298,28	10,39	18,74	167,39	113,41	428,31	262,42	50,22	54,00	1,35	1,06
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	286,78	274,75	6,93	1,07	166,41	114,12	434,54	259,20	52,43	55,69	0,03	0,01
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	297,17	297,78	8,27	5,49	167,43	104,04	439,00	285,03	52,26	56,02	2,75	2,59
90	Công ty Cổ phần SJ Group	297,84	298,19	7,14	1,19	167,39	115,08	386,95	295,94	52,82	53,86	0,23	0,23
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	298,50	297,67	8,11	3,47	167,04	115,85	439,80	295,62	53,36	57,35	2,07	2,05
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	295,45	295,38	8,38	7,69	100,84	118,94	441,96	299,76	52,17	56,37	0,19	0,16
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	298,23	299,16	7,27	2,60	167,25	114,69	435,65	288,30	51,16	54,94	0,31	0,33
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	291,15	281,92	7,28	1,50	167,49	191,62	438,18	292,50	51,02	55,19	0,15	0,20
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	298,00	299,13	8,02	4,35	167,30	114,09	435,56	323,77	51,98	55,92	0,17	0,16
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	299,36	299,22	7,61	1,82	167,15	114,18	435,61	281,42	50,59	54,99	0,59	1,12
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	294,09	295,81	6,96	1,66	166,44	122,38	431,90	270,95	51,79	55,41	0,00	0,00
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	297,25	297,99	7,62	6,07	167,69	199,72	414,33	273,67	48,02	52,12	0,02	0,04
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	291,87	295,54	7,66	0,37	166,54	115,03	428,68	270,65	50,21	54,00	0,11	0,02
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	298,81	298,32	8,52	2,51	167,08	116,03	431,83	268,77	49,94	53,79	0,53	0,32
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	295,53	295,17	7,68	2,64	166,78	115,27	439,39	297,66	53,20	56,80	0,08	0,07
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	297,95	296,78	9,00	6,72	167,18	116,06	431,79	282,81	51,07	55,19	0,34	0,31
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	299,14	298,03	8,68	2,21	167,48	114,48	426,43	251,82	48,97	52,52	0,12	0,08
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	297,90	298,57	7,21	1,24	167,05	115,59	431,60	270,76	50,55	54,24	0,02	0,02
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	285,97	293,69	26,82	29,43	166,85	116,19	437,46	291,93	58,82	63,73	1,04	1,02
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	296,83	296,76	6,74	0,15	167,38	115,75	435,08	269,30	49,89	53,61	0,00	0,00
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	296,68	297,10	6,73	0,15	167,37	114,62	423,60	72,70	49,33	53,09	0,00	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	298,03	298,72	7,63	2,25	167,14	97,68	528,76	392,72	58,03	62,41	36,01	46,18
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	298,21	299,05	7,85	2,32	167,32	98,43	445,87	291,31	55,38	55,25	66,55	100,00
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	298,81	297,72	9,93	1,52	167,83	108,93	441,14	266,53	50,09	53,83	0,16	0,05
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	295,70	287,13	7,27	39,86	167,23	113,91	439,86	284,21	50,87	54,19	0,04	0,04
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	299,32	299,72	7,61	1,48	166,87	115,09	431,17	278,17	51,74	55,46	0,05	0,05
113	Công ty Cổ phần DRH Holdings	297,12		6,76		167,32		393,30		49,89		0,00	
114	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doánh nghiệp Việt Nam	299,38		7,48		166,76		429,07		49,85		0,02	
115	Công ty CỔ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	297,05		6,73		167,70		426,25		47,38		-	
116	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	297,07		6,73		168,59		426,92		47,54		-	
117	Công ty Cổ phần AAV Group		298,57		15,25		114,78		261,66		53,72		0,10
118	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia		298,51		8,56		115,72		290,53		55,61		0,25
119	Công ty Cổ phần Chíp Sáng		292,68		1,02		114,03		278,26		53,68		0,00
120	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Hoàng Minh		296,10		0,13		113,92		289,47		53,31		-
121	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA		297,85		3,80		115,61		201,52		53,95		0,00
122	Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín		296,09		22,83		113,01		259,57		53,87		0,00
123	Công ty Cổ phần Regal Group		298,50		1,93		113,70		274,16		56,09		0,21
124	Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom		298,09		0,02		114,25		289,64		53,48		-
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		298,51		5,46		114,26		274,70		54,19		0,76
126	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng		297,53		1,63		115,71		252,88		53,66		0,04
127	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú		299,29		1,28		113,92		278,94		54,82		0,60
128	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC		297,28		0,19		115,78		280,67		56,27		0,00
129	Công ty Cổ phần Vincom Retail		296,52		6,47		116,09		306,89		55,46		2,66

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	952,61	738,63	74	96	1.067	1.089
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	961,99	738,63	23	95	439	1.088
3	Công ty Cổ phần Thống Nhất	961,51	837,50	24	7	460	83
4	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	968,68	763,73	11	43	221	438
5	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	953,90	837,35	66	8	1.009	86
6	Công ty cổ phần BV Land	1.002,24	802,64	6	20	65	178
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	938,88	730,92	98	108	1.289	1.237
8	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	956,16	745,51	49	79	843	865
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	1.048,32	740,92	3	88	35	1.011
10	Công ty Cổ phần COMA18	955,03	782,80	57	27	939	260
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	953,18	736,57	71	99	1.039	1.148
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	953,37	782,15	70	28	1.035	264
13	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	956,81	747,71	42	73	787	799
14	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	962,73	771,22	20	33	399	345
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	953,15	846,29	72	5	1.041	58
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	957,71	766,48	36	39	715	404
17	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	957,80	852,03	35	3	709	46
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	958,99	767,26	32	38	628	391
19	Công ty Cổ phần Đệ Tam	952,72	733,23	73	106	1.062	1.205
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	859,78	933,89	113	1	1.381	12
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	811,71	748,48	115	69	1.391	770
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	857,24	749,27	114	66	1.384	751
23	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	682,45	574,62	116	124	1.400	1.416
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	955,48	788,20	52	25	895	238
25	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	956,20	739,52	48	93	840	1.065
26	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	955,23	762,00	55	44	920	461
27	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	954,54	736,12	62	100	972	1.161
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	884,65	738,22	109	97	1.374	1.105
29	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	959,26	746,68	31	74	615	828
30	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	1.055,14	748,69	2	68	29	765
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	962,95	765,24	19	40	389	420
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	951,67	739,45	82	94	1.102	1.068

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	966,08	827,27	15	15	283	122
34	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	954,93	831,68	59	12	950	107
35	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	936,75	686,14	101	117	1.300	1.354
36	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	959,58	815,96	30	17	589	153
37	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	1.040,26	677,53	5	119	39	1.362
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	956,81	831,95	43	11	788	105
39	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	952,47	832,12	77	10	1.071	104
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	957,56	764,14	38	42	728	434
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	954,01	752,84	64	57	1.001	646
42	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	959,95	747,89	28	71	568	788
43	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	953,76	705,03	67	115	1.014	1.324
44	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	955,48	733,35	53	105	896	1.203
45	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	963,80	840,73	18	6	354	75
46	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	958,00	753,88	33	55	695	619
47	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	956,67	744,15	46	83	802	922
48	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	957,95	757,31	34	49	698	548
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	957,56	769,10	37	35	727	375
50	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	951,90	832,27	81	9	1.094	103
51	Công ty Cổ phần KOSY	954,63	736,58	61	98	967	1.146
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	962,55	805,89	22	19	404	173
53	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	970,94	751,04	8	61	184	701
54	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	862,86	742,10	110	86	1.377	986
55	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	948,57	717,67	87	113	1.183	1.308
56	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	947,35	720,98	90	111	1.201	1.293
57	Công ty Cổ phần Long Hậu	964,95	772,76	17	31	312	333
58	Công ty Cổ phần Thiết bị	965,42	806,81	16	18	300	169
59	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	935,95	678,33	102	118	1.307	1.361
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	938,71	790,37	99	24	1.291	227
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	952,43	652,44	78	121	1.075	1.378
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	952,48	758,45	76	47	1.070	514
63	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	862,59	759,61	111	46	1.378	502
64	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	969,27	755,01	9	54	208	591
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	936,84	743,84	100	85	1.299	934
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	920,99	794,42	105	23	1.339	207
67	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	968,42	715,90	12	114	228	1.311

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	940,43	751,09	97	60	1.277	700
69	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	955,08	749,31	56	65	935	749
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	860,13	828,58	112	14	1.380	119
71	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	954,69	745,69	60	78	961	857
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	952,01	741,56	80	87	1.090	998
73	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	952,11	746,58	79	75	1.088	831
74	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	955,86	740,14	51	90	868	1.042
75	Công ty Cổ phần Victory Group	950,41	734,05	85	104	1.142	1.192
76	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	943,67	768,08	96	36	1.251	386
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	921,31	650,10	104	122	1.337	1.382
78	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	948,29	755,77	89	51	1.188	577
79	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	948,39	752,75	88	58	1.187	651
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	953,98	732,96	65	107	1.002	1.208
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	953,55	621,36	69	123	1.026	1.396
82	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	953,75	745,87	68	77	1.015	851
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	954,99	755,51	58	52	941	584
84	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	949,60	735,93	86	101	1.163	1.165
85	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	956,85	744,29	41	82	785	916
86	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	956,42	757,04	47	50	820	554
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	956,94	747,90	40	70	774	787
88	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	947,13	704,84	91	116	1.204	1.325
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	966,88	750,96	14	62	263	705
90	Công ty Cổ phần SJ Group	912,36	764,49	107	41	1.351	428
91	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	968,89	772,00	10	32	217	339
92	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	898,98	778,29	108	30	1.365	291
93	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	959,88	760,01	29	45	573	492
94	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	955,27	822,93	54	16	915	138
95	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	961,04	797,42	25	21	489	195
96	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	960,91	752,75	27	59	498	652
97	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	951,18	746,23	83	76	1.118	840
98	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	934,92	829,62	103	13	1.310	114
99	Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group	945,07	735,60	94	102	1.237	1.170
100	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	956,72	739,74	45	91	797	1.056
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	962,66	767,61	21	37	400	390
102	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	957,33	757,87	39	48	753	533

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	950,83	719,15	84	112	1.131	1.302
104	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	954,32	740,42	63	89	985	1.032
105	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	976,97	795,99	7	22	125	200
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	955,90	735,57	50	103	862	1.172
107	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	943,72	537,66	95	125	1.250	1.424
108	Công ty Cổ phần Vinhomes	1.095,62	899,95	1	2	7	18
109	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.041,19	846,36	4	4	37	57
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	967,95	728,56	13	109	243	1.257
111	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	960,96	779,35	26	29	492	280
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	956,77	749,96	44	64	790	737
113	Công ty Cổ phần DRH Holdings	914,40		106		1.349	
114	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doánh nghiệp Việt Nam	952,57		75		1.069	
115	Công ty CỔ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	945,11		93		1.235	
116	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	946,84		92		1.210	
117	Công ty Cổ phần AAV Group		298,57		15,25		114,78
118	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia		298,51		8,56		115,72
119	Công ty Cổ phần Chíp Sáng		292,68		1,02		114,03
120	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Hoàng Minh		296,10		0,13		113,92
121	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA		297,85		3,80		115,61
122	Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín		296,09		22,83		113,01
123	Công ty Cổ phần Regal Group		298,50		1,93		113,70
124	Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom		298,09		0,02		114,25
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		298,51		5,46		114,26
126	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng		297,53		1,63		115,71
127	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú		299,29		1,28		113,92
128	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC		297,28		0,19		115,78
129	Công ty Cổ phần Vincom Retail		296,52		6,47		116,09

2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 34 Năm 2025: 35

Thêm: 5 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 3 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 4

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Vòng quay tồn kho HSSD TSCĐ

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Nợ/Vón CP ROA ròng

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSD TSCĐ Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 6 Không đổi: Giảm bậc: 24

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	1,44	0,93	0,41	3,23	2,48	1,63	0,56	5,68	0,59	6,04	4,04
2	Công ty Cổ phần FECON	0,70	0,97	0,10	0,83	1,74	2,13	0,35	2,14	0,65	4,03	1,28
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	2,05	1,07	0,38	3,10	14,27	8,57	1,40	5,27	0,69	2,59	686,87
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	0,15	0,63	0,03	0,32	0,46	3,82	0,09	0,29	0,62	1,96	0,00
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	1,53	0,72	0,06	2,39	2,91	6,83	1,06	5,00	0,72	3,40	1,36
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	0,85	0,78	0,00	1,11	2,95	7,70	0,70	5,96	0,83	7,08	1,16
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1,42	1,10	0,17	2,52	85,68	0,16	0,11	1,30	0,76	9,22	1,82
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	0,65	0,49	0,14	2,03	4,17	9,49	0,49	2,50	0,89	4,59	1,71
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	1,07	0,92	0,01	1,22	6,29	15,89	0,61	3,89	0,81	5,20	1,22
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	1,63	1,14	0,00	1,48	873,06	2.342,78	0,73	1,68	0,52	1,19	2,20
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	1,99	1,28	0,45	3,24	5,04	0,99	0,48	2,82	0,63	3,71	2,20
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	0,00	0,23	0,03	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	1,12	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1,94	1,06	0,18	2,34	25,30	24,01	1,58	14,41	0,81	7,41	20,77
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	0,00	8,54	0,11	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,07	0,08	110,67
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	2,06	2,46	1,38	2,68	4,12	0,60	0,23	1,78	0,38	2,95	4,64
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	0,02	0,06	0,01	1,21	0,41	4,16	0,03	0,06	2,51	5,57	0,77
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	0,51	0,99	0,34	0,80	1,37	0,79	0,03	0,11	0,07	0,21	0,00
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	0,14	0,59	0,00	0,24	0,24	2,60	0,11	0,27	0,79	1,95	1,10
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	0,94	1,07	0,16	1,11	2,43	2,00	0,49	2,39	0,62	3,06	0,99
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,55	0,35	78,14
21	Công ty Cổ phần Searefico	1,00	0,82	0,08	1,45	3,08	4,57	0,68	3,04	0,73	3,27	1,22
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	0,53	0,85	0,07	0,75	1,17	3,23	0,33	0,99	0,67	2,04	0,70
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1,11	0,83	0,00	1,46	1,93	44,60	0,72	4,24	0,65	3,81	1,60
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	1,96	0,59	0,16	5,62	3,71	42,14	1,64	17,02	0,84	8,71	3,31
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	0,78	1,02	0,04	0,81	6,78	7,78	0,20	0,31	0,29	0,45	3,15
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	0,41	0,73	0,02	0,62	1,02	77,02	0,28	1,37	0,92	4,53	1,08
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1,00	0,82	0,19	2,20	1,54	3,70	0,44	2,15	0,62	3,06	4,16
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1,53	0,94	0,16	2,01	8,77	8,38	1,18	7,10	0,84	5,04	1,38

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	0,80	0,78	0,11	1,25	1,42	2,80	0,44	1,52	0,64	2,18	1,81
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1,23	1,04	0,50	2,62	5,78	1,73	0,48	1,91	0,63	2,54	4,32
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	1,13	1,31	0,12	0,97	5,30	8,27	0,51	1,46	0,53	1,51	6,53
32	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và phát triển Đô thị	0,92	3,09	0,08	0,36	0,00	1,53	0,10	0,07	0,10	0,08	0,00
33	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	1,42	1,39	0,09	1,10	14,96	18,93	0,91	1,30	0,64	0,92	2,69
34	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,24	3,61	-0,28

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	905,86	15%	13%	9%	5%	48%	3.553	304.095.161.443	4,15	3.577.535.172.372
2	Công ty Cổ phần FECON	1.003,28	13%	6%	1%	0%	2%	59	30.070.564.322	2,14	3.374.697.356.483
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	969,13	7%	3%	3%	4%	14%	1.604	40.422.617.743	1,17	1.501.926.294.433
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	1.666,04	50%	-67%	-61%	-6%	-18%	-1.891	-9.187.152.669	1,25	15.029.356.365
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	990,72	6%	3%	1%	1%	3%	298	2.009.684.254	1,31	350.280.301.516
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	999,90	8%	4%	0%	0%	1%	124	624.220.136	1,48	299.595.684.754
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	847,59	67%	55%	32%	3%	41%	2.718	791.644.169.033	2,95	2.606.007.502.075
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	1.037,54	11%	2%	3%	2%	8%	663	73.351.698.125	0,54	2.250.355.273.122
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	1.002,40	3%	1%	0%	0%	1%	22	6.055.366.559	1,20	3.695.151.811.446
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	997,13	2%	2%	1%	1%	2%	256	17.139.549.264	1,12	1.273.890.610.665
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	918,23	21%	15%	7%	3%	20%	1.177	709.975.393.730	2,16	10.088.901.620.619
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	4.547,05	34%	-355%	-283%	-1%	-1%	-133	-2.400.266.763	1,13	848.407.070
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	997,62	5%	0%	1%	1%	11%	1.129	1.371.790.214	1,72	175.055.723.554
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	110.847, 46	100%	- 10532 %	49658%	5%	6%	601	19.358.133.621	1,17	50.000.000
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	798,38	37%	29%	29%	7%	51%	4.237	2.396.000.255.249	4,77	8.394.604.176.003
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	907,17	-90%	45%	-8%	0%	-1%	-52	-260.314.623	-3,35	3.174.888.779
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	1.631,33	-16%	-63%	-49%	-2%	-5%	-533	-3.451.675.148	2,99	7.195.785.509
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.491,78	-1%	-18%	3%	0%	1%	77	2.690.693.682	0,52	92.912.137.144

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.002,66	13%	4%	0%	0%	-1%	-4	-4.226.241.029	1,87	1.022.914.332.736
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0%	0%	0%	7%	5%	466	2.331.846.344	0,29	0
21	Công ty Cổ phần Searefico	1.016,62	7%	1%	0%	0%	0%	52	1.212.916.946	1,22	1.082.727.400.017
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	1.032,80	10%	0%	-1%	0%	-1%	-98	-1.176.066.225	1,01	119.230.524.183
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	983,79	6%	4%	1%	1%	3%	299	3.587.937.616	2,10	508.497.357.574
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	983,05	6%	2%	1%	2%	25%	2.492	24.118.526.544	1,66	1.647.088.311.259
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	959,36	15%	7%	5%	1%	2%	149	15.096.405.725	1,10	293.915.224.690
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.000,54	9%	4%	0%	0%	0%	47	789.293.438	0,37	233.707.109.417
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	913,85	15%	12%	9%	4%	18%	1.548	1.106.403.658.020	1,84	12.870.215.463.529
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	993,62	10%	3%	1%	1%	5%	455	467.652.435	0,96	72.961.639.009
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	981,19	14%	5%	2%	1%	3%	75	15.296.734.315	1,24	881.589.056.619
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	877,62	29%	16%	11%	5%	20%	1.733	26.578.170.435	1,47	251.708.699.986
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	965,39	9%	4%	4%	2%	6%	295	36.793.052.417	1,34	937.569.678.800
32	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và phát triển Đô thị	1.094,84	9%	-9%	-9%	-1%	-1%	-62	-1.926.359.797	0,66	22.230.523.406
33	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	989,53	10%	2%	1%	1%	1%	125	625.830.126	0,51	65.233.665.021
34	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0%	0%	0%	-4%	-11%	-1.135	-9.533.993.734	-0,71	0

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	1,81	0,99	0,32	3,16	1,70	2,13	0,55	4,45	0,64	5,16	5,18
2	Công ty Cổ phần FECON	0,88	0,85	0,14	1,29	1,19	8,81	0,48	3,09	0,67	4,36	1,53
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	2,27	0,97	0,25	3,26	18,47	14,32	1,71	8,65	0,75	3,82	5.065,23
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	0,16	0,63	0,04	0,36	0,33	4,16	0,10	0,31	0,62	1,95	0,00
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	1,43	0,64	0,07	2,56	2,64	8,33	1,07	6,07	0,76	4,34	1,57
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	0,74	0,73	0,00	1,02	2,06	7,14	0,59	4,75	0,81	6,50	1,10
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1,19	0,86	0,18	3,13	933,18	0,17	0,11	1,22	0,74	8,16	1,75

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	0,60	0,49	0,10	1,88	3,80	6,78	0,42	2,53	0,89	5,37	1,99
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	1,12	0,91	0,02	1,35	4,56	4,64	0,61	4,90	0,83	6,68	1,42
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	2,19	2,66	0,21	1,27	14,51	4.023,40	0,47	1,33	0,63	1,79	1,18
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	1,68	1,26	0,49	2,96	6,99	1,38	0,53	3,18	0,64	3,81	3,29
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	0,08	1,11	0,19	0,13	0,33	5,63	0,04	0,09	0,46	1,14	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1,25	1,07	0,16	1,55	6,24	9,87	0,89	5,51	0,71	4,40	23,63
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	0,01	26,74	0,62	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,02	0,03	339,03
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1,95	2,37	0,59	2,39	4,09	0,71	0,25	1,85	0,38	2,82	6,12
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	0,02	0,06	0,00	0,67	0,34	5,36	0,03	0,06	2,58	5,61	-2,97
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	0,55	0,80	0,59	2,57	7,10	5,55	0,14	0,66	0,26	1,19	29,92
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	0,06	0,52	0,03	0,12	0,19	1,26	0,05	0,10	0,84	1,75	-1,91
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	0,81	1,08	0,31	1,12	2,07	1,66	0,38	1,81	0,57	2,71	2,83
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0,83	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	0,33	35,70
21	Công ty Cổ phần Searefico	0,95	0,67	0,07	1,73	2,93	6,74	0,68	3,40	0,75	3,77	1,85
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	0,77	0,97	0,03	0,94	0,72	4,47	0,33	1,33	0,75	3,02	1,20
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1,18	0,99	0,06	1,40	2,54	47,53	0,76	4,64	0,65	3,93	2,14
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	2,22	0,61	0,17	8,20	4,28	53,64	1,87	20,36	0,84	9,18	4,51
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	0,96	1,04	0,06	0,99	11,15	15,32	0,31	0,55	0,38	0,69	3,11
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	0,48	0,65	0,02	0,79	1,20	87,55	0,33	1,39	0,91	3,80	1,12
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1,00	1,11	0,14	1,31	2,44	4,13	0,51	2,49	0,60	2,91	13,96
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1,25	0,94	0,20	1,72	8,26	7,73	0,98	5,80	0,84	4,95	1,27
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	0,91	0,80	0,18	1,53	1,58	3,28	0,50	1,68	0,63	2,12	2,67
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	2,51	1,07	0,57	5,51	13,62	4,17	1,05	4,34	0,62	2,58	6,23
31	Công ty cổ phần Vinam	0,70	0,30	0,03	2,80	2,99	7,55	0,10	0,16	0,15	0,23	-3,75
32	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	0,66	0,95	0,02	0,82	3,27	597,26	0,58	6,36	0,88	9,62	1,13
33	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	0,13	0,35	0,01	0,40	0,91	0,49	0,17	1,21	1,43	10,22	-0,61
34	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn	2,94	1,77	0,64	2,67	14,89	5,16	1,05	1,76	0,36	0,60	8,97
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinaconex	0,01	0,35	0,00	0,04	0,02	1,22	0,01	0,10	1,01	8,98	-0,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	896,68	15%	13%	10%	5%	44%	3.207	445.137.889.212	2,90	4.483.983.693.366
2	Công ty Cổ phần FECON	977,58	14%	8%	2%	1%	6%	201	95.247.233.130	2,10	4.862.723.628.797
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	979,89	5%	2%	2%	3%	16%	1.644	45.601.391.286	1,24	2.463.838.055.481
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	1.074,14	67%	-7%	-4%	0%	-1%	-263	-611.369.294	1,23	16.084.998.562
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	990,46	6%	3%	1%	1%	5%	483	3.257.426.993	1,35	424.807.659.571
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	1.036,92	6%	2%	0%	0%	2%	0	1.184.757.681	1,50	238.899.452.444
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	869,60	63%	52%	28%	3%	34%	2.590	718.845.413.981	2,91	2.700.684.864.891
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	1.023,92	11%	3%	5%	2%	12%	903	106.642.328.814	0,64	2.276.369.780.276
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	1.000,54	4%	3%	1%	0%	3%	241	30.821.469.854	1,40	4.661.809.579.422
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	1.098,91	1%	1%	2%	1%	2%	281	22.788.172.293	1,03	1.508.970.503.527
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	894,89	21%	16%	10%	6%	33%	2.235	1.356.086.271.256	2,16	13.084.794.921.097
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	3.613,67	-229%	-261%	213%	8%	19%	2.121	38.380.981.588	1,33	17.982.581.647
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	980,79	15%	2%	3%	3%	16%	1.578	1.916.911.608	1,76	67.187.035.217
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	102.992, 68	100%	- 9942%	81426%	11%	15%	1.518	48.855.427.518	1,32	60.000.000
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	768,99	38%	30%	31%	8%	58%	4.669	3.150.404.939.011	4,58	10.025.550.895.018
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.822,65	-30%	-145%	-148%	-4%	-9%	888	-4.438.563.753	-3,44	2.993.136.832
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	1.085,61	1%	-6%	71%	10%	47%	4.657	30.179.709.715	3,46	42.500.000.000
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.916,39	-85%	-127%	-187%	-9%	-19%	-1.928	-67.046.947.984	0,33	35.786.613.330
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.026,00	10%	2%	8%	3%	15%	1.548	62.472.596.801	2,02	775.458.737.493
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0%	0%	0%	9%	6%	593	2.965.447.529	0,35	0
21	Công ty Cổ phần Searefico	1.092,61	3%	-6%	2%	1%	7%	591	24.558.396.071	1,25	1.207.572.610.706
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	995,20	9%	3%	1%	0%	1%	70	840.092.672	1,01	159.807.575.999
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	982,99	7%	3%	1%	1%	5%	505	6.062.500.961	2,15	557.050.573.629
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	983,97	6%	2%	2%	3%	32%	3.173	34.403.502.494	1,71	2.207.586.954.154
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	952,89	12%	7%	4%	1%	2%	266	23.049.030.488	1,12	533.060.461.859
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	999,57	7%	3%	0%	0%	0%	49	810.539.604	0,38	237.010.737.616
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	924,15	14%	10%	24%	12%	60%	5.670	3.865.204.197.884	1,92	16.071.172.929.626
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1.025,81	5%	0%	0%	0%	1%	103	105.613.718	0,97	59.647.587.227
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	969,54	13%	5%	3%	1%	5%	265	26.132.996.720	1,26	976.732.015.522
30	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	925,18	14%	9%	6%	7%	28%	2.463	36.687.803.842	1,56	572.763.952.595

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty cổ phần Vinam	1.113,25	10%	-7%	-19%	-2%	-3%	-297	-9.130.889.694	1,33	47.420.007.094
32	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	1.005,40	6%	2%	0%	0%	1%	124	131.597.520	1,33	67.439.726.493
33	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.338,58	12%	-11%	-37%	-6%	-45%	-4.593	-37.965.405.503	-3,10	101.486.318.356
34	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn	953,44	10%	5%	4%	4%	7%	704	27.484.014.579	1,09	714.720.666.788
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinaconex	3.540,94	10%	-84%	-285%	-3%	-29%	-2.947	-111.994.496.625	-0,06	39.319.806.936

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	0,37	0,06	-0,09	-0,07	-0,78	0,51	-0,01	-1,23	0,05	-0,88	1,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần FECON	0,18	-0,12	0,04	0,46	-0,55	6,68	0,13	0,95	0,02	0,34	0,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	0,23	-0,10	-0,13	0,16	4,20	5,75	0,31	3,38	0,07	1,23	4.378,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	0,01	0,00	0,01	0,03	-0,13	0,34	0,01	0,02	0,00	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	-0,10	-0,08	0,00	0,16	-0,27	1,51	0,00	1,06	0,04	0,93	0,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	-0,12	-0,05	0,00	-0,09	-0,89	-0,55	-0,10	-1,21	-0,02	-0,58	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-0,23	-0,23	0,00	0,61	847,51	0,01	0,00	-0,07	-0,02	-1,05	-0,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	-0,05	0,00	-0,04	-0,15	-0,37	-2,72	-0,07	0,03	0,00	0,79	0,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	0,05	-0,01	0,01	0,12	-1,73	-11,25	0,00	1,02	0,01	1,49	0,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	0,56	1,51	0,21	-0,21	-858,55	1.680,63	-0,26	-0,35	0,12	0,60	-1,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	-0,31	-0,02	0,04	-0,28	1,95	0,38	0,05	0,36	0,01	0,10	1,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	0,08	0,88	0,16	0,11	0,33	5,63	0,03	0,09	-0,04	0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-0,69	0,01	-0,02	-0,78	-19,05	-14,13	-0,68	-8,90	-0,10	-3,01	2,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	0,00	18,21	0,51	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	-0,04	-0,05	228,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-0,11	-0,09	-0,79	-0,29	-0,03	0,11	0,02	0,07	0,00	-0,13	1,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	0,00	0,01	0,00	-0,54	-0,07	1,20	0,00	0,00	0,08	0,04	-3,74
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	0,04	-0,19	0,25	1,77	5,73	4,76	0,11	0,55	0,19	0,98	29,92
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-0,08	-0,07	0,02	-0,11	-0,05	-1,34	-0,06	-0,16	0,05	-0,20	-3,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-0,13	0,02	0,15	0,02	-0,37	-0,34	-0,10	-0,58	-0,05	-0,35	1,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,07	-0,03	-42,44
		Không đổi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Searefico	-0,05	-0,15	-0,01	0,28	-0,15	2,17	0,00	0,35	0,02	0,50	0,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	0,24	0,12	-0,04	0,19	-0,45	1,24	0,00	0,34	0,08	0,98	0,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	0,07	0,16	0,06	-0,06	0,61	2,92	0,05	0,40	0,00	0,12	0,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	0,26	0,03	0,01	2,58	0,57	11,50	0,23	3,35	0,00	0,46	1,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	0,18	0,03	0,02	0,18	4,37	7,54	0,11	0,25	0,09	0,24	-0,05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	0,07	-0,08	0,00	0,18	0,18	10,53	0,05	0,02	-0,01	-0,73	0,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	0,00	0,29	-0,05	-0,89	0,90	0,43	0,08	0,34	-0,02	-0,16	9,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	-0,28	0,00	0,03	-0,29	-0,51	-0,65	-0,20	-1,30	0,00	-0,10	-0,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	0,10	0,01	0,06	0,27	0,16	0,48	0,05	0,16	-0,01	-0,06	0,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1,28	0,03	0,07	2,90	7,84	2,44	0,57	2,43	-0,01	0,05	1,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	-9,18	0%	0%	1%	1%	-4%	-346	141.042.727.769	-1,25	906.448.520.994
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần FECON	-25,70	1%	2%	1%	1%	4%	142	65.176.668.808	-0,04	1.488.026.272.314
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	10,76	-2%	-1%	-1%	-1%	2%	40	5.178.773.543	0,07	961.911.761.048
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	-591,90	17%	59%	57%	5%	16%	1.628	8.575.783.375	-0,03	1.055.642.197
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	-0,27	0%	-1%	0%	0%	2%	185	1.247.742.739	0,05	74.527.358.055
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	37,03	-2%	-2%	0%	0%	1%	-124	560.537.545	0,02	-60.696.232.310
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	22,02	-4%	-3%	-4%	0%	-7%	-128	-72.798.755.052	-0,04	94.677.362.816
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	-13,62	0%	2%	1%	0%	4%	240	33.290.630.689	0,09	26.014.507.154
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	-1,86	1%	1%	0%	0%	3%	219	24.766.103.295	0,20	966.657.767.976
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	101,78	-1%	-1%	0%	0%	0%	25	5.648.623.029	-0,09	235.079.892.862
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	-23,35	0%	1%	3%	2%	13%	1.058	646.110.877.526	0,00	2.995.893.300.478
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	-933,38	-263%	93%	496%	8%	20%	2.254	40.781.248.351	0,19	17.134.174.577
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-16,82	10%	2%	2%	1%	4%	449	545.121.394	0,04	-107.868.688.337
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	-7.854,78	0%	590%	31767%	6%	9%	917	29.497.293.897	0,15	10.000.000
		Tốt lên	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-29,39	0%	1%	3%	1%	7%	432	754.404.683.762	-0,19	1.630.946.719.015
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.915,48	60%	-190%	-140%	-4%	-8%	940	-4.178.249.130	-0,09	-181.751.947
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	-545,72	17%	57%	120%	12%	52%	5.190	33.631.384.863	0,47	35.304.214.491
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.424,60	-85%	-109%	-190%	-10%	-20%	-2.005	-69.737.641.666	-0,19	-57.125.523.814
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	23,35	-3%	-2%	8%	3%	16%	1.552	66.698.837.830	0,15	-247.455.595.243
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	0,00	0%	0%	0%	2%	1%	127	633.601.185	0,06	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
21	Công ty Cổ phần Searefico	75,99	-4%	-7%	2%	1%	7%	539	23.345.479.125	0,03	124.845.210.689
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	-37,60	-1%	3%	2%	0%	2%	168	2.016.158.897	0,01	40.577.051.816
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-0,80	1%	0%	0%	0%	2%	206	2.474.563.345	0,05	48.553.216.055
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	0,92	0%	0%	0%	1%	7%	681	10.284.975.950	0,05	560.498.642.895
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	-6,47	-3%	0%	-1%	0%	1%	117	7.952.624.763	0,02	239.145.237.169
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-0,97	-2%	-1%	0%	0%	0%	2	21.246.166	0,00	3.303.628.199
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10,30	-1%	-2%	15%	9%	41%	4.122	2.758.800.539.864	0,08	3.200.957.466.097
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	32,20	-5%	-3%	0%	-1%	-4%	-352	-362.038.717	0,01	-13.314.051.782
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-11,65	-1%	0%	1%	1%	2%	190	10.836.262.405	0,02	95.142.958.903
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	47,56	-14%	-7%	-4%	2%	8%	730	10.109.633.407	0,09	321.055.252.609
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

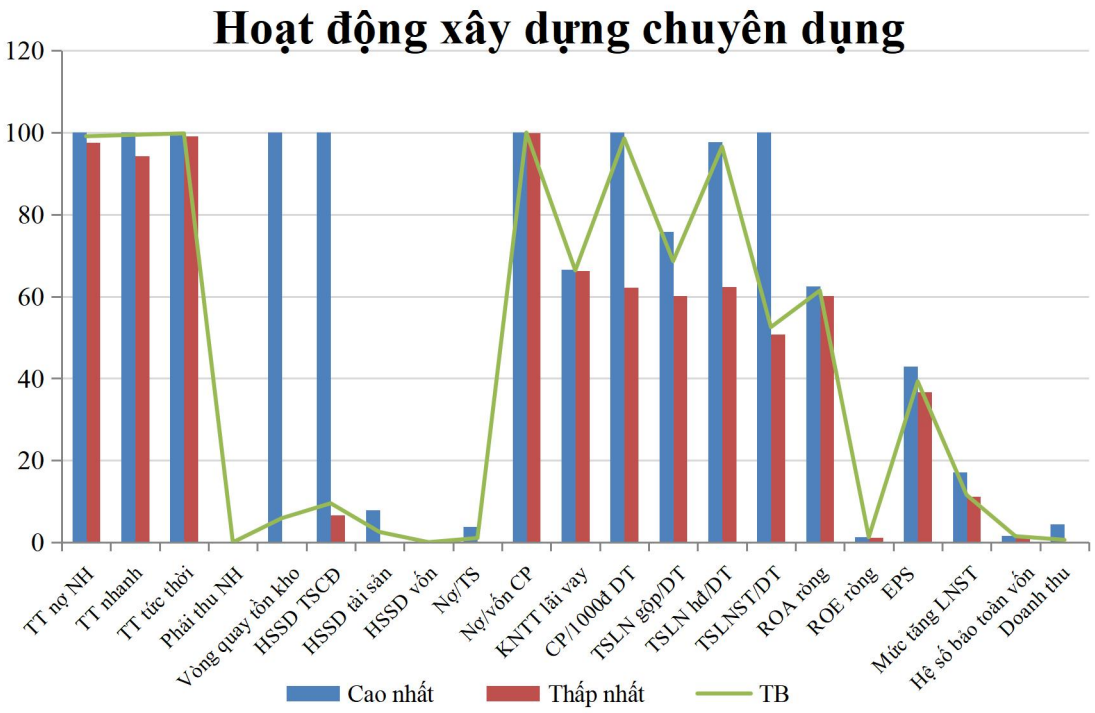
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	298,80	298,40	9,46	3,67	167,15	109,91	434,89	278,64	55,72	56,89	1,26	1,35
2	Công ty Cổ phần FECON	299,12	299,24	8,41	3,49	167,28	110,86	429,38	267,44	51,94	55,50	1,19	1,47
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	298,00	298,76	13,49	11,31	167,55	196,23	431,16	268,89	50,12	54,00	0,53	0,74
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	297,51	297,96	7,17	1,04	167,25	114,41	428,65	266,27	50,26	53,97	0,01	0,00
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	298,97	298,70	11,87	6,30	167,39	110,97	429,05	211,46	50,37	54,19	0,12	0,13
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	299,30	298,23	10,12	3,99	167,50	107,61	428,91	263,87	50,69	54,45	0,11	0,07

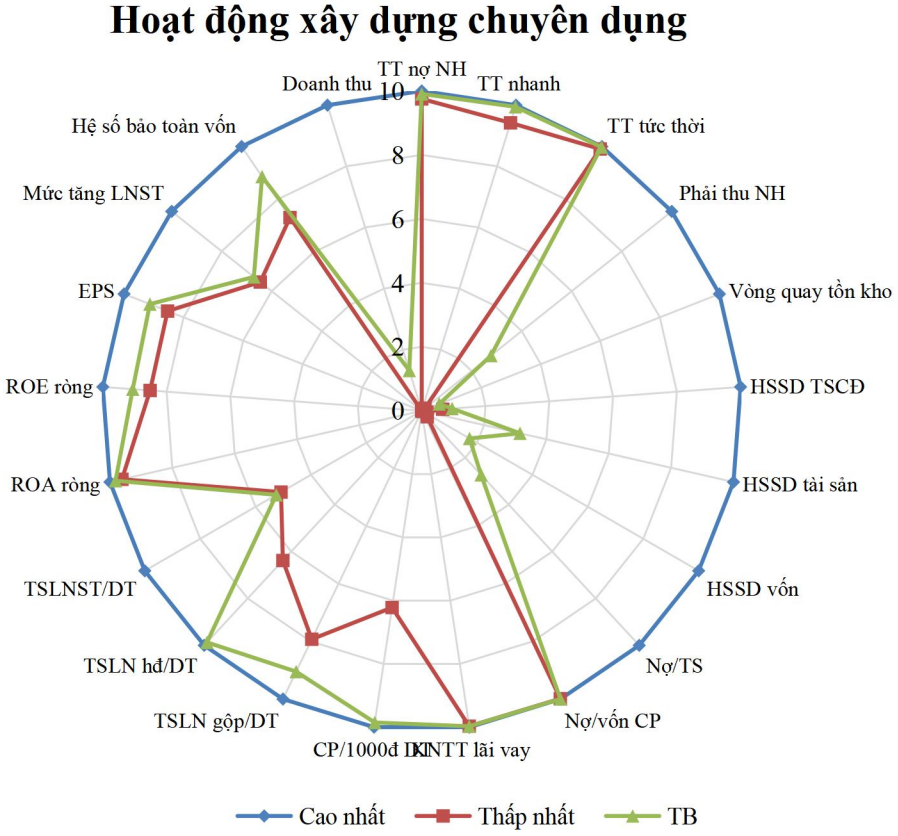
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	299,00	299,48	7,26	101,20	167,36	105,04	439,49	285,39	53,46	56,91	0,92	0,81
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	299,46	299,10	9,11	3,41	167,64	109,51	430,19	267,28	48,93	52,95	0,79	0,69
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	299,30	298,30	9,70	103,53	167,50	107,38	428,40	265,14	50,17	54,28	1,30	1,40
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	298,44	297,88	15,80	103,75	167,11	114,78	428,76	262,25	50,01	53,63	0,45	0,45
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	297,81	296,99	9,07	3,88	167,25	111,83	433,59	279,39	51,97	55,60	3,55	3,94
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	296,86	298,71	6,74	0,91	167,08	115,55	428,01	179,52	50,04	54,15	0,00	0,01
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	298,39	299,20	14,45	5,97	167,47	112,77	429,93	269,49	51,15	54,91	0,06	0,02
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	291,57	279,15	6,73	0,14	166,44	143,64	414,21	183,30	50,11	54,14	0,00	0,00
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	296,32	296,81	7,86	2,23	166,88	113,42	443,18	295,45	56,89	59,81	2,95	3,02
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	296,60	297,03	6,88	0,95	170,09	110,04	420,69	250,08	41,60	45,85	0,00	0,00
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	298,81	298,14	6,90	2,54	166,41	117,92	425,37	276,62	53,54	57,86	0,00	0,01
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	297,47	297,89	7,25	0,49	167,52	114,73	427,95	182,76	48,89	52,41	0,03	0,01
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	299,45	298,65	9,07	2,32	167,24	113,44	429,14	268,32	51,43	55,35	0,36	0,23
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	296,97	297,44	6,73	0,13	167,17	117,86	430,28	292,51	48,46	52,45	-	-
21	Công ty Cổ phần Searefico	299,57	298,87	10,01	4,28	167,40	111,87	428,69	263,02	50,20	54,01	0,38	0,36
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	298,95	298,29	8,30	2,18	167,33	112,96	428,72	265,18	49,80	53,60	0,04	0,05
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	299,30	298,52	10,30	8,84	167,27	111,56	429,02	266,36	51,85	55,58	0,18	0,17
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	298,69	299,20	14,83	16,98	167,49	103,80	431,74	271,78	51,03	54,81	0,58	0,67
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	299,10	298,54	7,69	4,23	166,76	115,49	429,74	267,58	49,98	53,78	0,10	0,16
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	298,09	298,13	8,26	10,75	167,68	111,87	428,94	264,79	48,61	52,50	0,08	0,07
27	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	299,75	299,15	102,26	3,19	167,24	114,14	434,59	291,47	51,37	55,18	4,53	4,84
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	298,97	299,56	12,46	6,33	167,55	110,06	429,54	263,89	49,72	53,53	0,03	0,02
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	299,41	299,57	8,88	2,89	167,28	114,39	429,51	267,24	50,23	54,03	0,31	0,29
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	299,08	297,54	9,03	7,32	167,27	113,98	433,44	274,44	50,68	54,55	0,09	0,17
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	299,11		109,21		167,13		429,63		50,43		0,33	
32	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và phát triển Đô thị	297,84		107,19		166,47		428,55		49,15		0,01	
33	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	298,66		11,15		167,31		429,20		48,86		0,02	
34	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	296,67		6,73		168,19		426,45		46,57		-	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
35	Công ty cổ phần Vinam		298,32		2,15		113,99		259,22		54,16		0,01
36	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101		298,22		64,87		102,84		264,60		54,16		0,02
37	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		297,60		1,12		102,20		243,09		46,45		0,03
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn		296,60		6,64		115,84		268,64		53,73		0,22
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinaconex		297,45		0,32		103,78		170,58		51,74		0,01

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	967,28	748,87	6	11	257	760
2	Công ty Cổ phần FECON	957,32	737,99	16	21	754	1.115
3	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	960,84	829,93	10	4	508	113
4	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	950,85	733,66	28	22	1.129	1.198
5	Công ty Cổ phần Licogi 12	957,77	681,75	15	31	711	1.359
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	956,62	728,24	18	27	805	1.259
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	967,49	848,83	5	1	254	53
8	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	956,12	732,93	21	24	845	1.209
9	Công ty Cổ phần Licogi 13	956,38	830,03	19	3	824	112
10	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	960,57	832,74	11	2	525	100
11	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	963,24	751,64	8	10	378	690
12	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	948,73	648,84	31	33	1.181	1.383
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	961,44	742,36	9	14	463	978
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	929,06	660,36	34	32	1.324	1.373
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	974,08	770,74	4	6	155	352
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	935,86	703,95	33	29	1.308	1.329
17	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	951,04	753,10	27	9	1.121	636
18	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	949,11	648,29	30	34	1.171	1.384
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	956,69	738,32	17	19	800	1.099
20	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	949,61	760,39	29	8	1.162	486
21	Công ty Cổ phần Searefico	956,25	732,42	20	25	836	1.215
22	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	953,15	732,25	25	26	1.042	1.218
23	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	957,93	741,02	14	16	701	1.009
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	964,36	747,24	7	13	334	818
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	953,38	739,78	24	17	1.034	1.054
26	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	951,66	738,11	26	20	1.103	1.110
27	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN	1.059,74	767,97	1	7	20	388
28	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	958,26	733,39	13	23	680	1.202
29	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	955,62	738,43	22	18	883	1.097
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	959,58	748,00	12	12	590	784
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	1.055,85		2		27	
32	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và phát triển Đô thị	1.049,20		3		33	
33	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	955,19		23		923	
34	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	944,61		32		1.242	
35	Công ty cổ phần Vinam		727,85		28		1.261
36	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101		784,70		5		253
37	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		690,49		30		1.346
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn		741,66		15		995
39	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinaconex		623,89		35		1.392

3. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 103 Năm 2025: 103

Thêm: 4 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 13

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 48 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 11

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời TT nợ NH Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản Nợ/TS

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 34 Không đổi: Giảm bậc: 65

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (19)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	0,81	0,40	0,01	3,65	0,94	20,79	0,65	6,07	0,81	7,55	1,04
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	0,90	1,62	0,25	0,69	3,16	4,45	0,41	0,84	0,46	0,94	17,01
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	0,45	0,21	0,00	3,09	703,99	0,32	0,23	0,70	0,78	2,40	3,43
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	2,56	0,85	0,20	6,04	6,65	4,53	0,79	4,17	0,31	1,63	1,70
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	0,95	0,67	0,16	2,42	1,24	2,01	0,50	2,60	0,77	3,94	1,18
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	1,11	1,52	0,08	0,78	3,28	1,49	0,35	0,91	0,58	1,54	2,25
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	3,37	1,45	0,11	4,76	1,95	33,35	0,97	1,86	0,29	0,55	2,69
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	0,76	0,84	0,37	1,75	3,11	14,75	0,66	7,03	0,89	9,45	1,17
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2,21	0,93	0,43	6,06	4,08	263,50	1,55	6,34	0,70	2,87	1,63
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	4,33	2,83	1,44	3,27	16,71	45,00	1,34	1,64	0,31	0,38	0,00
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	2,98	7,00	0,17	0,88	1,09	1,83	0,30	0,44	0,10	0,15	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	0,34	0,70	0,15	0,80	0,59	0,19	0,08	0,95	0,75	8,62	1,46
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	0,23	0,72	0,00	0,32	0,74	6,89	0,19	1,19	0,94	5,81	1,36
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	1,50	2,85	0,06	0,58	1,56	9,77	0,36	0,79	0,50	1,10	3,78
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	0,52	0,53	0,11	1,44	0,30	17,77	0,26	1,59	0,63	3,91	2,50
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	1,38	0,97	0,04	1,50	2,83	37,72	0,88	2,76	0,65	2,05	1,89
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	1,70	1,31	0,06	1,38	8,13	205,38	1,07	3,36	0,66	2,07	0,00
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	1,19	0,42	0,01	2,89	1,67	3,03	0,62	3,21	0,76	3,93	2,41
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	0,90	1,38	0,10	0,71	2,44	44,53	0,45	1,90	0,67	2,79	5,17
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	2,40	0,87	0,02	3,09	8,28	21,57	1,27	4,42	0,53	1,85	6,61
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	0,12	0,63	0,00	0,19	0,40	0,38	0,09	0,37	0,93	3,82	-1,04
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	0,88	3,72	0,01	0,24	0,96	3,36	0,17	0,34	0,36	0,70	1,20
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	0,99	0,75	0,09	1,51	2,54	14,04	0,84	5,54	0,85	5,57	1,16
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	3,66	0,75	0,05	5,44	9,36	274,88	3,18	26,93	0,87	7,36	3,07
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	2,06	1,19	0,19	4,20	26,47	62,23	1,18	2,89	0,58	1,42	151,35
26	Công ty Cổ phần HACISCO	2,64	4,07	0,12	0,68	2,65	29,95	0,45	0,87	0,18	0,35	-4,65
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	0,52	0,92	0,02	0,58	2,57	9,73	0,42	1,85	0,89	3,94	3,50

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	0,33	0,72	0,08	0,52	0,70	225,95	0,26	3,56	0,81	10,84	3,14
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	3,01	1,99	0,23	1,82	77,14	12,18	1,12	5,99	0,50	2,68	214,62
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	1,52	0,91	0,17	2,37	5,16	22,48	1,20	6,42	0,79	4,24	10,63
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	4,25	2,93	0,02	18,83	180,60	0,45	0,32	1,96	0,67	4,02	2,43
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	0,21	1,22	0,02	0,18	2,28	4,91	0,15	1,28	0,80	6,86	1,13
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	1,80	2,26	0,55	2,42	1,66	1,79	0,32	1,17	0,36	1,32	42,09
34	Công ty Cổ phần Tasco	3,41	1,03	0,32	5,50	8,67	4,26	1,04	3,39	0,60	1,95	1,68
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	0,85	0,96	0,07	1,07	2,90	32,90	0,62	2,84	0,73	3,34	3,68
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	1,94	1,94	0,62	5,40	1,06	10,75	0,46	3,05	0,69	4,58	122,76
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	1,95	1,33	0,48	5,84	3,93	2,88	0,47	2,68	0,62	3,51	23,97
38	Công ty cổ phần Lilama 10	1,30	0,97	0,40	2,57	2,50	11,51	0,78	10,85	0,80	11,09	4,56
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1,48	0,57	0,10	3,41	1,63	14,38	0,97	12,92	0,85	11,23	4,53
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	0,39	0,59	0,02	0,69	0,92	30,97	0,37	2,08	0,97	5,37	0,00
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	3,53	2,10	1,30	4,38	9,98	31,04	1,38	7,08	0,41	2,12	0,00
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0,07	0,32	0,00	0,21	0,20	5,68	0,07	0,73	1,05	10,86	-1,94
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1,58	0,65	0,04	2,74	3,92	3,74	0,91	6,78	0,86	6,43	3,12
44	Công ty cổ phần Lizen	0,87	0,78	0,11	1,33	1,20	6,30	0,47	1,44	0,57	1,76	3,55
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	2,88	1,11	0,65	6,56	6,83	3,24	1,01	8,37	0,38	3,13	44,41
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,30	1,03	0,64	3,55	13,65	50,91	1,00	7,65	0,84	6,44	1,91
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	1,76	0,68	0,04	3,36	3,16	19,07	1,30	16,46	0,74	9,40	1,74
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	0,45	0,24	0,00	1,89	1,35	3,04	0,56	1,98	1,25	4,43	0,03
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	0,80	0,89	0,05	0,97	2,73	7,78	0,43	1,34	0,58	1,81	1,95
50	Công ty Cổ phần miền Đông	1,17	1,07	0,12	1,26	11,23	11,99	0,70	2,10	0,60	1,80	1,70
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	0,68	6,49	0,18	0,26	0,83	0,05	0,02	0,02	0,03	0,03	0,00
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	1,71	0,88	0,13	2,34	7,59	6,14	0,94	10,38	0,80	8,86	2,77
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1,28	1,09	0,07	1,36	9,60	16,58	0,99	5,37	0,79	4,29	1,20
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	0,63	0,79	0,10	0,92	2,34	4,52	0,48	3,07	0,80	5,09	1,35
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3,60	1,22	0,34	4,25	9,16	10,15	1,60	5,34	0,83	2,76	109,35

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	3,17	2,27	0,20	1,58	12,95	111,17	1,26	3,43	0,43	1,18	0,00
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	0,02	0,45	0,00	0,04	0,08	7,07	0,02	0,05	1,15	3,28	-0,21
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,22	0,52	0,08	0,62	0,64	1,18	0,20	0,30	0,91	1,40	1,13
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	0,00	0,05	0,00	0,03	0,03	11,47	0,02	0,00	12,93	3,51	0,01
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	0,45	0,90	0,01	0,50	1,93	3,07	0,36	0,50	0,80	1,13	8,74
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	4,61	3,74	1,51	2,08	6,64	36,40	1,02	1,82	0,22	0,40	69,19
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	3,35	1,80	0,35	3,48	6,57	7,21	1,16	2,74	0,36	0,85	177,64
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	2,06	1,01	0,09	5,67	75,18	0,39	0,28	5,84	0,55	11,39	3,10
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	0,92	0,28	0,07	4,34	66,59	0,18	0,17	0,30	0,45	0,82	1,88
65	Công ty Cổ phần SCI	1,13	0,91	0,11	1,87	2,40	0,56	0,32	1,41	0,62	2,74	1,47
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1,59	0,68	0,12	3,20	2,98	265,59	1,29	18,40	0,82	11,73	2,01
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	0,93	0,93	0,06	1,35	2,01	11,15	0,63	3,31	0,69	3,64	1,26
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0,66	0,99	0,01	0,68	2,05	18,67	0,49	1,02	0,75	1,55	-0,22
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	0,24	0,40	0,05	0,68	0,36	0,24	0,13	0,79	0,95	5,90	1,02
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	0,27	0,74	0,01	0,39	1,21	2,66	0,25	1,61	1,01	6,48	-0,84
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	0,50	0,77	0,11	0,82	0,00	6,53	0,12	0,22	0,27	0,49	0,00
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	0,99	1,23	0,17	1,33	1,08	0,46	0,25	1,25	0,51	2,57	2,17
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,13	0,02	0,01	7,84	0,00	0,06	0,06	0,08	0,57	0,75	-1,26
74	Công ty Cổ phần SDP	0,13	0,58	0,01	0,23	1,56	1,88	0,18	0,28	1,37	2,15	-17,06
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	0,93	0,85	0,08	1,26	2,18	0,19	0,15	1,15	0,63	4,65	1,70
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1,85	0,79	0,09	2,69	9,19	1,99	0,88	9,76	0,66	7,30	3,03
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	0,64	1,08	0,21	1,05	2,43	0,78	0,25	1,23	0,59	2,92	2,92
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	0,72	0,92	0,20	1,01	4,86	75,17	0,66	8,36	0,91	11,55	0,00
79	Công ty cổ phần Trung Đô	1,09	0,28	0,02	5,03	0,88	0,58	0,30	1,60	0,52	2,72	1,49
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	1,46	0,93	0,18	2,19	3,06	17,64	1,05	10,90	0,72	7,50	154,57
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	7,05	12,41	0,49	0,60	0,00	4.117,56	0,22	0,25	0,03	0,04	0,00
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	1,54	0,57	0,25	5,84	1,66	5,71	0,86	7,20	0,66	5,59	13,84
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	0,26	0,52	0,01	0,59	2,66	0,20	0,06	0,21	0,66	2,22	2,59

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	0,79	0,82	0,23	1,57	2,17	6,46	0,61	3,97	0,77	5,07	3,53
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	3,15	31,49	5,13	0,12	0,00	0,00	0,04	0,05	0,01	0,02	0,00
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	0,76	1,05	0,05	0,82	1,93	9,23	0,45	1,54	0,69	2,38	7,78
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	0,37	0,41	0,05	1,17	0,22	39,29	0,20	0,49	0,54	1,34	95,20
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1,10	0,78	0,03	1,67	2,26	47,10	0,86	4,40	0,78	4,01	1,61
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	0,34	11,11	4,66	0,16	0,41	0,68	0,03	0,01	0,08	0,04	0,00
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0,99	0,77	0,14	1,61	3,11	28,68	0,88	12,95	0,90	13,18	1,27
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	0,02	0,49	0,00	0,04	0,04	0,13	0,01	0,00	0,52	0,08	-26,44
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	0,13	0,43	0,42	39,50	0,00	0,00	0,04	0,01	0,28	0,06	8,77
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1,85	0,95	0,01	2,08	136,52	6,22	1,40	0,91	0,77	0,50	-428,45
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	1,09	0,80	0,10	1,60	3,15	5,98	0,80	4,28	0,75	4,01	1,20
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0,38	0,63	0,02	0,70	1,85	0,92	0,22	0,77	0,77	2,71	-0,62
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	1,98	2,65	0,26	1,15	2,41	7,02	0,54	0,74	0,27	0,37	1.211,56
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	3,45	1,26	0,04	2,96	10,30	360,51	2,18	13,26	0,63	3,85	5,84
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	4,70	1,12	0,13	4,76	11,29	68,40	2,98	15,48	0,63	3,29	27,02
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	0,95	0,66	0,05	1,60	1,29	6,66	0,54	2,23	0,70	2,88	1,28
100	Công ty Cổ phần 715	2,65	1,58	0,20	1,95	15,01	20,72	1,40	3,21	0,53	1,21	0,00
101	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1,21	1,06	0,31	1,75	6,47	49,33	0,61	2,83	0,73	3,39	2,13
102	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1,24	0,90	0,02	1,48	3,92	10,77	0,74	2,42	0,61	1,98	1,35
103	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	0,25	0,48	0,04	0,57	1,06	6,53	0,30	1,53	1,21	6,23	-1,41

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	1.029,13	8%	0%	0%	0%	0%	93	933.625	1,81	242.788.354.331
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	734,52	38%	28%	25%	10%	21%	2.131	74.583.327.505	1,10	298.034.721.682
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	401,17	86%	85%	60%	14%	42%	4.187	248.053.610.547	0,68	413.925.301.481
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	1.004,50	9%	1%	1%	1%	5%	541	8.129.058.483	3,62	626.849.791.749

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.015,99	9%	4%	0%	0%	1%	108	3.750.424.773	1,21	943.790.939.631
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	950,45	15%	10%	5%	2%	5%	501	178.686.107.625	1,10	3.265.161.157.779
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	989,13	5%	3%	2%	2%	4%	274	21.858.531.665	1,38	1.149.942.877.969
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	1.002,04	6%	2%	0%	0%	2%	152	809.699.950	1,18	373.306.889.290
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	981,82	9%	4%	1%	2%	6%	615	1.311.675.361	1,23	135.335.050.160
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	939,92	19%	6%	6%	8%	9%	1.242	35.262.826.960	0,84	629.840.476.520
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	714,16	77%	29%	32%	9%	14%	1.629	1.512.168.144	1,33	4.790.594.679
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.086,65	55%	34%	20%	2%	19%	723	618.285.445.959	2,85	3.182.495.930.678
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.062,33	2%	-6%	0%	0%	0%	14	63.544.651	0,40	53.871.900.184
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	1.002,75	8%	1%	2%	1%	2%	194	4.953.920.876	1,10	202.066.527.362
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	976,86	17%	4%	2%	1%	3%	171	12.682.234.894	2,26	595.839.362.733
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	988,42	8%	3%	1%	1%	4%	374	2.284.160.015	1,08	168.375.450.321
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	992,83	4%	1%	1%	1%	2%	196	523.678.641	1,05	89.689.542.628
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	928,02	19%	12%	5%	3%	17%	1.685	7.588.016.791	1,23	144.741.200.462
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	863,16	22%	17%	11%	5%	21%	2.090	120.371.597.298	1,40	1.094.423.750.678
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	964,27	8%	4%	3%	4%	13%	1.024	39.384.164.583	1,62	1.326.405.070.911
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	2.580,67	-3%	-81%	-157%	-14%	-58%	-5.782	-462.558.184.813	0,30	294.137.338.472
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1.107,35	24%	-2%	1%	0%	1%	47	4.039.483.281	1,27	269.834.576.628
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	1.000,69	9%	4%	0%	0%	0%	48	57.890.181	0,98	66.449.464.733
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	995,70	3%	1%	0%	1%	11%	1.081	5.402.566.254	1,12	1.346.711.673.317
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	984,95	8%	2%	2%	3%	7%	430	8.038.402.643	1,04	337.542.673.615
26	Công ty Cổ phần HACISCO	1.174,14	4%	-15%	-15%	-7%	-13%	-1.377	-10.740.798.320	1,60	69.343.852.258
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	971,33	6%	9%	15%	6%	28%	3.089	962.962.482.606	0,50	6.425.200.748.471
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	966,48	12%	5%	3%	1%	12%	1.179	9.432.352.562	2,62	284.445.781.490
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	869,00	22%	13%	9%	10%	53%	3.228	80.728.029.687	2,68	905.957.304.552
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	986,06	6%	2%	1%	1%	8%	0	7.102.913.376	1,11	584.432.941.809
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	859,32	34%	25%	13%	4%	26%	2.465	63.782.472.879	2,02	489.839.849.627
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	1.177,04	7%	3%	2%	0%	3%	276	25.612.193.420	1,73	1.140.492.454.254

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	869,71	26%	14%	23%	7%	27%	2.374	71.202.907.938	2,34	308.584.764.782
34	Công ty Cổ phần Tasco	1.015,60	9%	1%	1%	1%	3%	175	304.747.090.091	1,29	30.248.751.019.243
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	1.000,38	4%	0%	0%	0%	1%	135	538.889.627	1,25	113.410.102.475
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	539,22	52%	46%	39%	18%	119 %	11.891	242.577.412.543	2,01	622.811.727.724
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	682,45	38%	33%	27%	13%	72%	5.976	2.392.353.526.072	2,18	8.846.468.727.140
38	Công ty cổ phần Lilama 10	986,85	5%	2%	3%	2%	28%	2.816	27.564.331.931	2,86	1.073.199.177.579
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	936,65	13%	8%	5%	4%	59%	5.351	224.842.931.002	2,06	4.924.717.468.479
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.011,81	5%	-1%	-2%	-1%	-5%	-457	-1.492.747.472	0,18	67.939.382.540
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	974,51	6%	3%	17%	23%	118 %	11.906	42.586.241.398	3,00	254.801.144.791
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.739,56	-35%	-48%	-75%	-5%	-55%	-5.475	-26.281.416.053	-0,50	34.820.859.030
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	949,47	12%	8%	4%	3%	25%	2.509	20.773.428.524	1,00	561.642.470.939
44	Công ty cổ phần Lizen	956,19	12%	7%	4%	2%	6%	603	120.453.054.649	1,33	2.817.129.128.166
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	901,55	18%	10%	10%	10%	81%	4.650	116.936.293.805	5,18	1.206.792.016.202
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.006,74	2%	1%	1%	1%	10%	1.163	79.224.943.547	1,23	6.101.321.678.819
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	992,33	7%	3%	1%	1%	17%	1.501	16.387.900.755	3,23	1.545.729.303.608
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.023,57	13%	3%	-5%	-3%	-10%	-1.010	-1.912.908.586	-0,89	37.510.973.675
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	1.001,67	12%	0%	0%	0%	0%	50	204.865.967	1,30	54.937.895.620
50	Công ty Cổ phần miền Đông	975,90	23%	5%	2%	1%	4%	385	3.976.590.095	1,20	228.714.556.869
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	1.733,62	26%	-73%	-22%	0%	0%	-41	-756.335.355	0,88	3.369.278.515
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	969,34	10%	5%	2%	2%	23%	2.218	26.481.457.632	2,24	1.193.445.981.480
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1.017,00	8%	0%	0%	0%	2%	202	1.010.428.401	1,15	268.459.795.880
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	1.013,69	6%	1%	0%	0%	1%	96	4.778.278.702	1,30	1.558.061.385.067
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	981,01	5%	2%	2%	3%	9%	943	28.286.415.356	0,59	1.603.328.679.192
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	953,29	19%	5%	4%	5%	13%	1.250	1.500.514.681	1,55	41.181.026.401
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	3.193,08	8%	-31%	-230%	-4%	-11%	-1.075	-32.612.257.008	-0,43	14.148.701.007
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.050,07	4%	-2%	0%	0%	0%	18	2.613.023.019	0,13	1.213.006.106.954
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	30.486,11	30%	-125%	-2806%	-45%	-12%	-1.221	-18.308.368.254	-3,24	652.577.063
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	993,09	11%	1%	1%	0%	1%	61	1.220.806.677	0,28	100.140.494.385

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	967,96	14%	3%	3%	3%	6%	605	847.340.597	1,39	27.319.297.780
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	967,93	10%	3%	3%	4%	8%	833	2.248.925.972	1,49	74.110.410.430
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	854,39	29%	26%	24%	7%	139 %	10.762	139.396.614.239	9,45	583.807.146.427
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	837,05	40%	35%	16%	3%	5%	490	5.880.352.657	1,00	36.099.274.547
65	Công ty Cổ phần SCI	1.025,22	14%	8%	3%	1%	4%	403	43.908.869.085	1,70	1.402.572.526.314
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	984,28	5%	3%	1%	2%	25%	2.472	37.033.095.390	2,56	2.756.868.392.556
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	1.085,28	0%	-6%	0%	0%	0%	1	23.311.352	1,63	1.007.950.534.867
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.024,08	7%	1%	-4%	-2%	-4%	-413	-5.956.597.428	0,51	146.489.835.793
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	912,04	56%	23%	-2%	0%	-1%	-145	-1.958.518.609	0,33	125.653.225.113
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.211,67	5%	-7%	-26%	-6%	-42%	-4.153	-42.773.731.931	-0,08	165.911.534.442
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.297,10	-2%	-30%	-7%	-1%	-2%	-150	-1.590.773.487	1,32	27.303.967.141
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	838,89	42%	29%	11%	3%	14%	739	48.459.255.727	2,48	426.909.134.428
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	2.096,09	-27%	-53%	-127%	-8%	-10%	-1.003	-16.050.212.999	0,57	12.637.116.978
74	Công ty Cổ phần SDP	2.070,32	6%	-100%	-119%	-21%	-33%	-3.285	-36.514.014.501	-0,58	30.730.111.996
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	788,08	55%	47%	17%	3%	20%	1.239	19.826.320.716	2,79	114.808.786.875
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	918,93	15%	12%	7%	6%	70%	6.402	170.146.054.947	3,75	2.359.678.868.681
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	939,86	23%	15%	15%	4%	19%	1.365	855.720.656.035	2,03	5.532.197.539.753
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	997,03	4%	0%	0%	0%	4%	267	1.145.034.107	1,18	250.862.673.054
79	Công ty cổ phần Trung Đô	1.029,38	15%	6%	3%	1%	5%	454	13.607.993.793	2,53	483.049.215.328
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	923,05	24%	8%	6%	7%	69%	5.085	86.840.703.204	2,87	1.365.232.607.982
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	1.005,12	2%	-1%	9%	2%	2%	219	84.195.461.483	1,12	1.021.307.507.849
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	910,22	24%	10%	8%	7%	56%	5.139	144.397.103.396	2,82	1.867.200.093.415
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	1.855,18	23%	-77%	5%	0%	1%	130	1.714.609.054	1,14	33.940.309.586
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	958,78	8%	8%	9%	5%	34%	-187	144.363.514.677	1,48	1.664.861.035.149
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	78.257,25	97%	-7726%	-7728%	-324%	-373 %	475	-111.750.274.820	1,14	1.446.001.128
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	985,30	17%	2%	1%	0%	1%	134	734.793.096	1,05	84.758.019.605
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	815,41	29%	19%	11%	2%	5%	523	65.513.814.255	1,12	611.367.733.216

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	996,34	9%	2%	1%	1%	3%	311	7.474.212.883	1,13	1.057.004.061.947
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	3.920,83	-17%	-292%	62%	2%	1%	83	493.380.820	0,45	800.173.437
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	995,46	7%	2%	0%	0%	2%	193	254.514.885	1,46	170.870.956.519
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	-777,35	-46%	179%	-42%	0%	0%	-6	-73.295.286	0,07	175.408.000
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	1.008,45	61%	26%	154%	6%	1%	118	1.064.409.859	0,15	691.200.000
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1.064,02	0%	-6%	-9%	-13%	-9%	-848	-6.385.935.786	0,15	68.599.726.268
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	999,86	8%	4%	0%	0%	1%	123	3.213.700.731	1,37	1.118.087.481.331
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.361,26	-1%	-13%	-38%	-8%	-29%	-3.105	-265.801.269.275	0,81	700.626.519.965
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	987,88	13%	1%	3%	1%	2%	196	1.750.514.651	1,00	65.821.065.970
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	991,58	5%	1%	1%	1%	9%	899	1.797.678.875	2,24	265.165.601.414
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	971,53	6%	3%	2%	6%	33%	3.261	9.781.884.363	1,91	464.469.371.474
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	999,87	9%	4%	0%	0%	1%	110	7.336.646.289	1,24	1.589.929.495.990
100	Công ty Cổ phần 715	967,89	11%	3%	4%	6%	13%	721	3.638.779.268	1,08	88.293.089.565
101	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1.004,41	5%	2%	2%	1%	6%	581	229.481.493.017	1,27	10.161.129.014.429
102	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	981,65	10%	5%	0%	0%	1%	41	3.745.801.930	1,28	776.639.692.661
103	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.732,38	-35%	-43%	-74%	-22%	-113 %	-11.269	-20.284.308.023	-1,07	27.574.940.603

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	0,42	0,38	0,03	2,06	0,39	10,48	0,31	2,12	0,76	5,11	1,13
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	0,55	0,63	0,19	1,59	0,48	14,35	0,34	2,51	0,81	5,98	45,79
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	0,05	0,14	0,00	0,56	0,45	0,05	0,04	0,11	1,01	3,04	0,27
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	2,03	1,03	0,31	5,31	4,21	4,37	0,65	1,82	0,32	0,90	3,88
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2,30	0,90	0,29	4,06	3,54	3,46	1,04	4,59	0,69	3,04	2,41

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	1,04	1,43	0,05	0,77	3,88	1,51	0,35	0,90	0,56	1,44	1,93
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	2,39	0,84	0,09	3,54	0,88	34,47	0,59	1,47	0,42	1,05	5,64
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	0,96	0,84	0,26	1,76	3,87	16,58	0,83	7,87	0,87	8,28	1,26
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2,00	0,81	0,09	3,58	2,77	323,58	1,36	0,51	0,68	0,26	1,68
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	3,62	2,65	1,15	2,94	9,25	43,78	1,18	1,99	0,33	0,55	0,00
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	2,95	7,06	0,10	0,93	0,99	2,12	0,31	0,46	0,10	0,16	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	0,40	0,89	0,11	1,00	0,27	0,19	0,08	0,47	0,68	4,09	1,31
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	0,38	0,77	0,06	0,59	1,60	14,07	0,33	2,35	0,94	6,71	1,05
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	2,01	2,91	0,07	0,74	4,41	22,33	0,53	1,34	0,52	1,31	12,09
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	1,03	0,79	0,40	3,15	0,48	25,12	0,41	2,14	0,56	2,92	5,10
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	1,23	1,18	0,16	1,20	2,57	49,33	0,75	2,30	0,62	1,90	3,69
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	1,90	1,42	0,10	1,46	18,47	269,85	1,21	3,84	0,67	2,12	0,00
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	1,24	0,46	0,01	2,74	2,11	2,78	0,59	2,84	0,70	3,38	2,66
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	1,38	1,16	0,14	1,37	3,67	55,65	0,67	1,68	0,49	1,23	11,37
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	1,91	0,96	0,07	2,38	7,04	26,42	1,17	3,72	0,61	1,95	6,47
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	0,11	0,60	0,00	0,18	0,74	0,65	0,11	0,37	1,18	3,99	-3,09
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1,09	2,81	0,03	0,39	1,45	5,44	0,28	0,58	0,41	0,85	0,38
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	0,37	0,66	0,14	0,72	1,22	6,62	0,35	1,98	0,94	5,30	-1,67
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	1,73	0,86	0,25	2,95	6,52	212,16	1,52	14,10	0,88	8,17	2,28
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	2,15	1,15	0,06	4,55	18,74	93,99	1,25	3,17	0,59	1,50	90,45
26	Công ty Cổ phần HACISCO	1,21	2,56	0,06	0,49	1,77	61,41	0,33	0,71	0,28	0,60	-2,71
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	0,35	0,82	0,03	0,44	1,89	3,92	0,29	1,33	0,88	4,07	1,71
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	0,68	0,80	0,09	0,97	1,74	699,42	0,54	7,29	0,80	10,69	7,02
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	0,55	1,91	0,27	0,34	10,04	1,59	0,14	0,80	0,52	2,93	2,52
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	1,45	0,93	0,17	2,18	5,07	23,69	1,15	6,30	0,80	4,35	91,00
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	2,85	3,27	0,01	10,45	3.000,64	0,50	0,30	1,99	0,62	4,03	4,93
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	0,13	1,30	0,02	0,10	1,10	2,91	0,09	0,71	0,79	6,51	1,12
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	1,78	2,80	0,28	1,46	2,54	1,96	0,31	1,01	0,33	1,10	61,50

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
34	Công ty Cổ phần Tasco	2,06	1,24	0,27	2,46	5,55	2,77	0,70	3,40	0,66	3,21	1,85
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	0,56	1,00	0,06	0,67	1,92	20,41	0,40	1,69	0,71	3,01	5,91
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	3,28	4,87	0,50	4,49	1,29	7,57	0,35	1,47	0,59	2,48	1.077,92
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	1,53	1,52	0,10	7,42	4,26	2,93	0,37	2,26	0,64	3,94	21,48
38	Công ty cổ phần Lilama 10	1,74	1,01	0,47	3,29	4,33	18,20	1,11	14,54	0,77	10,07	4,73
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1,32	0,62	0,09	2,62	1,52	12,94	0,83	10,55	0,83	10,48	4,81
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	0,27	0,58	0,00	0,46	0,61	23,97	0,26	1,48	0,97	5,56	0,00
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	0,83	1,19	0,15	0,81	0,43	49,48	0,25	2,43	0,40	3,88	337,03
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0,28	0,32	0,01	0,90	0,59	29,35	0,29	3,06	1,06	11,06	-0,19
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1,82	0,63	0,14	4,18	4,16	2,83	1,07	7,65	0,86	6,12	1,43
44	Công ty cổ phần Lizen	0,64	0,83	0,21	1,07	1,36	7,72	0,40	1,44	0,63	2,29	3,43
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	2,97	1,13	0,61	5,73	11,54	3,46	1,12	10,61	0,39	3,69	42,50
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,02	1,09	0,51	1,84	6,62	47,35	0,74	6,81	0,81	7,45	10,06
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	1,49	0,75	0,00	2,27	2,75	21,48	1,10	16,20	0,78	11,44	1,61
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	0,37	0,22	0,00	1,71	1,52	2,45	0,51	1,33	1,37	3,58	-0,48
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	0,75	1,36	0,14	0,63	4,56	3,39	0,32	0,80	0,48	1,19	1,26
50	Công ty Cổ phần miền Đông	1,23	0,94	0,20	1,76	11,86	17,63	0,65	2,21	0,53	1,80	10,03
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	0,41	6,71	0,19	0,18	0,36	0,03	0,01	0,01	0,03	0,03	0,00
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	0,81	0,74	0,06	1,21	1,49	4,48	0,57	11,63	0,89	18,19	3,20
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1,61	1,07	0,07	1,73	7,28	27,65	1,20	7,77	0,82	5,29	1,20
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	0,52	0,75	0,07	0,80	1,65	4,62	0,41	3,03	0,82	6,00	1,52
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2,30	0,87	0,21	3,81	4,00	11,65	1,21	5,21	0,84	3,60	22,24
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	3,01	1,93	0,12	1,67	19,51	205,72	1,43	4,45	0,51	1,58	0,00
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	0,03	0,68	0,01	0,06	0,12	7,98	0,03	0,06	1,05	2,27	1,46
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,41	0,49	0,04	1,08	1,60	2,25	0,36	0,55	0,92	1,40	1,22
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	0,00	0,05	0,00	0,03	0,04	20,32	0,02	0,00	13,60	3,63	-0,06
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	0,60	0,97	0,00	0,62	3,16	3,75	0,46	0,58	0,77	0,98	0,00
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	7,05	4,20	0,61	1,97	6,82	68,01	1,34	2,32	0,19	0,33	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	4,65	1,48	0,20	5,07	5,38	6,57	1,46	3,26	0,31	0,70	22,86
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	1,29	1,13	0,00	1,87	7,98	0,26	0,18	3,65	0,48	9,96	3,04
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1,23	0,37	0,12	4,92	67,19	0,20	0,18	0,31	0,39	0,67	2,70
65	Công ty Cổ phần SCI	1,22	1,44	0,29	2,04	2,27	0,63	0,30	1,37	0,60	2,71	1,93
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1,09	0,62	0,18	2,94	1,87	282,21	0,91	16,71	0,85	15,55	1,78
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	0,79	0,97	0,12	1,22	1,59	10,72	0,53	2,78	0,69	3,65	1,16
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0,74	1,15	0,03	0,67	1,62	22,24	0,47	0,72	0,64	0,98	3,12
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	0,33	0,40	0,08	1,04	0,42	0,31	0,18	1,07	0,95	5,71	1,64
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	0,20	0,61	0,00	0,36	0,63	2,35	0,19	1,14	1,02	6,19	0,67
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	0,75	1,37	0,04	0,58	0,00	10,68	0,18	0,32	0,26	0,47	0,00
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1,02	1,04	0,25	2,05	1,30	0,56	0,29	1,42	0,49	2,42	2,35
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,29	0,06	0,03	7,85	0,00	0,06	0,06	0,07	0,60	0,75	-0,34
74	Công ty Cổ phần SDP	0,03	0,51	0,00	0,07	0,20	0,43	0,05	0,06	1,48	1,82	0,53
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1,30	1,18	0,16	1,32	5,08	0,21	0,17	1,20	0,58	4,02	2,04
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1,08	1,01	0,05	1,15	4,94	0,95	0,40	4,18	0,65	6,73	2,63
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	0,81	1,17	0,23	1,37	3,14	1,01	0,29	1,47	0,55	2,73	6,44
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	0,80	0,89	0,14	1,08	4,55	118,97	0,74	11,26	0,92	14,08	1,87
79	Công ty cổ phần Trung Đô	0,98	0,31	0,01	3,56	0,81	0,60	0,29	1,55	0,51	2,72	1,17
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	1,34	0,98	0,29	2,30	3,80	24,06	1,02	14,37	0,76	10,73	129,36
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	8,35	14,91	0,16	0,57	0,00	4.917,82	0,22	0,25	0,03	0,03	0,00
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	2,01	0,64	0,32	7,54	2,27	6,73	1,00	7,75	0,67	5,22	8,83
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	0,46	0,69	0,11	0,92	2,83	0,28	0,09	0,29	0,64	2,06	519,90
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	0,70	0,87	0,19	1,21	2,28	9,95	0,52	4,40	0,81	6,81	2,28
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	4,37	4,71	2,99	2,55	0,00	0,00	0,33	0,45	0,08	0,10	0,00
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	1,26	1,02	0,04	1,32	3,92	20,75	0,81	3,17	0,73	2,87	5,03
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	0,52	0,54	0,02	1,29	0,24	34,73	0,20	0,45	0,51	1,13	254,36
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1,47	0,72	0,05	2,84	2,78	49,59	1,15	6,75	0,79	4,65	2,69
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	1,32	4,05	0,86	1,61	9,20	36,69	0,31	0,21	0,24	0,16	0,00
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0,92	0,67	0,19	2,06	2,67	32,31	0,75	4,99	0,82	5,46	1,17

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	0,05	1,76	1,26	0,33	0,03	0,18	0,01	0,00	0,29	0,04	1.876,82
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	31,80	25,69	0,07	1,24	0,00	0,00	1,24	0,53	0,04	0,02	5.034,75
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1,21	0,91	0,02	1,40	87,33	6,20	1,03	0,81	0,86	0,68	-7,03
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	1,05	0,81	0,14	1,64	2,75	5,05	0,70	2,84	0,70	2,85	0,83
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0,30	0,84	0,01	0,39	1,99	0,74	0,16	0,57	0,74	2,58	1,46
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	2,44	2,54	0,25	1,29	3,29	9,42	0,70	1,02	0,29	0,42	2.073,98
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	0,60	1,14	0,27	0,77	1,28	71,31	0,37	1,78	0,62	2,96	-64,75
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2,94	1,07	0,16	3,26	10,61	66,55	1,93	11,76	0,66	4,00	567,02
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	0,97	0,68	0,15	1,91	1,86	8,99	0,58	2,81	0,74	3,59	1,56
100	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	0,54	0,76	0,10	0,84	0,95	52,67	0,41	2,37	0,77	4,40	1,13
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn	0,75	0,93	0,20	1,36	9,42	0,17	0,13	1,21	0,64	5,84	27,17
102	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	0,09	0,78	0,01	0,21	0,09	641,57	0,05	0,05	0,53	0,52	0,00
103	Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	0,02	0,20	0,00	0,08	0,11	12,29	0,03	0,11	2,27	7,33	-0,32

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	974,71	17%	8%	0%	0%	0%	36	185.462.946	1,63	114.528.489.512
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	859,29	19%	14%	12%	4%	29%	2.558	101.740.206.280	1,36	879.545.373.942
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	2.548,65	68%	57%	-155%	-6%	-17%	-1.745	-103.402.299.204	-0,03	66.632.496.378
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	960,23	14%	6%	5%	3%	9%	1.745	26.300.946.493	1,89	546.832.908.554
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	958,20	12%	7%	3%	3%	15%	1.438	53.224.759.600	1,35	1.666.852.675.430
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	966,00	12%	7%	3%	1%	2%	229	81.517.410.990	1,12	3.198.178.067.548
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	970,91	7%	4%	5%	3%	7%	648	43.284.958.984	1,44	909.730.972.434
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	998,57	5%	2%	0%	0%	3%	332	1.761.756.474	1,21	417.969.493.153
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	986,97	10%	4%	1%	2%	1%	652	1.391.890.983	0,12	109.015.777.674
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	940,66	21%	6%	6%	7%	12%	1.177	33.426.637.078	1,13	564.647.326.588
11	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	655,79	80%	34%	32%	10%	14%	1.689	1.568.458.120	1,35	4.972.883.844

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.064,06	56%	37%	12%	1%	6%	196	367.611.267.003	1,91	3.063.213.441.857
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.039,05	2%	-2%	0%	0%	0%	20	89.289.454	0,40	106.704.404.763
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	944,09	11%	7%	8%	4%	11%	1.238	27.790.510.879	1,21	340.779.030.440
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	876,08	25%	16%	10%	4%	22%	1.504	92.239.425.666	2,26	880.358.218.652
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	960,22	12%	6%	4%	3%	9%	878	5.359.820.451	1,17	140.334.969.576
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	992,36	4%	1%	1%	1%	2%	214	571.231.106	1,07	102.528.850.338
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	931,30	21%	14%	9%	5%	25%	1.913	11.064.590.438	1,44	127.807.882.867
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	865,97	28%	15%	11%	7%	19%	2.031	181.741.899.635	1,28	1.645.644.192.623
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	960,36	8%	5%	4%	4%	14%	1.112	75.539.656.121	1,23	1.969.711.686.292
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	1.648,31	-9%	-5%	-247%	-27%	-91%	-9.061	-724.897.066.531	-0,61	293.613.198.711
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1.030,55	13%	2%	-3%	-1%	-2%	-95	-15.152.007.425	1,25	462.005.539.958
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	1.336,23	-15%	-22%	-31%	-11%	-62%	-6.179	-7.414.471.197	0,36	23.787.133.223
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	995,83	4%	1%	0%	1%	6%	634	3.171.035.573	1,08	704.764.914.771
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	981,91	8%	2%	3%	3%	9%	430	9.778.465.742	1,04	366.396.717.354
26	Công ty Cổ phần HACISCO	1.110,27	7%	-9%	-6%	-2%	-5%	-473	-3.693.036.610	1,55	56.955.123.207
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	1.048,82	7%	3%	5%	2%	7%	806	250.944.498.275	0,56	4.626.996.135.770
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	973,45	11%	3%	2%	1%	16%	1.645	13.158.706.147	2,74	582.854.811.145
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	999,00	19%	4%	4%	1%	3%	155	4.779.197.051	2,69	121.299.998.478
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	985,59	6%	1%	1%	2%	8%	0	7.606.905.366	1,12	573.091.618.564
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	755,06	43%	34%	34%	10%	68%	6.669	169.428.061.449	2,51	496.280.393.802
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	1.318,59	7%	0%	3%	0%	2%	199	18.325.734.995	1,75	630.688.865.509
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	914,47	26%	9%	24%	7%	25%	2.190	74.661.309.271	2,21	305.399.465.481
34	Công ty Cổ phần Tasco	1.013,85	9%	1%	2%	1%	6%	516	630.263.489.956	1,68	36.380.231.520.433
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	1.005,07	6%	0%	0%	0%	1%	76	304.181.472	1,24	67.626.629.153
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	623,60	46%	38%	36%	13%	53%	5.277	161.481.594.524	1,71	450.605.501.119
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	706,41	36%	31%	27%	10%	62%	5.090	2.354.081.075.050	2,18	8.588.311.505.194
38	Công ty cổ phần Lilama 10	974,37	6%	3%	3%	3%	38%	3.848	37.668.974.599	3,06	1.438.175.152.462
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	951,08	8%	6%	4%	3%	41%	3.636	185.919.730.755	2,17	4.825.799.087.683

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.013,25	7%	-1%	-2%	-1%	-3%	-306	-998.206.658	0,15	48.361.682.955
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	817,44	21%	19%	119%	30%	291 %	40.912	313.899.304.871	5,75	263.032.356.441
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.044,96	4%	0%	-5%	-2%	-16%	-1.649	-7.915.562.650	-0,66	146.735.592.814
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	996,51	10%	2%	0%	0%	1%	114	947.263.776	1,01	633.615.758.263
44	Công ty cổ phần Lizen	956,64	10%	7%	5%	2%	7%	683	149.228.550.307	1,33	3.002.045.749.324
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	886,18	21%	12%	11%	13%	121 %	8.550	173.977.835.904	5,77	1.528.107.364.348
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	947,54	7%	6%	9%	6%	59%	6.172	473.379.941.191	1,78	5.432.589.386.760
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	970,14	9%	5%	1%	1%	17%	1.310	16.187.778.590	3,26	1.520.503.812.223
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.054,08	18%	-1%	-6%	-3%	-8%	-850	-1.609.420.810	-0,97	25.227.108.237
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	1.633,43	-51%	-61%	0%	0%	0%	20	82.017.130	1,30	32.683.169.405
50	Công ty Cổ phần miền Đông	804,78	34%	22%	18%	12%	40%	4.172	43.077.051.910	1,59	240.786.606.783
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	3.452,08	40%	-245%	12%	0%	0%	13	236.466.127	0,88	2.030.730.606
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	974,69	10%	4%	2%	1%	26%	2.433	29.500.541.157	2,32	1.337.621.494.842
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1.000,95	7%	2%	0%	1%	4%	350	1.750.874.628	1,19	388.358.605.334
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	1.006,42	8%	3%	1%	1%	4%	437	22.535.133.275	1,35	1.535.865.374.120
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	983,33	6%	2%	2%	3%	11%	1.076	32.286.240.172	0,69	1.562.662.085.222
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	979,68	12%	2%	2%	2%	7%	676	811.368.755	1,53	53.411.857.674
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	13.638,73	4%	-26%	541%	15%	33%	3.410	99.414.372.267	-0,10	18.382.993.538
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.017,22	6%	0%	0%	0%	0%	-30	768.727.474	0,12	2.208.452.774.951
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	31.318,75	20%	-142%	-3053%	-49%	-13%	-1.297	-19.461.990.397	-3,37	637.440.740
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	1.027,17	8%	-3%	2%	1%	1%	90	1.801.815.342	0,29	115.963.427.514
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	964,25	11%	4%	3%	4%	7%	765	1.071.062.519	1,41	34.854.159.544
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	965,02	11%	4%	3%	5%	11%	1.074	2.899.214.320	1,51	88.085.201.802
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	708,49	53%	49%	39%	7%	141 %	10.096	141.274.204.117	10,67	364.631.311.608
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	773,74	41%	36%	21%	4%	7%	669	8.025.019.193	1,06	37.374.898.959
65	Công ty Cổ phần SCI	948,25	22%	15%	7%	2%	10%	796	106.544.302.178	1,80	1.427.525.207.547

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	980,84	6%	5%	2%	1%	27%	2.744	41.116.915.778	2,83	2.503.867.163.033
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	1.008,17	9%	2%	0%	0%	0%	35	1.064.334.654	1,63	846.341.217.253
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	876,70	17%	16%	7%	3%	5%	525	7.572.788.081	0,56	104.497.142.807
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	781,18	64%	49%	15%	3%	16%	1.547	25.448.210.325	0,29	170.503.951.520
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.017,46	28%	12%	-5%	-1%	-5%	-522	-5.372.082.270	-0,13	116.960.552.764
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.034,96	15%	-3%	2%	0%	1%	72	767.867.306	1,32	33.517.410.175
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	898,81	35%	20%	10%	3%	14%	875	49.392.722.052	2,48	487.745.664.178
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.976,77	-20%	-25%	-98%	-6%	-7%	-692	-11.080.033.762	0,50	11.323.127.075
74	Công ty Cổ phần SDP	1.086,53	49%	10%	-9%	0%	-1%	-55	-610.057.355	-0,59	6.860.428.753
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	801,34	47%	41%	21%	4%	25%	1.240	24.811.207.043	2,92	120.136.254.432
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	885,14	22%	18%	10%	4%	40%	5.508	160.443.143.640	3,60	1.671.870.615.104
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	913,96	21%	15%	30%	9%	44%	3.774	1.983.583.898.322	2,28	6.620.904.057.857
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	996,92	4%	1%	0%	0%	4%	313	1.341.820.690	1,18	337.833.525.226
79	Công ty cổ phần Trung Đô	984,51	17%	11%	1%	0%	2%	172	5.167.278.659	2,55	467.955.022.286
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	921,44	25%	8%	7%	7%	97%	7.224	120.804.941.243	3,30	1.800.092.813.522
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	1.001,68	2%	0%	10%	2%	3%	261	100.602.482.840	1,15	1.031.975.039.862
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	919,25	22%	9%	7%	7%	53%	4.735	163.852.224.531	2,55	2.412.912.374.952
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	325,45	31%	67%	2%	0%	1%	73	1.032.559.911	1,14	45.829.601.253
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	964,63	11%	7%	4%	2%	16%	1.201	65.700.590.606	1,60	1.844.917.861.664
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	781,21	44%	22%	21%	7%	9%	923	2.817.051.383	1,23	13.400.197.094
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	988,93	9%	1%	1%	1%	2%	242	1.331.426.212	1,06	174.145.371.611
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	792,34	31%	21%	16%	3%	7%	781	99.845.298.155	1,09	607.676.951.737
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	983,80	9%	3%	1%	1%	8%	835	20.044.566.257	1,21	1.621.007.845.613
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	1.215,08	7%	-22%	30%	9%	6%	669	3.785.897.886	0,51	12.528.373.757
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	996,41	8%	4%	0%	0%	0%	70	95.134.071	1,18	169.543.503.349
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	-4.408,71	25%	541%	1148%	17%	2%	235	2.826.571.308	0,10	246.214.833
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	379,84	65%	62%	49%	60%	26%	2.595	23.373.137.328	0,41	47.915.200.000
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1.023,70	6%	-2%	-5%	-5%	-4%	-401	-3.017.994.371	0,11	60.791.933.879

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	1.023,85	9%	3%	-1%	-1%	-3%	-336	-9.648.208.444	1,21	816.975.671.228
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.170,45	12%	11%	13%	2%	7%	1.086	65.049.652.282	0,89	513.091.188.547
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	976,03	13%	2%	3%	2%	3%	312	2.790.036.000	1,03	90.858.276.212
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	1.145,05	-1%	-14%	-16%	-6%	-29%	-2.918	-5.836.439.427	1,84	35.655.355.362
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	959,18	9%	4%	3%	6%	37%	3.681	11.041.596.401	2,10	352.703.410.658
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.050,45	9%	-2%	1%	1%	4%	346	26.553.411.320	1,28	2.007.994.516.813
100	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	1.047,38	18%	1%	0%	0%	0%	19	156.769.154	1,33	208.693.382.958
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn	1.024,73	4%	-1%	51%	7%	61%	17.061	213.899.595.994	3,25	421.988.763.980
102	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	1.407,44	5%	-41%	3%	0%	0%	17	503.533.473	0,46	14.512.340.983
103	Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	3.525,71	-48%	-69%	-244%	-9%	-27%	-2.755	-74.154.797.393	-4,10	30.458.794.537

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	-0,39	-0,02	0,02	-1,59	-0,55	-10,32	-0,33	-3,95	-0,05	-2,43	0,09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	-0,35	-1,00	-0,05	0,90	-2,68	9,90	-0,07	1,68	0,36	5,04	28,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	-0,41	-0,07	0,00	-2,53	-703,55	-0,27	-0,19	-0,59	0,23	0,64	-3,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	-0,53	0,18	0,11	-0,72	-2,44	-0,16	-0,14	-2,35	0,01	-0,73	2,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1,36	0,24	0,13	1,65	2,30	1,45	0,54	1,99	-0,07	-0,90	1,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	-0,07	-0,09	-0,03	-0,01	0,61	0,02	0,00	-0,02	-0,02	-0,09	-0,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	-0,98	-0,61	-0,03	-1,22	-1,07	1,11	-0,37	-0,39	0,13	0,49	2,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	0,21	0,00	-0,12	0,01	0,77	1,83	0,17	0,84	-0,02	-1,18	0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-0,22	-0,12	-0,35	-2,47	-1,31	60,08	-0,19	-5,83	-0,02	-2,61	0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	-0,70	-0,18	-0,29	-0,34	-7,46	-1,22	-0,16	0,35	0,02	0,17	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	-0,03	0,07	-0,07	0,06	-0,10	0,28	0,01	0,02	0,00	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	0,07	0,19	-0,04	0,20	-0,33	0,00	0,00	-0,47	-0,07	-4,53	-0,15
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	0,16	0,06	0,06	0,27	0,86	7,18	0,14	1,16	0,01	0,90	-0,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	0,51	0,06	0,01	0,16	2,85	12,56	0,17	0,54	0,02	0,21	8,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	0,51	0,26	0,29	1,71	0,18	7,36	0,15	0,55	-0,07	-0,99	2,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	-0,14	0,21	0,12	-0,30	-0,26	11,60	-0,13	-0,46	-0,04	-0,15	1,81
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	0,20	0,11	0,04	0,08	10,33	64,47	0,13	0,48	0,00	0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	0,05	0,04	0,00	-0,15	0,44	-0,25	-0,03	-0,38	-0,06	-0,56	0,25
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	0,48	-0,22	0,03	0,65	1,23	11,12	0,21	-0,22	-0,18	-1,56	6,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	-0,48	0,09	0,05	-0,71	-1,24	4,84	-0,11	-0,70	0,08	0,10	-0,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	-0,01	-0,04	0,00	-0,01	0,34	0,27	0,02	0,00	0,25	0,17	-2,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	0,21	-0,91	0,02	0,16	0,49	2,08	0,10	0,24	0,05	0,15	-0,81
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	-0,62	-0,09	0,05	-0,79	-1,32	-7,42	-0,50	-3,56	0,09	-0,27	-2,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	-1,93	0,11	0,20	-2,49	-2,84	-62,73	-1,65	-12,84	0,02	0,80	-0,79
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	0,09	-0,04	-0,12	0,35	-7,73	31,76	0,08	0,28	0,01	0,08	-60,90
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần HACISCO	-1,43	-1,51	-0,06	-0,18	-0,88	31,45	-0,11	-0,15	0,10	0,25	1,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-0,17	-0,09	0,00	-0,15	-0,68	-5,80	-0,13	-0,52	-0,01	0,14	-1,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	0,35	0,08	0,01	0,45	1,04	473,47	0,28	3,73	-0,01	-0,15	3,88
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	-2,47	-0,08	0,05	-1,48	-67,10	-10,59	-0,98	-5,19	0,02	0,26	-212,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	-0,07	0,01	0,00	-0,19	-0,09	1,21	-0,05	-0,12	0,00	0,11	80,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	-1,40	0,34	0,00	-8,38	2.820,04	0,05	-0,02	0,03	-0,05	0,01	2,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	-0,08	0,08	0,00	-0,07	-1,18	-2,00	-0,06	-0,57	-0,01	-0,35	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	-0,02	0,54	-0,27	-0,96	0,88	0,17	-0,02	-0,16	-0,03	-0,22	19,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Tasco	-1,34	0,22	-0,05	-3,04	-3,12	-1,49	-0,35	0,01	0,05	1,26	0,16
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	-0,29	0,03	-0,01	-0,40	-0,98	-12,49	-0,22	-1,14	-0,02	-0,33	2,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	1,35	2,93	-0,12	-0,91	0,23	-3,18	-0,11	-1,58	-0,10	-2,10	955,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	-0,42	0,19	-0,38	1,58	0,32	0,05	-0,10	-0,42	0,03	0,42	-2,49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Lilama 10	0,45	0,05	0,08	0,72	1,83	6,69	0,33	3,69	-0,03	-1,02	0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	-0,16	0,05	-0,01	-0,78	-0,11	-1,44	-0,14	-2,37	-0,02	-0,75	0,28
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-0,12	0,00	-0,02	-0,23	-0,30	-7,00	-0,12	-0,60	0,01	0,19	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-2,69	-0,91	-1,15	-3,57	-9,55	18,44	-1,13	-4,64	-0,01	1,76	337,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0,21	0,00	0,01	0,69	0,39	23,67	0,22	2,33	0,02	0,19	1,75
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	0,24	-0,03	0,10	1,45	0,24	-0,91	0,16	0,87	-0,01	-0,30	-1,69
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Lizen	-0,22	0,05	0,10	-0,26	0,16	1,42	-0,07	0,00	0,06	0,54	-0,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	0,09	0,02	-0,05	-0,83	4,71	0,23	0,12	2,25	0,01	0,56	-1,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,28	0,06	-0,13	-1,72	-7,03	-3,56	-0,26	-0,84	-0,03	1,00	8,15
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	-0,27	0,07	-0,04	-1,09	-0,41	2,41	-0,20	-0,27	0,03	2,04	-0,13
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-0,08	-0,02	0,00	-0,18	0,16	-0,59	-0,05	-0,65	0,12	-0,85	-0,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	-0,05	0,48	0,09	-0,34	1,83	-4,39	-0,11	-0,54	-0,11	-0,62	-0,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần miền Đông	0,06	-0,13	0,08	0,50	0,63	5,65	-0,05	0,11	-0,07	0,00	8,33
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	-0,26	0,21	0,02	-0,07	-0,47	-0,02	-0,01	-0,01	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	-0,90	-0,14	-0,07	-1,13	-6,10	-1,66	-0,37	1,25	0,09	9,33	0,43
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	0,33	-0,02	0,00	0,38	-2,32	11,07	0,21	2,40	0,03	0,99	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	-0,11	-0,04	-0,02	-0,12	-0,69	0,10	-0,07	-0,04	0,02	0,91	0,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-1,30	-0,35	-0,13	-0,43	-5,16	1,50	-0,38	-0,14	0,01	0,84	-87,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-0,16	-0,34	-0,08	0,09	6,57	94,55	0,18	1,02	0,08	0,40	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	0,01	0,23	0,01	0,01	0,04	0,91	0,01	0,01	-0,11	-1,01	1,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,18	-0,03	-0,04	0,46	0,96	1,06	0,16	0,25	0,01	0,00	0,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,85	0,00	0,00	0,67	0,13	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	0,15	0,07	0,00	0,12	1,23	0,67	0,10	0,08	-0,03	-0,15	-8,74
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	2,44	0,46	-0,90	-0,11	0,18	31,60	0,32	0,50	-0,03	-0,07	-69,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	1,29	-0,32	-0,15	1,59	-1,20	-0,64	0,30	0,52	-0,05	-0,15	-154,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-0,76	0,13	-0,08	-3,80	-67,19	-0,13	-0,10	-2,19	-0,06	-1,43	-0,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	0,31	0,09	0,05	0,58	0,60	0,02	0,01	0,01	-0,06	-0,15	0,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần SCI	0,09	0,53	0,18	0,17	-0,14	0,07	-0,01	-0,04	-0,02	-0,04	0,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-0,51	-0,07	0,07	-0,25	-1,11	16,62	-0,38	-1,69	0,03	3,82	-0,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	-0,14	0,03	0,06	-0,13	-0,42	-0,44	-0,10	-0,53	0,00	0,01	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0,08	0,16	0,03	-0,01	-0,42	3,58	-0,02	-0,29	-0,12	-0,57	3,34
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	0,09	0,00	0,03	0,35	0,06	0,07	0,05	0,28	0,01	-0,19	0,62
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-0,07	-0,14	0,00	-0,03	-0,59	-0,31	-0,06	-0,48	0,01	-0,29	1,51
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	0,25	0,60	-0,07	-0,24	0,00	4,14	0,05	0,09	-0,01	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	0,03	-0,19	0,09	0,72	0,22	0,10	0,04	0,18	-0,02	-0,15	0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,15	0,04	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	-0,01	0,03	0,00	0,92
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần SDP	-0,09	-0,07	-0,01	-0,16	-1,35	-1,45	-0,13	-0,21	0,11	-0,33	17,60
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	0,37	0,33	0,08	0,06	2,90	0,02	0,02	0,05	-0,05	-0,64	0,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-0,77	0,22	-0,04	-1,54	-4,25	-1,04	-0,48	-5,58	-0,01	-0,58	-0,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	0,17	0,09	0,02	0,32	0,71	0,22	0,05	0,24	-0,04	-0,19	3,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	0,08	-0,04	-0,06	0,07	-0,31	43,80	0,08	2,90	0,02	2,53	1,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty cổ phần Trung Đô	-0,11	0,03	-0,01	-1,48	-0,07	0,02	-0,01	-0,05	0,00	-0,01	-0,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	-0,12	0,05	0,10	0,11	0,74	6,42	-0,03	3,47	0,04	3,23	-25,21
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	1,30	2,50	-0,33	-0,03	0,00	800,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	0,48	0,06	0,07	1,70	0,61	1,03	0,14	0,55	0,01	-0,37	-5,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	0,20	0,16	0,09	0,33	0,17	0,07	0,03	0,07	-0,02	-0,16	517,32
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	-0,09	0,06	-0,03	-0,36	0,11	3,49	-0,08	0,43	0,04	1,74	-1,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	1,22	-26,78	-2,14	2,43	0,00	0,00	0,29	0,40	0,06	0,09	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO	0,50	-0,03	0,00	0,50	1,99	11,53	0,36	1,63	0,04	0,49	-2,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	0,16	0,12	-0,03	0,12	0,02	-4,56	0,00	-0,04	-0,04	-0,21	159,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	0,36	-0,06	0,01	1,17	0,52	2,49	0,29	2,35	0,01	0,65	1,08
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	0,97	-7,06	-3,80	1,45	8,79	36,01	0,28	0,20	0,16	0,12	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-0,07	-0,10	0,06	0,45	-0,44	3,63	-0,13	-7,96	-0,08	-7,72	-0,10
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	0,04	1,27	1,26	0,28	-0,01	0,06	0,01	0,00	-0,23	-0,04	1.903,25
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	31,67	25,26	-0,35	-38,25	0,00	0,00	1,20	0,52	-0,25	-0,04	5.025,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	-0,64	-0,03	0,01	-0,69	-49,19	-0,02	-0,38	-0,10	0,09	0,18	421,42
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	-0,04	0,01	0,04	0,03	-0,40	-0,93	-0,10	-1,44	-0,04	-1,16	-0,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-0,07	0,21	-0,01	-0,30	0,14	-0,18	-0,06	-0,21	-0,03	-0,13	2,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	0,46	-0,11	0,00	0,14	0,89	2,40	0,17	0,28	0,02	0,04	862,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	-2,84	-0,12	0,23	-2,19	-9,02	-289,20	-1,81	-11,48	-0,02	-0,89	-70,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	-1,76	-0,05	0,03	-1,50	-0,68	-1,85	-1,05	-3,73	0,02	0,71	540,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	0,02	0,01	0,11	0,31	0,57	2,33	0,04	0,59	0,04	0,71	0,28
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	-54,42	9%	8%	0%	0%	0%	-57	184.529.321	-0,18	-128.259.864.819
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	124,77	-19%	-14%	-14%	-6%	8%	427	27.156.878.775	0,26	581.510.652.260
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	2.147,48	-19%	-28%	-215%	-19%	-59%	-5.932	-351.455.909.751	-0,71	-347.292.805.103
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	-44,28	5%	4%	4%	2%	3%	1.204	18.171.888.010	-1,72	-80.016.883.195
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-57,79	3%	3%	3%	3%	14%	1.330	49.474.334.827	0,14	723.061.735.799
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	15,54	-3%	-3%	-3%	-1%	-3%	-272	-97.168.696.635	0,02	-66.983.090.231
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	-18,22	3%	2%	3%	1%	3%	374	21.426.427.319	0,07	-240.211.905.535
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	-3,47	-1%	0%	0%	0%	2%	180	952.056.524	0,03	44.662.603.863
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	5,15	1%	0%	0%	0%	-5%	37	80.215.622	-1,11	-26.319.272.486
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	0,74	2%	0%	0%	-1%	3%	-65	-1.836.189.882	0,29	-65.193.149.932
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	-58,37	3%	6%	0%	0%	1%	60	56.289.976	0,02	182.289.165
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-22,59	1%	3%	-8%	-1%	-13%	-527	-250.674.178.956	-0,94	-119.282.488.821
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	-23,27	0%	4%	0%	0%	0%	6	25.744.803	0,00	52.832.504.579
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	-58,66	4%	6%	6%	3%	9%	1.044	22.836.590.003	0,11	138.712.503.078
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	-100,77	8%	11%	8%	4%	19%	1.333	79.557.190.772	0,00	284.518.855.919
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	-28,20	4%	3%	2%	2%	5%	504	3.075.660.436	0,09	-28.040.480.745
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	-0,47	0%	0%	0%	0%	0%	18	47.552.465	0,01	12.839.307.710
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	3,28	2%	2%	3%	2%	8%	228	3.476.573.647	0,21	-16.933.317.595
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	2,81	6%	-2%	0%	2%	-2%	-59	61.370.302.337	-0,11	551.220.441.945
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	-3,91	0%	1%	1%	1%	1%	88	36.155.491.538	-0,39	643.306.615.381
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	-932,36	-6%	76%	-90%	-13%	-33%	-3.279	-262.338.881.718	-0,91	-524.139.761
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	-76,80	-12%	4%	-5%	-1%	-2%	-142	-19.191.490.706	-0,02	192.170.963.330
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	335,54	-25%	-26%	-31%	-11%	-62%	-6.227	-7.472.361.378	-0,62	-42.662.331.510
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	0,13	1%	0%	0%	-1%	-4%	-447	-2.231.530.681	-0,04	-641.946.758.546
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	-3,04	1%	0%	0%	1%	2%	0	1.740.063.099	0,00	28.854.043.739
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần HACISCO	-63,87	4%	5%	9%	5%	9%	904	7.047.761.710	-0,05	-12.388.729.051
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	77,50	1%	-6%	-10%	-5%	-21%	-2.283	-712.017.984.331	0,06	-1.798.204.612.701
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	6,97	-1%	-2%	-1%	0%	5%	466	3.726.353.585	0,12	298.409.029.655
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	129,99	-3%	-9%	-5%	-9%	-50%	-3.073	-75.948.832.636	0,01	-784.657.306.074
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	-0,47	0%	0%	0%	0%	1%	0	503.991.990	0,01	-11.341.323.245
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	-104,26	9%	9%	21%	6%	42%	4.204	105.645.588.570	0,49	6.440.544.175
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	141,55	0%	-3%	1%	0%	-1%	-77	-7.286.458.425	0,02	-509.803.588.745
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	44,76	0%	-5%	1%	0%	-2%	-184	3.458.401.333	-0,13	-3.185.299.301
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tasco	-1,75	0%	1%	1%	0%	2%	341	325.516.399.865	0,39	6.131.480.501.190
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	4,69	2%	-1%	0%	0%	-1%	-59	-234.708.155	-0,01	-45.783.473.322
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	84,38	-6%	-9%	-3%	-5%	-66%	-6.614	-81.095.818.019	-0,30	-172.206.226.605
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	23,96	-2%	-2%	0%	-3%	-10%	-886	-38.272.451.022	-0,01	-258.157.221.946
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Lilama 10	-12,48	1%	1%	0%	1%	10%	1.032	10.104.642.668	0,20	364.975.974.883
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	14,43	-4%	-2%	-1%	-1%	-18%	-1.715	-38.923.200.247	0,12	-98.918.380.796
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1,43	2%	0%	0%	0%	2%	151	494.540.814	-0,03	-19.577.699.585
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-157,07	15%	16%	103%	7%	172%	29.006	271.313.063.473	2,75	8.231.211.650
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-694,60	39%	48%	70%	4%	38%	3.826	18.365.853.403	-0,16	111.914.733.784
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	47,04	-2%	-5%	-4%	-3%	-24%	-2.395	-19.826.164.748	0,01	71.973.287.324
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty cổ phần Lizen	0,45	-2%	0%	1%	0%	1%	80	28.775.495.658	0,01	184.916.621.158
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	-15,37	2%	2%	2%	3%	40%	3.900	57.041.542.099	0,58	321.315.348.146
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	-59,20	5%	6%	7%	5%	49%	5.009	394.154.997.644	0,55	-668.732.292.059
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	-22,19	3%	2%	0%	0%	0%	-191	-200.122.165	0,03	-25.225.491.385
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	30,50	6%	-4%	-1%	0%	2%	160	303.487.776	-0,08	-12.283.865.438
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	631,77	-62%	-62%	0%	0%	0%	-30	-122.848.837	0,00	-22.254.726.215
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần miền Đông	-171,12	11%	17%	16%	10%	36%	3.787	39.100.461.815	0,40	12.072.049.914
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	1.718,46	14%	-172%	34%	1%	1%	54	992.801.482	0,00	-1.338.547.909
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	5,35	0%	-1%	0%	-1%	3%	215	3.019.083.525	0,08	144.175.513.362
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	-16,05	-1%	2%	0%	0%	1%	148	740.446.227	0,04	119.898.809.454
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	-7,27	2%	2%	1%	0%	4%	341	17.756.854.573	0,04	-22.196.010.947
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2,32	0%	0%	0%	0%	1%	133	3.999.824.816	0,11	-40.666.593.970
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	26,39	-7%	-3%	-2%	-2%	-6%	-574	-689.145.926	-0,02	12.230.831.273
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	10.445, 65	-4%	5%	771%	19%	44%	4.485	132.026.629.275	0,33	4.234.292.531
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-32,85	2%	2%	0%	0%	0%	-48	-1.844.295.545	-0,01	995.446.667.997
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	832,64	-10%	-17%	-248%	-4%	-1%	-76	-1.153.622.143	-0,13	-15.136.323
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	34,08	-3%	-4%	0%	0%	0%	29	581.008.665	0,01	15.822.933.129
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	-3,71	-3%	0%	0%	1%	1%	160	223.721.922	0,01	7.534.861.764
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	-2,91	1%	0%	0%	1%	2%	241	650.288.348	0,02	13.974.791.372
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-145,90	23%	23%	15%	0%	2%	-666	1.877.589.878	1,22	-219.175.834.819
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	-63,31	2%	1%	5%	1%	2%	179	2.144.666.536	0,07	1.275.624.412
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần SCI	-76,98	8%	8%	4%	1%	6%	393	62.635.433.093	0,11	24.952.681.233
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-3,44	1%	1%	0%	0%	3%	272	4.083.820.388	0,26	-253.001.229.523
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	-77,12	9%	8%	0%	0%	0%	34	1.041.023.302	0,00	-161.609.317.614
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-147,38	10%	15%	11%	5%	9%	938	13.529.385.509	0,05	-41.992.692.986
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-130,85	8%	25%	16%	3%	17%	1.692	27.406.728.934	-0,04	44.850.726.407
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-194,22	24%	19%	21%	6%	36%	3.631	37.401.649.661	-0,05	-48.950.981.678
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-262,15	17%	26%	9%	1%	2%	222	2.358.640.793	0,01	6.213.443.034
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	59,92	-7%	-9%	-1%	0%	0%	136	933.466.325	0,01	60.836.529.750
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	-119,32	7%	29%	29%	2%	3%	311	4.970.179.237	-0,07	-1.313.989.903
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần SDP	-983,79	43%	111%	110%	20%	32%	3.230	35.903.957.146	-0,01	-23.869.683.243
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	13,26	-8%	-6%	3%	1%	5%	1	4.984.886.327	0,14	5.327.467.557
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-33,79	7%	6%	2%	-2%	-30%	-894	-9.702.911.307	-0,14	-687.808.253.577
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	-25,90	-3%	-1%	14%	5%	25%	2.409	1.127.863.242.287	0,25	1.088.706.518.104
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	-0,11	0%	1%	0%	0%	1%	46	196.786.583	0,00	86.970.852.172
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*
79	Công ty cổ phần Trung Đô	-44,87	2%	4%	-2%	-1%	-3%	-282	-8.440.715.134	0,02	-15.094.193.042
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	-1,60	0%	0%	0%	0%	27%	2.139	33.964.238.039	0,42	434.860.205.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	-3,45	0%	0%	2%	0%	0%	42	16.407.021.357	0,03	10.667.532.013
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	9,04	-2%	-1%	-1%	0%	-3%	-404	19.455.121.135	-0,27	545.712.281.537
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	-1.529,73	8%	145%	-3%	0%	0%	-57	-682.049.143	0,01	11.889.291.667
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	5,85	3%	-1%	-5%	-3%	-19%	1.388	-78.662.924.071	0,12	180.056.826.515
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	-77.476,04	-53%	7748%	7749%	331%	382%	448	114.567.326.203	0,10	11.954.195.966
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	3,62	-8%	0%	0%	0%	1%	108	596.633.116	0,01	89.387.352.006
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	-23,08	3%	2%	6%	1%	2%	258	34.331.483.900	-0,03	-3.690.781.479
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-12,54	-1%	1%	1%	1%	5%	524	12.570.353.374	0,08	564.003.783.666
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	-2.705,76	24%	271%	-31%	8%	5%	586	3.292.517.066	0,06	11.728.200.320
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0,95	1%	1%	0%	0%	-2%	-123	-159.380.814	-0,28	-1.327.453.170
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	-3.631,36	70%	362%	1190%	17%	2%	241	2.899.866.594	0,02	70.806.833
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	-628,61	3%	36%	-105%	55%	25%	2.477	22.308.727.469	0,26	47.224.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	-40,32	6%	5%	4%	8%	4%	447	3.367.941.415	-0,04	-7.807.792.389
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	23,99	1%	-1%	-1%	-1%	-5%	-459	-12.861.909.175	-0,16	-301.111.810.103
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện	-190,81	13%	24%	51%	10%	37%	4.191	330.850.921.557	0,08	-187.535.331.418

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Việt Nam	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	-11,85	0%	1%	0%	1%	1%	116	1.039.521.349	0,03	25.037.210.242
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	153,47	-6%	-15%	-17%	-8%	-38%	-3.817	-7.634.118.302	-0,40	-229.510.246.052
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	-12,35	3%	1%	1%	0%	4%	420	1.259.712.038	0,19	-111.765.960.816
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	50,57	0%	-7%	1%	1%	3%	236	19.216.765.031	0,03	418.065.020.823
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	299,31	298,04	9,94	3,03	167,46	109,72	428,83	266,51	51,32	54,67	0,09	0,03
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	298,99	299,68	8,71	3,50	167,03	112,35	435,82	276,95	49,98	54,20	0,10	0,27
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	297,89	297,19	7,85	0,44	167,49	113,06	443,39	219,28	49,19	51,78	0,15	0,02
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	297,81	298,36	10,60	4,58	166,79	115,83	429,64	269,94	54,72	55,13	0,22	0,16
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	299,75	298,48	9,17	5,90	167,45	113,00	428,98	215,54	50,19	54,19	0,33	0,50
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	298,93	298,19	8,40	102,03	167,21	115,32	430,69	267,14	49,97	53,79	1,15	0,96
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	296,23	298,31	11,46	6,71	166,76	116,15	429,19	267,77	50,50	54,35	0,40	0,27
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	299,18	299,30	9,99	6,55	167,55	104,93	428,78	265,24	50,13	53,95	0,13	0,13
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	297,81	298,50	14,83	39,12	167,36	114,93	429,78	266,39	50,23	52,05	0,05	0,03
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	293,19	293,80	13,27	10,55	166,79	114,96	432,51	271,60	49,49	53,81	0,22	0,17
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	292,79	293,78	8,17	1,76	166,46	114,17	438,16	288,26	50,42	54,19	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	298,13	298,53	7,13	0,71	167,36	111,27	435,42	271,68	53,28	55,17	1,12	0,92
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	297,60	298,25	7,67	3,33	167,68	107,39	428,23	262,94	48,65	52,53	0,02	0,03

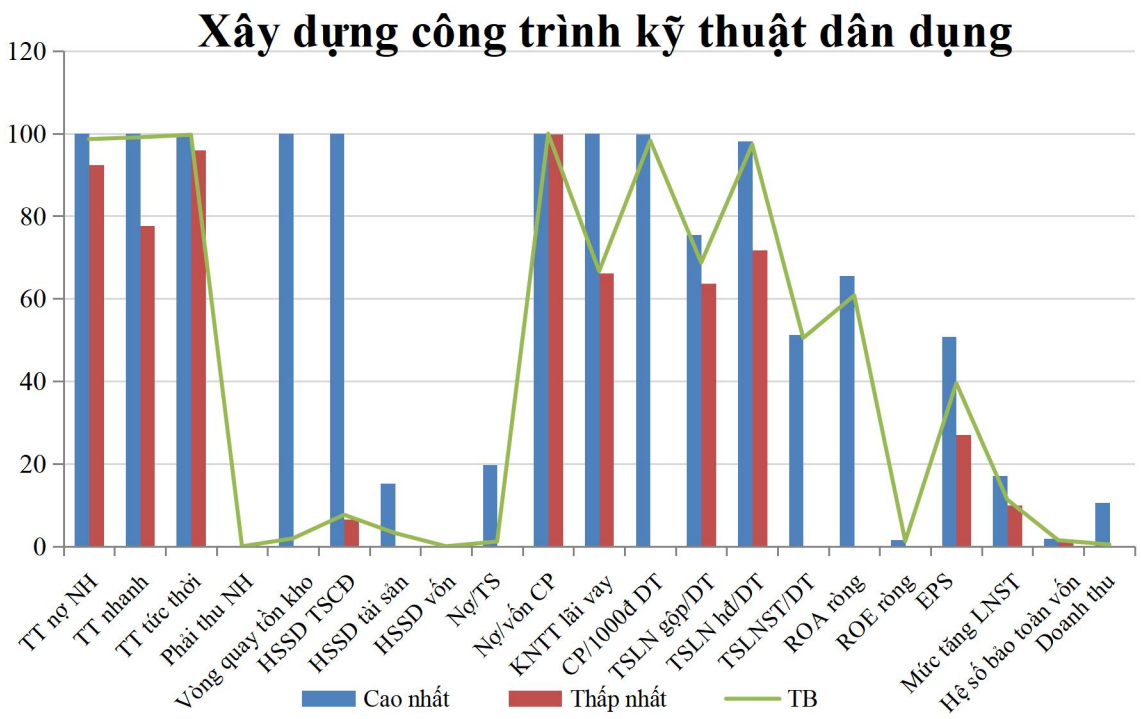
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	297,47	296,90	8,48	5,06	167,09	116,39	429,09	270,34	49,98	53,95	0,07	0,10
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	299,23	298,30	8,02	5,10	167,25	113,31	429,81	275,38	52,17	55,78	0,21	0,27
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	298,94	299,10	11,06	8,62	167,31	114,82	429,38	268,80	49,94	53,87	0,06	0,04
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	298,32	298,24	12,38	34,80	167,32	114,19	428,76	265,02	49,89	53,69	0,03	0,03
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	299,34	298,37	9,75	3,61	167,44	112,51	432,12	274,02	50,22	54,34	0,05	0,04
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	299,09	298,89	9,01	9,04	167,32	116,42	433,48	276,85	50,54	54,07	0,39	0,50
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	297,71	298,30	12,92	8,62	167,13	114,97	430,69	269,62	50,95	53,98	0,47	0,59
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	297,40	297,66	7,16	0,74	167,70	111,43	416,94	207,15	48,47	50,78	0,10	0,09
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	297,21	297,04	7,57	1,96	166,86	115,52	430,15	263,58	50,30	54,02	0,09	0,14
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	299,64	298,90	10,85	2,57	167,55	109,33	428,93	236,62	49,76	52,47	0,02	0,01
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	296,27	299,05	22,80	30,41	167,56	105,20	429,75	265,79	50,01	53,71	0,47	0,21
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	298,16	298,03	112,54	17,44	167,24	123,03	429,74	267,23	49,86	53,65	0,12	0,11
26	Công ty Cổ phần HACISCO	295,25	297,43	102,28	7,97	166,59	114,76	425,47	194,65	50,91	54,54	0,02	0,02
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	298,81	297,90	8,76	2,00	167,64	111,48	435,47	266,07	48,85	52,82	2,26	1,39
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	297,97	298,79	8,56	75,22	167,41	101,65	430,54	269,24	52,85	56,61	0,10	0,18
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	296,37	298,26	12,16	2,04	167,12	113,03	435,59	266,53	52,95	56,52	0,32	0,04
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	299,01	299,27	12,58	8,39	167,49	118,82	428,88	266,05	50,00	53,79	0,21	0,17
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	293,90	295,85	8,41	103,44	167,30	111,62	434,58	293,35	51,72	56,21	0,17	0,15
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	297,22	297,31	7,46	0,96	167,46	107,59	429,03	256,92	51,17	54,88	0,40	0,19
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	297,45	297,46	8,29	2,09	166,88	120,90	434,42	276,38	52,31	55,68	0,11	0,09
34	Công ty Cổ phần Tasco	296,43	298,46	11,78	4,36	167,23	112,66	429,97	267,20	50,34	54,76	10,65	10,96
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	299,27	298,40	9,78	4,17	167,40	113,36	428,63	264,46	50,26	54,00	0,04	0,02
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	297,46	294,82	9,02	3,34	167,37	198,17	449,32	294,89	51,70	54,82	0,22	0,14
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	297,76	298,29	9,04	3,93	167,23	113,24	446,27	296,17	52,02	55,63	3,11	2,59
38	Công ty cổ phần Lilama 10	298,98	297,27	10,57	8,95	167,39	102,38	431,91	318,92	53,29	57,17	0,38	0,43
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	299,20	298,98	11,53	204,87	167,46	101,80	436,28	274,96	51,78	55,63	1,73	1,45
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	298,13	297,84	8,61	3,85	167,74	109,11	427,87	263,24	48,25	52,11	0,02	0,01
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	294,82	299,06	13,49	6,63	166,94	140,81	445,64	353,07	53,56	61,85	0,09	0,08
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	297,11	297,71	7,08	104,65	167,78	100,65	417,80	259,19	46,97	50,68	0,01	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	298,91	299,12	11,17	6,45	167,56	192,74	432,43	265,18	49,79	53,60	0,20	0,19
44	Công ty cổ phần Lizen	299,48	299,52	9,00	2,85	167,18	114,19	430,45	268,64	50,41	54,16	0,99	0,90
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	296,86	297,18	11,65	8,19	166,88	115,27	436,85	292,79	57,67	61,88	0,42	0,46
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,89	298,42	11,69	9,56	167,53	106,93	429,89	280,80	50,22	54,93	2,15	1,64
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	298,67	298,14	13,15	9,12	167,33	99,99	430,53	269,00	53,99	57,52	0,54	0,46
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	297,94	297,57	9,43	2,83	168,18	112,44	427,51	261,24	46,23	50,14	0,01	0,01
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	299,23	298,85	8,82	101,71	167,20	115,59	429,12	239,64	50,35	54,10	0,02	0,01
50	Công ty Cổ phần miền Đông	299,25	299,55	10,13	6,11	167,23	115,46	430,67	284,45	50,16	54,61	0,08	0,07
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	295,23	295,08	6,82	0,25	166,36	113,92	429,58	189,12	49,56	53,37	0,00	0,00
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	298,73	298,70	11,31	4,56	167,42	89,77	431,75	270,91	52,12	55,88	0,42	0,40
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	299,02	298,36	11,52	9,31	167,48	109,51	429,03	265,39	50,08	53,91	0,09	0,12
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	299,17	298,66	9,06	2,78	167,48	108,44	428,68	265,64	50,36	54,19	0,55	0,46
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	296,03	299,14	14,44	7,42	167,59	113,99	430,14	267,68	49,01	53,05	0,56	0,47
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	296,02	297,52	13,03	29,24	166,98	114,90	431,87	267,36	50,83	54,50	0,01	0,02
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	297,16	297,59	6,82	1,08	168,05	114,39	425,73	230,01	47,09	51,66	0,00	0,01
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	297,87	298,27	7,68	2,07	167,72	115,61	428,44	263,90	48,15	52,05	0,43	0,67
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	296,54	297,00	6,83	2,28	186,09	122,02	407,48	115,47	41,81	45,97	0,00	0,00
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	298,02	298,02	8,44	2,64	167,55	115,97	429,12	264,06	48,43	52,34	0,04	0,03
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	292,12	293,25	11,70	13,17	166,67	114,51	430,51	268,37	50,53	54,29	0,01	0,01
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	295,90	297,74	12,33	7,88	166,93	117,19	430,50	269,20	50,71	54,47	0,03	0,03
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	298,14	297,94	8,15	2,49	167,00	102,17	443,76	306,14	65,71	70,42	0,21	0,11
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	299,38	299,16	7,55	8,97	167,01	115,43	432,60	278,72	49,78	53,69	0,01	0,01
65	Công ty Cổ phần SCI	299,40	298,59	8,27	2,08	167,24	113,40	429,95	270,88	51,10	54,98	0,49	0,43
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	298,99	299,75	113,67	35,34	167,41	93,70	431,51	270,94	52,73	56,76	0,97	0,75
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	299,38	299,01	9,78	3,84	167,34	111,95	428,03	264,64	50,98	54,68	0,35	0,26
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	298,91	298,17	9,14	4,44	167,47	200,47	427,80	271,58	48,87	52,82	0,05	0,03
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	297,72	298,36	7,34	1,17	167,70	109,00	432,63	282,34	48,54	52,34	0,04	0,05
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	297,70	297,75	7,95	1,32	167,79	108,23	422,61	265,08	47,76	51,62	0,06	0,04

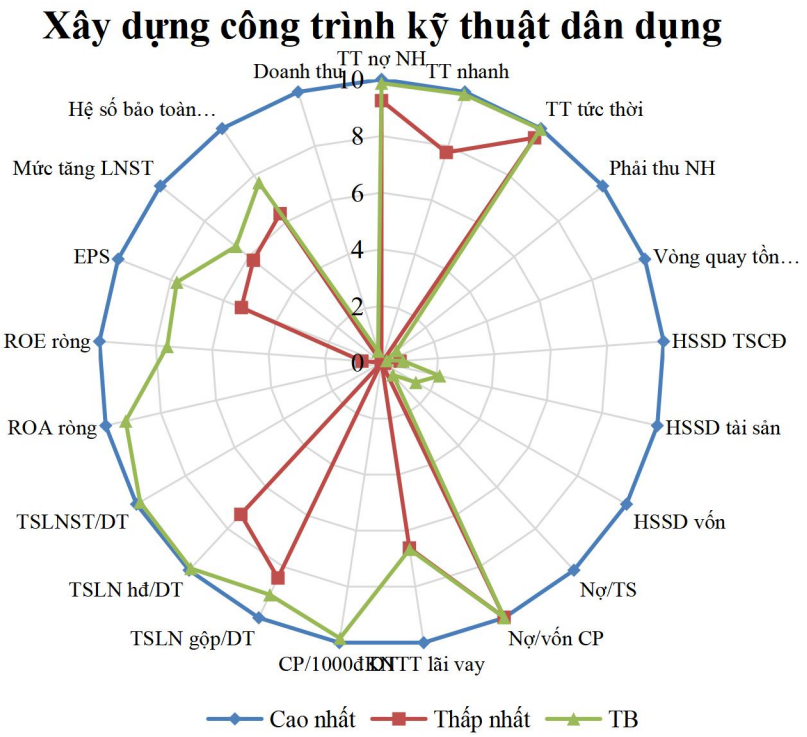
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	299,04	298,08	7,34	2,00	166,73	114,78	427,42	264,39	50,38	54,14	0,01	0,01
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	299,41	299,20	7,93	1,93	167,08	113,80	433,19	274,15	52,57	56,16	0,15	0,15
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	296,84	297,47	7,06	1,88	167,19	115,45	422,62	227,36	48,98	52,71	0,00	0,00
74	Công ty Cổ phần SDP	297,47	297,66	7,58	0,39	168,40	115,33	420,23	265,60	46,81	50,81	0,01	0,00
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	299,47	299,09	7,48	1,72	167,22	111,36	434,80	281,04	53,16	56,93	0,04	0,04
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	298,56	298,47	11,05	2,96	167,24	107,27	437,83	280,71	54,97	58,12	0,83	0,50
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	299,13	299,23	7,93	2,06	167,20	113,71	434,46	284,63	51,72	55,80	1,95	2,00
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	299,34	299,15	10,11	17,16	167,55	96,03	428,75	265,15	50,14	53,90	0,09	0,10
79	Công ty cổ phần Trung Đô	299,28	298,30	8,22	2,21	167,09	113,25	430,02	266,86	52,68	56,28	0,17	0,14
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	299,10	298,85	11,89	8,99	167,37	112,28	437,07	286,77	53,32	57,58	0,48	0,54
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	283,40	286,46	17,54	101,02	166,36	113,92	429,08	265,81	50,02	53,84	0,36	0,31
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	299,20	298,57	10,92	7,06	167,27	110,16	437,17	280,09	53,22	56,28	0,66	0,73
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	297,85	298,71	7,03	0,99	167,32	159,85	429,67	288,42	50,05	53,83	0,01	0,01
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	299,47	299,56	9,68	4,05	167,45	107,25	430,03	269,50	50,69	54,63	0,59	0,56
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	271,00	285,09	6,93	1,85	166,33	114,07	314,20	278,95	50,04	53,98	0,00	0,00
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	299,06	298,33	8,91	6,16	167,37	113,51	429,70	265,64	49,88	53,68	0,03	0,05
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	298,05	298,38	7,78	4,73	167,18	137,90	431,72	276,44	50,02	53,74	0,22	0,18
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	299,40	298,48	10,98	10,99	167,47	110,60	429,33	267,22	50,03	53,95	0,37	0,49
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	287,14	294,90	6,86	6,30	166,43	114,28	425,14	262,45	48,75	52,73	0,00	0,00
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	299,70	299,80	11,13	7,42	167,51	109,25	428,87	264,96	50,66	53,89	0,06	0,05
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	297,22	294,31	6,77	0,27	167,10	198,74	325,11	275,69	48,04	52,01	0,00	0,00
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	297,36	268,13	7,14	4,72	166,74	198,51	434,57	309,11	48,19	52,56	0,00	0,01
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	298,32	298,29	13,46	14,04	167,38	114,97	373,55	261,54	48,18	52,03	0,02	0,02
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	299,52	299,31	10,58	4,08	167,42	113,16	428,90	263,25	50,48	53,94	0,39	0,25
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	298,05	297,72	7,79	1,14	201,15	113,67	422,28	264,24	49,43	53,39	0,25	0,15
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	297,14	297,54	9,31	4,27	167,07	199,32	429,65	266,94	49,79	53,64	0,02	0,03
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	296,15	298,87	18,11	9,27	167,25	107,18	429,75	251,35	52,12	55,05	0,09	0,01
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	294,83	298,45	21,27	17,03	167,26	160,99	433,29	274,47	51,50	55,49	0,16	0,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	299,57	299,49	9,35	4,01	167,36	112,11	429,01	264,20	50,25	54,06	0,56	0,61
100	Công ty Cổ phần 715	297,16		13,50		167,13		430,91		49,94		0,03	
101	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	299,15		9,78		167,40		429,94		50,30		3,58	
102	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	299,12		10,32		167,24		429,04		50,32		0,27	
103	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	297,85		8,18		168,09		408,60		45,89		0,01	
104	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3		298,89		7,56		110,83		264,25		54,16		0,06
105	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn		299,56		2,05		110,79		290,91		57,51		0,13
106	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí		297,61		66,25		115,07		251,46		52,63		0,00
100	Công ty Cổ phần 715		297,24		1,56		107,36		169,08		44,69		0,01

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	956,95	732,02	51	79	772	1.224
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	960,64	746,94	27	43	521	824
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	965,96	681,77	17	98	286	1.358
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	959,78	744,01	35	50	577	927
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	955,88	687,62	65	97	865	1.351
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	956,35	837,43	58	5	826	84
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	954,53	743,56	74	52	974	944
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	955,75	730,10	67	85	873	1.246
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	960,06	771,03	31	22	561	347
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	955,46	744,88	68	49	898	896
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	956,00	752,16	63	38	856	670
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	962,44	738,28	22	61	410	1.102
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	949,86	724,47	88	88	1.154	1.276
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	952,18	742,74	81	55	1.086	968
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	956,69	748,13	54	41	799	781
16	Công ty Cổ phần Công trình 6	956,68	745,26	55	48	801	882
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	956,70	765,99	53	24	798	410
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	958,93	742,88	37	54	632	963
19	Công ty cổ phần Dicera Holdings	959,82	755,76	34	33	575	578
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	959,86	746,07	33	46	574	845
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	937,76	667,83	97	100	1.296	1.368
22	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	952,19	732,26	80	78	1.084	1.217
23	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	956,75	699,90	52	94	794	1.335
24	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	966,86	754,37	15	34	264	610
25	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	1.057,66	759,49	2	29	23	503
26	Công ty Cổ phần HACISCO	1.040,52	669,35	3	99	38	1.367
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	961,79	731,66	25	80	446	1.230
28	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	957,42	801,68	48	16	744	182
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	964,52	736,42	18	65	326	1.151
30	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	958,17	746,49	40	45	685	836
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	956,08	860,62	62	3	849	34
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	952,74	717,86	78	93	1.060	1.306
33	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	959,46	752,60	36	36	602	657
34	Công ty Cổ phần Tasco	966,39	748,40	16	40	274	774
35	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	955,38	734,42	69	70	909	1.185

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	975,09	846,18	7	4	145	59
37	Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	975,44	769,85	6	23	141	365
38	Công ty cổ phần Lilama 10	962,52	785,12	21	17	406	250
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	967,98	937,70	14	1	242	11
40	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	950,62	726,16	86	87	1.136	1.272
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	974,54	861,51	8	2	150	33
42	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	936,74	812,93	98	12	1.301	157
43	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	960,06	817,29	32	11	562	150
44	Công ty cổ phần Lizen	957,51	740,27	46	60	732	1.038
45	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	970,33	775,77	10	20	194	307
46	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	960,37	752,27	28	37	537	669
47	Công ty Cổ phần Lilama 18	964,22	734,23	19	72	339	1.190
48	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	949,31	724,23	89	89	1.167	1.278
49	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	954,74	809,89	73	13	959	163
50	Công ty Cổ phần miền Đông	957,52	760,25	45	28	731	489
51	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	947,55	651,74	90	101	1.198	1.379
52	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	961,75	720,21	26	92	450	1.296
53	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	957,22	736,59	50	64	759	1.145
54	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	955,31	730,18	70	84	912	1.245
55	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	957,77	741,74	43	56	710	993
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	958,74	763,54	38	26	650	439
57	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	944,86	694,74	92	96	1.238	1.342
58	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	950,28	732,55	87	77	1.147	1.214
59	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	938,75	582,74	96	103	1.290	1.412
60	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	951,59	733,06	83	76	1.105	1.207
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	951,54	743,61	84	51	1.107	943
62	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	956,39	746,51	57	44	821	835
63	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	982,96	779,27	4	19	100	281
64	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	956,33	755,98	59	32	830	574
65	Công ty Cổ phần SCI	956,46	740,35	56	59	816	1.034
66	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.065,29	757,25	1	31	16	549
67	Công ty Cổ phần SCI E&C	955,87	734,38	66	71	867	1.187
68	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	952,24	827,51	79	7	1.080	121
69	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	953,97	743,26	76	53	1.004	955
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	943,86	724,02	93	90	1.247	1.282
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	950,93	733,40	85	75	1.125	1.200
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	960,32	745,39	29	47	539	874
73	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	942,70	694,87	94	95	1.258	1.341

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
74	Công ty Cổ phần SDP	940,49	729,79	95	86	1.276	1.249
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	962,17	750,19	24	39	427	727
76	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	970,47	748,03	9	42	192	783
77	TCT Sông Đà - Công ty Cổ phần	962,39	757,42	23	30	414	543
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	955,98	731,50	64	81	857	1.233
79	Công ty cổ phần Trung Đô	957,45	737,03	47	63	740	1.134
80	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - Công ty Cổ phần	969,23	765,01	11	25	209	422
81	Công ty cổ phần Thaiholdings	946,76	821,36	91	9	1.212	141
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	968,44	752,89	12	35	227	643
83	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	951,92	801,81	82	15	1.093	181
84	Tổng Công ty Thăng Long - Công ty Cổ phần	957,91	735,55	42	67	703	1.173
85	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	808,49	733,96	103	74	1.392	1.196
86	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	954,95	737,39	72	62	949	1.125
87	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	954,97	771,38	71	21	945	341
88	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	957,59	741,73	44	57	721	994
89	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	934,32	730,67	99	82	1.311	1.239
90	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	957,94	735,38	41	68	699	1.176
91	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	844,25	821,01	102	10	1.389	143
92	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	954,01	833,04	75	6	1.000	99
93	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	900,91	740,89	101	58	1.361	1.014
94	Công ty Cổ Phần VIMECO	957,30	733,98	49	73	755	1.195
95	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	978,95	730,32	5	83	112	1.243
96	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	952,99	821,75	77	8	1.050	140
97	Công ty cổ phần Viwaseen 3	963,47	721,72	20	91	369	1.287
98	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	968,31	806,54	13	14	232	171
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	956,10	734,49	61	69	848	1.184
100	Công ty Cổ phần 715	958,67		39		656	
101	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	960,14		30		555	
102	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	956,32		60		832	
103	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	928,62		100		1.326	
104	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3		735,76		66		1.168
105	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn		760,93		27		472
106	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí		783,01		18		259
107	Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng		619,93		102		1.398

4. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 29 Năm 2025: 28

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Vòng quay tồn kho Nợ/Vốn CP

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: KNTT lãi vay TT nợ NH Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho Doanh thu HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (20)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	0.99	1.08	0.02	1.35	3.26	95.11	0.58	5.32	0.77	7.05	1.19
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	1.95	0.86	0.13	2.70	5.53	5.94	1.28	7.90	0.66	4.07	9.13
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	2.06	1.42	0.03	1.49	21.03	21.52	1.07	2.98	0.52	1.46	3.82
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	1.48	1.22	0.16	1.75	6.50	46.18	0.92	20.31	0.62	13.78	5.22
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.71	1.03	0.19	4.29	19.21	66.11	1.77	11.02	0.74	4.58	12.05
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	1.23	1.11	0.13	1.27	7.56	4.90	0.78	2.28	0.63	1.85	1.70
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	1.95	3.02	0.96	3.66	2.50	1.40	0.22	0.86	0.40	1.55	39.93
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	0.61	0.52	0.15	1.90	1.13	1.13	0.33	1.40	0.75	3.17	1.49
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	0.56	0.75	0.09	0.90	1.54	50.74	0.40	1.84	0.75	3.40	2.99
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	2.14	13.95	0.07	1.00	30.78	34.52	0.11	0.38	0.05	0.19	0.00
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	0.02	3.01	0.06	0.19	0.05	4.58	0.01	0.01	0.35	0.60	0.00
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	0.74	0.71	0.21	1.51	0.87	9.97	0.44	6.67	0.67	10.24	5.97
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	0.72	1.59	0.52	1.62	0.39	4.09	0.22	0.44	0.32	0.64	8.77
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	2.42	0.90	0.17	4.71	5.04	6.89	1.32	47.55	0.54	19.68	2.62
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	0.56	1.55	0.05	0.39	9.46	1.07	0.23	0.49	0.44	0.94	1.08
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	0.75	1.53	0.16	0.80	0.95	6.22	0.24	0.15	0.31	0.20	219.39
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1.50	0.73	0.15	3.58	6.61	330.78	1.23	5.00	0.90	3.66	-2.87
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	0.16	1.07	0.02	0.20	0.47	94.06	0.03	0.08	0.90	2.39	0.00
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	0.41	0.94	0.01	0.44	3.34	425.87	0.32	3.18	0.84	8.40	1.69
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.39	0.90	0.18	3.63	5.33	32.94	1.46	8.99	0.70	4.29	9.45
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	0.65	1.72	0.11	0.41	1.83	34.21	0.20	0.78	0.55	2.10	4.04
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1.96	0.55	0.13	5.46	3.95	24.05	1.77	27.82	0.92	14.40	3.55
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	0.01	4.94	0.83	0.00	0.00	0.71	0.00	0.00	0.03	0.01	8,088.26
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.19	3.72	0.62	0.40	0.51	7.56	0.08	0.26	0.15	0.49	0.00
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	0.88	0.49	0.04	2.37	1.27	14.48	0.73	4.61	0.83	5.24	1.18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.04	1.27	0.52	1.40	37.75	32.30	0.73	3.96	0.74	4.01	184.33
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	0.82	1.21	0.13	0.89	3.18	24.92	0.44	1.79	0.67	2.70	2.16
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.42	0.54	0.06	3.08	4.21	2.50	0.93	8.00	1.44	12.43	-1.22
29	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	0,00	1,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61	1,16	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1,027.93	6%	2%	2%	1%	11%	1,094	23,325,502,666	2.08	1,168,778,153,337
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	980.11	4%	2%	2%	2%	13%	1,286	4,798,886,588	2.10	295,011,145,160
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	994.13	12%	1%	0%	0%	1%	130	351,171,409	1.32	80,379,587,152
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	998.10	3%	1%	1%	1%	30%	3,320	309,592,561,393	8.29	21,045,175,037,120
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	948.07	7%	6%	4%	8%	47%	4,705	538,221,178,258	1.63	12,609,519,560,081
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	972.73	14%	7%	2%	2%	5%	607	5,573,793,896	1.09	250,229,267,995
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	633.61	44%	38%	36%	8%	31%	2,447	176,202,189,653	2.30	494,682,619,709
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	996.18	9%	5%	2%	1%	3%	257	26,672,787,690	1.08	1,457,086,750,627
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	980.90	7%	4%	3%	1%	5%	374	66,477,702,295	1.16	2,597,545,414,888
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	832.52	25%	17%	46%	5%	18%	1,757	36,352,969,645	3.36	78,498,815,539
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	6,498.35	21%	-550%	178%	1%	2%	187	1,868,117,407	1.11	1,050,468,017
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	936.20	16%	8%	5%	2%	30%	3,215	32,946,848,116	5.07	728,642,033,157
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	764.70	43%	26%	13%	3%	6%	556	17,166,936,788	1.38	136,087,301,281
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	970.36	16%	5%	3%	4%	144 %	1,253	7,946,227,757	16.44	261,507,511,137
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1,130.88	0%	-8%	0%	0%	0%	16	66,072,013	1.20	48,574,095,529
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1,020.71	7%	-2%	0%	0%	0%	8	376,574,655	0.44	76,376,983,700
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1,149.76	7%	-11%	-13%	-17%	-67%	-6,733	-33,662,087,867	0.41	250,104,305,668

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	2,242.16	-87%	-124%	-118%	-4%	-10%	-964	-20,237,381,960	0.27	17,104,550,293
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	1,053.98	10%	7%	7%	2%	23%	2,327	198,322,921,141	1.60	2,705,064,519,164
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	993.97	4%	1%	1%	1%	9%	909	23,645,853,025	1.85	2,337,132,929,483
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	770.24	46%	34%	28%	6%	22%	2,145	817,069,411,298	1.74	2,933,922,873,312
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	991.35	4%	1%	1%	1%	22%	1,678	27,063,996,847	1.33	3,455,603,546,641
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	293,094.37	100%	-29216%	-51847%	-9%	-4%	0	-11,964,706,185	0.50	23,076,923
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	600.81	58%	40%	111%	9%	29%	2,807	186,554,638,236	2.79	167,857,497,086
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	998.38	9%	2%	0%	0%	1%	84	324,152,119	1.04	177,384,254,221
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	972.52	6%	3%	2%	1%	8%	779	9,065,560,065	1.39	460,882,195,733
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	994.39	12%	6%	5%	2%	8%	847	57,524,288,223	1.35	1,234,099,700,401
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1,101.37	0%	-5%	-11%	-10%	-85%	-8,819	-467,677,225,677	-3.83	4,412,893,357,483
29	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	0,00	0%	0%	0%	-3%	-6%	-559	-677.382.906	0,75	0

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1.09	1.40	0.11	1.21	1.13	90.16	0.43	2.35	0.72	3.92	1.36
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	1.96	0.76	0.16	3.38	4.19	6.47	1.30	8.27	0.67	4.24	0.00
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	2.19	1.68	0.11	1.43	41.02	23.39	1.00	2.47	0.46	1.13	3.56
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	1.20	1.06	0.13	1.57	4.04	56.34	0.84	24.01	0.70	20.01	4.86
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.49	1.11	0.30	5.14	30.49	104.01	1.70	12.19	0.75	5.35	9.03
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	0.71	0.78	0.02	1.02	2.19	3.82	0.50	1.81	0.70	2.55	1.76
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	1.87	1.97	0.84	15.94	4.42	0.89	0.31	1.24	0.38	1.50	224.37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	0.98	0.65	0.14	2.40	1.93	1.56	0.47	1.88	0.73	2.90	1.50
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	0.64	0.81	0.10	0.93	1.95	71.29	0.46	2.28	0.76	3.74	2.46
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	2.07	14.59	0.05	1.07	248.31	45.65	0.12	0.35	0.06	0.18	25,075.79
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	0.02	2.96	0.06	0.18	0.05	804.46	0.01	0.01	0.35	0.59	0.00
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.02	0.71	0.25	2.40	1.41	12.86	0.49	10.35	0.71	15.00	23.85
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	0.50	1.70	0.42	1.13	0.28	3.27	0.15	0.31	0.30	0.62	28.74
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	1.20	1.40	0.10	2.05	9.73	2.53	0.54	1.56	0.45	1.30	2.03
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	0.99	1.82	0.21	0.64	4.68	1.83	0.37	0.75	0.39	0.79	4.01
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1.66	2.02	0.14	1.31	1.46	10.69	0.43	0.27	0.26	0.16	1,643.69
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1.10	1.25	0.36	1.35	8.55	1,037.96	0.76	2.59	0.75	2.56	1.18
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	0.13	1.02	0.03	0.18	0.25	124.38	0.02	0.06	0.91	2.36	0.00
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	0.69	1.01	0.01	0.69	2.69	1,008.18	0.55	7.67	0.86	11.86	2.12
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.97	0.69	0.28	11.20	7.45	60.77	2.35	12.53	0.65	3.49	13.35
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	0.16	2.01	0.19	0.09	0.72	3.20	0.05	0.16	0.50	1.61	0.32
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1.60	0.79	0.22	3.06	6.81	20.17	1.46	26.97	0.93	17.15	2.94
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	5.21	0.86	0.22	14.77	7.36	5.03	1.60	1.57	0.37	0.37	-0.86
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.80	19.24	14.37	0.38	0.40	7.87	0.07	0.23	0.12	0.39	17,107.45
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	1.04	0.57	0.02	1.97	1.71	26.16	0.88	5.84	0.84	5.60	1.27
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	0.88	1.15	0.47	1.33	12.08	39.08	0.68	4.74	0.80	5.59	105.91
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	0.64	1.14	0.11	0.71	2.58	25.20	0.37	1.50	0.69	2.81	1.48
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.26	0.53	0.07	2.81	4.05	2.54	0.89	7.28	1.61	13.19	-1.72

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1,027.45	4%	2%	1%	1%	3%	354	15,646,944,056	1.53	1,239,988,995,113
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	977.39	4%	2%	2%	2%	14%	1,359	5,071,971,728	2.12	308,756,877,509
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	992.11	16%	1%	1%	1%	2%	161	434,325,090	1.33	66,611,629,161
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	986.35	3%	2%	2%	2%	44%	4,560	456,211,888,815	8.65	24,884,629,649,283
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	953.98	7%	5%	4%	7%	52%	5,243	599,717,125,636	1.81	13,939,517,269,142
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	972.20	18%	9%	3%	1%	5%	445	5,825,764,260	1.08	204,338,499,814
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	469.39	57%	53%	45%	14%	55%	5,112	369,751,655,663	2.49	824,950,821,459
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	992.84	10%	4%	1%	1%	3%	257	26,639,984,840	1.08	1,948,968,135,457
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	1,006.10	4%	1%	2%	1%	5%	448	67,977,914,966	1.17	3,215,235,834,810
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	836.92	29%	16%	55%	7%	19%	1,935	40,023,934,907	2.74	73,201,383,127
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	5,899.17	21%	-490%	243%	1%	2%	240	2,400,935,871	1.12	986,659,023
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	860.36	20%	15%	12%	6%	128 %	12,475	139,551,955,886	6.21	1,130,628,933,189
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	831.51	42%	18%	23%	3%	7%	717	22,131,353,956	1.45	94,671,293,208
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	1,024.84	14%	1%	3%	2%	5%	340	2,634,988,412	1.59	85,617,325,829
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	999.83	8%	3%	7%	3%	5%	563	5,366,370,617	1.25	75,007,497,200
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1,031.85	8%	-3%	5%	2%	1%	147	7,354,034,569	0.46	133,879,902,720
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	992.99	10%	2%	0%	0%	1%	311	1,642,747,311	0.86	517,558,681,291
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1,793.33	-28%	-79%	-69%	-2%	-4%	-433	-9,103,321,940	0.22	13,114,116,462
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	992.42	8%	6%	5%	3%	38%	3,801	323,064,170,400	1.98	6,520,580,662,435
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1,012.36	3%	-1%	1%	2%	9%	914	23,759,364,007	1.85	3,258,783,588,356
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	1,719.01	46%	13%	-69%	-3%	-11%	-1,065	-411,803,879,830	1.63	597,089,353,633
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	992.71	4%	1%	1%	1%	22%	1,665	26,844,390,018	1.35	3,349,613,289,512
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	1,034.38	9%	-2%	-3%	-4%	-4%	-323	-10,973,547,921	0.61	429,673,342,437
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	491.56	65%	51%	147%	10%	34%	3,322	218,121,656,510	2.93	148,209,554,064
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	1,000.68	7%	2%	0%	0%	1%	85	325,543,292	1.05	224,775,077,182
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	973.36	9%	3%	2%	1%	10%	965	11,232,295,601	1.41	551,083,758,244

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	1,007.22	9%	4%	2%	1%	2%	243	17,337,713,021	1.25	1,140,953,822,728
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1,100.45	2%	-4%	-16%	-14%	-113 %	-11,666	-622,028,323,164	-5.00	4,014,495,144,650

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	0.10	0.32	0.09	-0.14	-2.13	-4.95	-0.15	-2.97	-0.05	-3.12	0.17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	0.01	-0.10	0.03	0.68	-1.34	0.53	0.02	0.37	0.01	0.17	-9.13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	0.13	0.26	0.07	-0.06	19.99	1.87	-0.07	-0.51	-0.06	-0.33	-0.26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-0.28	-0.15	-0.02	-0.18	-2.47	10.16	-0.08	3.70	0.07	6.23	-0.36
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-0.22	0.07	0.11	0.84	11.28	37.90	-0.07	1.16	0.01	0.77	-3.02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	-0.53	-0.33	-0.11	-0.25	-5.38	-1.08	-0.28	-0.47	0.07	0.70	0.06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	-0.08	-1.05	-0.12	12.28	1.92	-0.51	0.09	0.38	-0.03	-0.05	184.45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	0.38	0.13	-0.01	0.51	0.80	0.42	0.14	0.47	-0.02	-0.27	0.01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	0.08	0.06	0.00	0.03	0.41	20.56	0.06	0.44	0.02	0.35	-0.53
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	-0.07	0.64	-0.02	0.07	217.53	11.13	0.01	-0.03	0.01	-0.01	25,075.79
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	0.00	-0.05	0.00	-0.01	0.00	799.88	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	0.28	0.01	0.04	0.89	0.55	2.89	0.05	3.68	0.04	4.76	17.88
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	-0.22	0.12	-0.11	-0.49	-0.11	-0.83	-0.07	-0.13	-0.02	-0.02	19.96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	-1.21	0.50	-0.07	-2.66	4.70	-4.36	-0.78	-45.99	-0.10	-18.39	-0.58
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	0.44	0.27	0.16	0.25	-4.78	0.76	0.14	0.26	-0.05	-0.15	2.93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	0.91	0.49	-0.03	0.51	0.51	4.47	0.20	0.12	-0.05	-0.04	1,424.30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	-0.40	0.52	0.21	-2.23	1.95	707.18	-0.47	-2.41	-0.15	-1.09	4.05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-0.03	-0.05	0.01	-0.02	-0.22	30.32	-0.01	-0.02	0.01	-0.03	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	0.29	0.07	-0.01	0.25	-0.65	582.31	0.24	4.49	0.02	3.46	0.43
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.58	-0.21	0.10	7.57	2.11	27.84	0.88	3.54	-0.05	-0.81	3.91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	-0.49	0.30	0.08	-0.32	-1.11	-31.02	-0.15	-0.62	-0.05	-0.49	-3.73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	-0.36	0.24	0.10	-2.40	2.86	-3.88	-0.31	-0.85	0.01	2.75	-0.61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	5.20	-4.08	-0.61	14.77	7.36	4.32	1.60	1.57	0.35	0.35	-8,089.12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	0.60	15.52	13.75	-0.02	-0.11	0.31	-0.01	-0.03	-0.03	-0.10	17,107.45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	0.16	0.08	-0.02	-0.39	0.44	11.68	0.15	1.23	0.01	0.35	0.10
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-0.16	-0.12	-0.05	-0.07	-25.67	6.78	-0.06	0.78	0.06	1.57	-78.42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	-0.19	-0.07	-0.02	-0.18	-0.60	0.29	-0.07	-0.29	0.03	0.10	-0.67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-0.16	0.00	0.01	-0.27	-0.16	0.04	-0.04	-0.72	0.17	0.76	-0.50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	-0.48	-2%	-1%	-1%	-1%	-8%	-740	-7,678,558,610	-0.55	71,210,841,776
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	-2.72	0%	0%	0%	0%	1%	73	273,085,140	0.02	13,745,732,349
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	-2.02	4%	0%	0%	0%	0%	31	83,153,681	0.00	-13,767,957,991
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-11.74	0%	1%	0%	0%	14%	1,240	146,619,327,422	0.36	3,839,454,612,163
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	5.91	0%	0%	0%	0%	5%	538	61,495,947,378	0.18	1,329,997,709,061
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	-0.53	4%	1%	1%	0%	0%	-162	251,970,364	-0.01	-45,890,768,181
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	-164.22	13%	16%	9%	6%	25%	2,665	193,549,466,010	0.19	330,268,201,750
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	-3.34	0%	0%	0%	0%	0%	0	-32,802,850	0.00	491,881,384,830
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	25.20	-3%	-3%	0%	0%	0%	74	1,500,212,671	0.01	617,690,419,922
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	4.40	3%	0%	8%	2%	2%	178	3,670,965,262	-0.63	-5,297,432,412
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	-599.19	0%	60%	66%	0%	1%	53	532,818,464	0.00	-63,808,994
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-75.84	4%	7%	8%	4%	98%	9,260	106,605,107,770	1.15	401,986,900,032
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	66.81	-1%	-8%	11%	1%	2%	161	4,964,417,168	0.07	-41,416,008,073
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	54.48	-2%	-4%	0%	-2%	-140%	-913	-5,311,239,345	-14.84	-175,890,185,308
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-131.04	9%	11%	7%	3%	5%	547	5,300,298,604	0.05	26,433,401,671
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	11.14	2%	-1%	5%	2%	1%	139	6,977,459,914	0.01	57,502,919,020
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	-156.78	3%	14%	14%	17%	68%	7,044	35,304,835,178	0.45	267,454,375,623
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-448.83	59%	45%	49%	2%	5%	531	11,134,060,020	-0.04	-3,990,433,831
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	-61.56	-2%	0%	-2%	0%	15%	1,474	124,741,249,259	0.38	3,815,516,143,271
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	18.39	-1%	-2%	0%	0%	0%	5	113,510,982	0.00	921,650,658,873
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	948.77	-1%	-22%	-97%	-9%	-33%	-3,210	-1,228,873,291,128	-0.11	-2,336,833,519,679
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1.36	0%	0%	0%	0%	0%	-13	-219,606,829	0.02	-105,990,257,129
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	-292,059.99	-91%	29214%	51845%	4%	0%	-323	991,158,264	0.11	429,650,265,514
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-109.25	7%	11%	36%	1%	5%	515	31,567,018,274	0.14	-19,647,943,022
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	2.31	-1%	0%	0%	0%	0%	1	1,391,173	0.01	47,390,822,961
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	0.84	3%	0%	0%	0%	2%	186	2,166,735,536	0.02	90,201,562,511
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	12.82	-3%	-2%	-3%	-1%	-6%	-604	-40,186,575,202	-0.11	-93,145,877,673
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-0.92	2%	1%	-5%	-4%	-28%	-2,847	-154,351,097,487	-1.18	-398,398,212,833
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

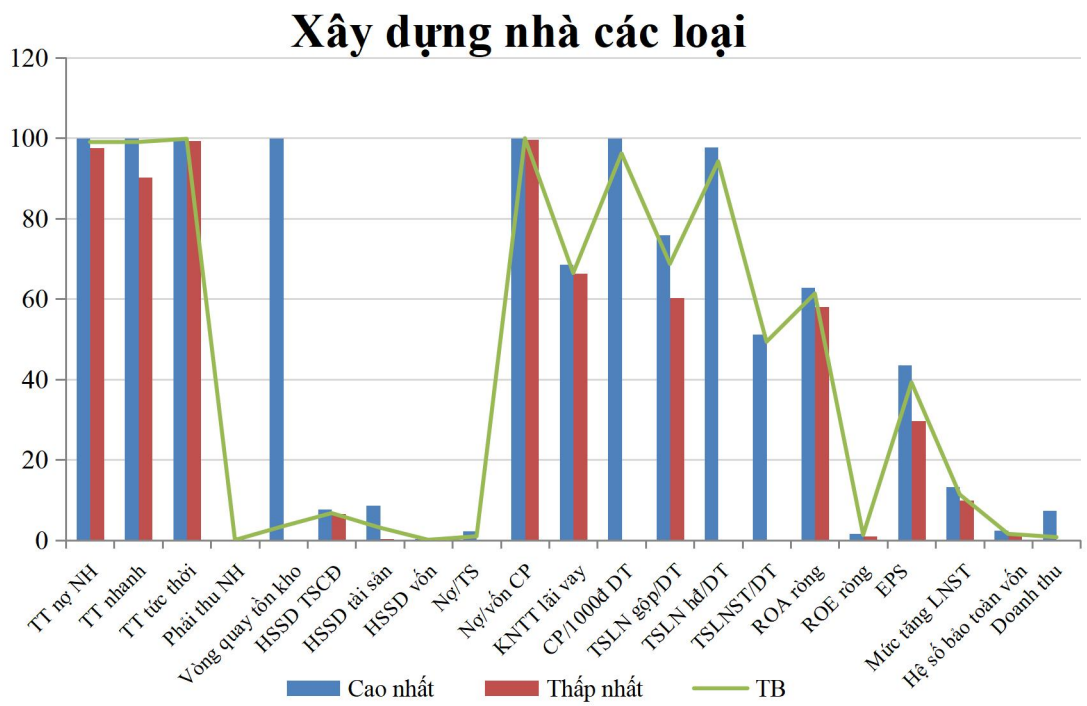
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	299.29	298.65	9.79	11.56	167.41	111.56	430.00	264.49	51.82	54.50	0.41	0.37
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	298.45	299.12	12.93	7.54	167.29	110.90	430.21	268.13	51.87	55.54	0.10	0.09

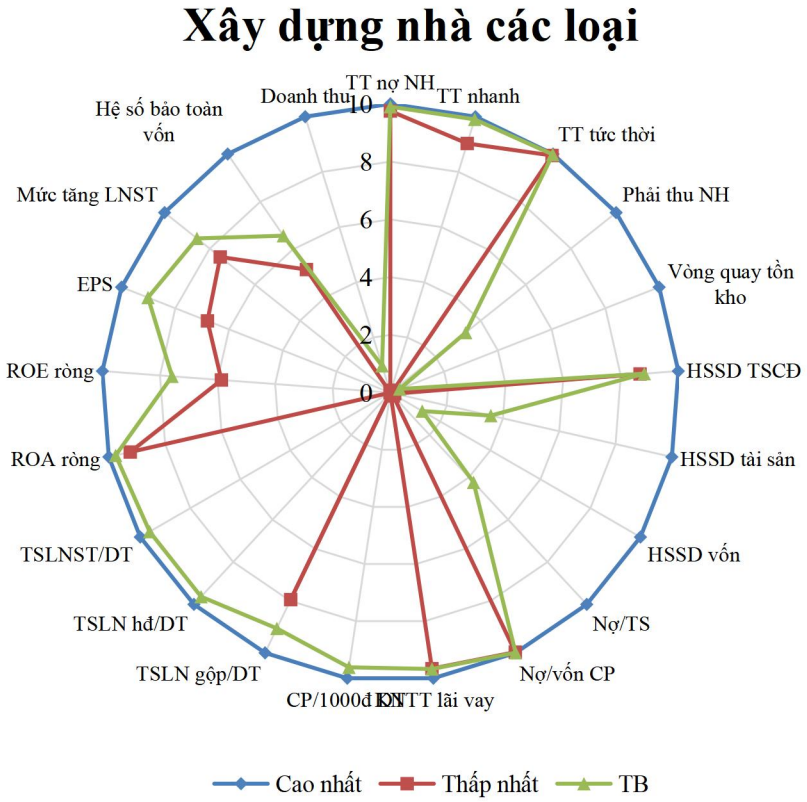
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	297.74	297.97	11.92	11.01	167.12	115.87	429.26	265.93	50.40	54.15	0.03	0.02
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	298.81	299.00	11.41	12.87	167.08	86.95	432.90	274.74	63.52	66.91	7.41	7.50
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	297.47	298.15	15.47	22.65	167.40	110.05	436.47	279.19	50.98	54.99	4.44	4.20
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	299.16	298.35	10.47	2.93	167.27	113.70	430.26	267.99	49.96	53.73	0.09	0.06
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	296.39	296.18	7.83	5.06	166.94	134.59	436.58	302.15	52.23	56.18	0.17	0.25
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	299.41	299.40	8.33	102.54	167.43	113.16	429.32	265.90	49.94	53.72	0.51	0.59
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	299.10	298.85	8.80	9.76	167.43	111.96	429.46	265.54	50.09	53.88	0.91	0.97
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	288.66	288.53	7.33	32.08	166.39	198.79	433.22	279.86	54.25	56.61	0.03	0.02
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	295.52	296.39	6.77	82.81	166.85	115.03	426.70	174.98	50.01	53.78	0.00	0.00
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	299.51	299.49	8.90	5.19	167.21	96.37	433.29	296.72	57.45	62.66	0.26	0.34
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	298.60	297.10	107.79	24.94	166.80	117.57	432.94	276.29	50.51	54.36	0.05	0.03
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	297.89	298.50	13.45	3.91	166.87	115.47	431.97	265.76	78.87	54.61	0.09	0.03
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	298.46	299.01	7.82	2.32	166.99	115.73	428.00	266.80	50.17	54.02	0.02	0.02
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	298.89	298.16	7.87	3.17	166.85	198.91	428.64	264.64	48.74	52.64	0.03	0.04
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	299.13	298.25	13.44	104.28	167.66	113.67	418.19	265.49	48.68	53.33	0.09	0.16
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	297.21	297.61	7.10	13.06	167.68	114.00	418.13	230.84	48.41	52.23	0.01	0.00
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	297.90	298.05	9.29	103.53	167.50	99.45	432.30	274.04	50.92	55.29	0.95	1.96
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	297.95	298.02	13.89	19.21	167.34	196.66	429.70	265.93	51.39	55.06	0.82	0.98
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	298.54	298.11	7.79	0.75	167.14	114.87	437.55	242.19	51.18	54.68	1.03	0.18
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	298.65	299.35	15.49	12.30	167.52	91.39	430.55	268.56	50.41	54.20	1.22	1.01
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	293.81	297.80	6.73	10.09	168.65	114.64	186.37	261.88	48.85	52.91	0.00	0.13
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	297.10	233.09	7.13	1.33	166.54	199.15	438.38	303.18	53.16	56.94	0.06	0.04
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	299.59	298.57	10.31	7.23	167.54	109.06	428.94	264.80	49.87	53.66	0.06	0.07

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	299.13	297.46	10.34	8.69	167.47	118.21	429.74	267.77	50.53	54.30	0.16	0.17
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	299.16	298.75	8.92	4.63	167.32	113.28	430.50	265.39	50.46	54.01	0.43	0.34
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	299.22	298.88	11.25	5.45	168.36	97.64	415.64	235.77	40.70	43.12	1.55	1.21
29	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	296.65		6.73		167.25		427.27		49.33		-	

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	958.71	741.13	13	16	652	1,006
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	960.86	741.32	10	15	504	1,002
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	956.47	744.94	17	14	815	892
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	981.14	747.96	3	12	106	786
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	972.23	769.22	4	10	174	373
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	957.21	736.76	15	21	760	1,142
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	960.15	794.40	11	7	554	209
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	954.95	835.30	20	3	947	93
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	955.79	740.97	19	17	871	1,010
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	949.87	855.88	23	1	1,153	43
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	945.85	723.00	26	25	1,229	1,283
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	966.61	760.77	5	11	268	476
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	1,056.69	770.28	1	9	25	360
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	989.14	738.28	2	18	86	1,101
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	951.46	737.89	21	19	1,108	1,118
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	951.02	817.56	22	6	1,122	148
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	947.19	835.17	25	4	1,203	94
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	938.53	707.75	27	27	1,294	1,319
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	958.85	832.32	12	5	642	102
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	961.09	835.87	9	2	486	89
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	963.23	710.78	7	26	379	1,315
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	963.84	726.80	6	24	353	1,268
23	Công ty Cổ phần The Golden Group	704.42	737.44	29	20	1,399	1,124
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	962.36	787.73	8	8	417	241
25	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	956.30	733.39	18	23	834	1,201
26	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	957.37	746.59	14	13	750	830
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	956.78	736.40	16	22	789	1,154
28	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	936.72	682.08	28	28	1,302	1,357
29	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	947.22		24		1,202	